

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN GIỒNG TRÔM**

Năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN GIỒNG TRÔM

Ngày 20 tháng 6 năm 2025

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

TỈNH BẾN TRE

(Ký tên, đóng dấu)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

DƯƠNG VĨNH THỊNH

Ngày 18 tháng 6 năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN GIỒNG TRÔM

(Ký tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

LÊ VĂN TƯỜNG

Năm 2025

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
PHẦN I.....	9
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	9
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN.....	9
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	9
1.1.1. Vị trí địa lý.....	9
1.1.2. Địa hình	9
1.1.3. Khí hậu	10
1.1.4. Thủy văn.....	11
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	11
1.2.1. Tài nguyên đất	11
1.2.2. Tài nguyên nước	12
1.2.3. Tài nguyên khoáng sản.....	13
1.2.4. Tài nguyên nhân văn	13
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường	15
1.3.1. Hiện trạng môi trường đất	15
1.3.2. Hiện trạng môi trường nước	15
1.3.3. Hiện trạng môi trường không khí.....	17
1.3.4. Hiện trạng chất thải rắn sinh hoạt.....	18
1.4. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	18
1.4.1. Về hạn hán và xâm nhập mặn	19
1.4.2. Về thoái hóa đất, xói mòn và sạt lở đất	19
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	21
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	21
2.1.1. Tăng trưởng kinh tế.....	21
2.1.2. Cơ cấu kinh tế.....	22
2.2. Thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực	22
2.2.1. Nông nghiệp và thủy sản	22

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp	24
2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ	25
2.3. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	25
2.3.1. Thực trạng phát triển đô thị	25
2.3.2. Thực trạng phát triển nông thôn	26
2.3.3. Tình hình thực hiện xây dựng nông thôn mới	26
2.4. Tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	27
2.4.1. Dân số	27
2.4.2. Lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	28
2.5. Hệ thống cơ sở hạ tầng	29
2.5.1. Mạng lưới giao thông	29
2.5.2. Thủy lợi	30
2.5.3. Lưới điện	30
2.5.4. Bưu chính - viễn thông	31
2.5.5. Cơ sở giáo dục và đào tạo	31
2.5.6. Văn hóa, thể thao và du lịch	31
2.5.7. Y tế	32
2.5.8. Lĩnh vực Quốc phòng, An ninh	32
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN	33
PHẦN II	34
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	34
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	34
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	34
1.1.1. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai.	34
1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới đơn vị hành chính	35
1.1.3. Công tác đo đạc, bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	35

1.1.4. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	35
1.1.5. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trung dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất.....	36
1.1.6. Quản lý tài chính về đất đai.....	37
1.1.7. Thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.....	37
1.1.8. Quản lý tài nguyên và môi trường.....	38
1.1.9. Giải phóng mặt bằng; bồi thường, hỗ trợ các công trình	38
1.1.10. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.....	39
II. MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN.....	39
2.1. Những kết quả đạt được	39
2.2. Những tồn tại.....	40
2.3. Nguyên nhân của những tồn tại.....	40
III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....	41
3.1. Hiện trạng sử dụng đất	41
3.1.1. Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp	44
3.1.2. Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp	44
3.1.3. Hiện trạng nhóm đất chưa sử dụng	47
3.1.4. Rà soát, các nội dung có mâu thuẫn so với quy hoạch tỉnh	47
3.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất giai đoạn 2021-2024.....	50
3.2.1. Biến động diện tích thuộc nhóm đất nông nghiệp.....	53
3.2.2. Biến động diện tích thuộc nhóm đất phi nông nghiệp	53
3.2.3. Biến động diện tích thuộc nhóm đất chưa sử dụng	56
3.3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	56
3.3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất.....	57
3.3.3. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất.....	68
3.3.4. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.....	70
3.3.5. Đánh giá những mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và biện pháp khắc phục.....	70
PHẦN III	75

DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU, ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH 75

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH 75

1.1. Quan điểm sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch..... 75

1.2. Mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 75

II. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU, ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH 76

2.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất 76

2.1.1. Điều kiện tự nhiên..... 76

2.1.2. Kinh tế và xã hội 77

2.1.3. Biến đổi khí hậu tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 77

III. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH..... 78

3.1. Phát triển kinh tế - xã hội 78

3.1.1. Nông nghiệp 78

3.1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp..... 79

3.1.3. Thương mại dịch vụ, du lịch 79

3.2. Bảo đảm quốc phòng, an ninh..... 80

3.3. Bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu..... 80

3.4. Phát triển đô thị, nông thôn, cơ sở hạ tầng 81

3.4.1. Phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn, nông thôn mới 81

3.4.2. Hệ thống giao thông..... 82

PHẦN IV..... 83

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN GIỒNG TRÔM..... 83

I. CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI..... 83

1.1. Chỉ tiêu về kinh tế..... 83

1.1.1. Nông nghiệp 83

1.1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp 84

1.1.3. Thương mại - dịch vụ 85

1.2. Chỉ tiêu đảm bảo Quốc phòng, an ninh..... 85

II. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	85
2.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	85
2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất nông nghiệp	88
2.1.2. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp	93
2.1.3. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất chưa sử dụng.....	119
2.2. Diện tích đất cần thu hồi	119
2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp cần thu hồi	119
2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp cần thu hồi	120
2.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	121
2.3.1. Chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	121
2.3.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp....	121
2.3.3. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp.....	122
PHẦN V	123
GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	123
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	123
1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.....	123
1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường	123
1.3. Giải pháp về biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn	124
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	125
2.1. Giải pháp về nguồn lực con người	125
2.2. Giải pháp về nguồn lực xã hội.....	125
2.3. Giải pháp về nguồn vốn thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....	126
IV. GIẢI PHÁP VỀ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC DUYỆT	127
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	129
I. KẾT LUẬN	129
II. KIẾN NGHỊ.....	130

DANH SÁCH BẢNG BIỂU

Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kinh tế giai đoạn 2021 - 2024 huyện Giồng Trôm	21
Bảng 02: Bảng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2024	22
Bảng 03: Diện tích, năng suất và sản lượng lúa giai đoạn 2021-2024	23
Bảng 04: Diện tích sản lượng cây lâu năm giai đoạn 2021-2024	23
Bảng 05: Tổng đàn vật nuôi giai đoạn 2021-2024.....	24
Bảng 06: Sản lượng thủy sản giai đoạn 2021-2024	24
Bảng 07: Tình hình biến động dân số huyện Giồng Trôm từ năm 2021 đến cuối năm 2023	27
Bảng 08: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Giồng Trôm.....	42
Bảng 09: So sánh chỉ tiêu phân bổ và quy hoạch kỳ trước được duyệt.....	47
Bảng 10: Biến động sử dụng đất năm (2021-2024) của huyện Giồng Trôm.....	50
Bảng 11: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Giồng Trôm	58
Bảng 12: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất.....	68
Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Giồng Trôm	85
Bảng 14: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa	98
Bảng 15: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo ..	100
Bảng 16: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	102
Bảng 17: Danh mục công trình, dự án đất cụm công nghiệp.....	104
Bảng 18: Danh mục công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ	105
Bảng 19: Danh mục công trình, dự án đất công trình cấp nước, thoát nước	109
Bảng 20: Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	111
Bảng 21: Danh mục công trình, dự án đất tôn giáo	115
Bảng 22: Danh mục công trình, dự án đất tín ngưỡng.....	116
Bảng 23: Danh mục công trình, dự án đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	118

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Ý nghĩa
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
DTTN	Diện tích tự nhiên
HĐND	Hội đồng nhân dân
HTX	Hợp tác xã
KHSDD	Kế hoạch sử dụng đất
QĐ	Quyết định
TNMT	Tài nguyên và môi trường
TT	Thông tư
UBND	Ủy ban nhân dân

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên, là tài sản quốc gia, là nơi phân bố dân cư và các hoạt động kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng; là nguồn nội lực để xây dựng và phát triển. Đất đai là tài nguyên hữu hạn, cố định về vị trí, giới hạn về không gian. Trong điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, quỹ đất càng hạn hẹp, dân số đông mật độ lớn, phát triển nhanh, nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực ngày càng cao. Vì vậy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò giúp các cấp các ngành sắp xếp, bố trí sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn tài nguyên đất đai vừa đáp ứng được yêu cầu “Nhà nước thống nhất quản lý đất đai” vừa tránh được việc sử dụng đất chồng chéo, sai mục đích gây lãng phí, hủy hoại môi trường đất, đồng thời bảo vệ được môi trường sinh thái thúc đẩy quá trình phát triển bền vững của xã hội.

Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm đã lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Giồng Trôm và được Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre phê duyệt tại Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 10/5/2023. Việc triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Giồng Trôm đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai; tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc quản lý sử dụng đất; phân bổ và chủ động dành quỹ đất hợp lý cho nhu cầu phát triển, khắc phục mâu thuẫn, chồng chéo trong sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Tuy nhiên, các chỉ tiêu sử dụng đất được xác định trong hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Giồng Trôm có sự chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn, chưa đảm bảo theo chỉ tiêu phân bổ của Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1399/QĐ-TTg, ngày 17/11/2023, một số chỉ tiêu không còn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt tại Quyết định số 972/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bến Tre, trong quá trình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Giồng Trôm một số nội dung quy hoạch không còn phù hợp do có sự thay đổi về chủ trương đầu tư, định hướng phát triển như: Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng đô thị xã Mỹ Thạnh, xã Phước Long, thị trấn Giồng Trôm; nhu cầu đăng ký chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức mà thời gian qua địa phương chưa đủ cơ sở thực hiện do không phù hợp quy hoạch; nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phù hợp định hướng phát triển theo chủ trương chung của tỉnh và quốc gia và mục tiêu xóa nhà tạm, nhà dột nát.

Tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội nêu rõ “Lập đồng thời các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh khác có quy định về quy hoạch, tập trung ưu tiên lập quy

hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng. Quy hoạch được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn giữa quy hoạch thấp hơn với quy hoạch cao hơn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”.

Ngoài ra, Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhằm nâng cao tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch các ngành lĩnh vực khác có sử dụng đất theo hướng quy hoạch sử dụng đất phải tổng hợp, cân đối, phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả đất đai cho các ngành, lĩnh vực, vùng lãnh thổ và đơn vị hành chính.

Với tầm quan trọng và đảm bảo tính kế thừa, sự phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất cấp huyện với quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội của huyện trong thời kỳ mới, đảm bảo việc khai thác sử dụng đất và triển khai các công trình, dự án trên địa bàn huyện trong những năm tiếp theo được thuận lợi, đúng quy định và phù hợp với định hướng sử dụng đất của các cấp, các ngành, đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, việc lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Giồng Trôm là rất cần thiết để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện.

II. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU CỦA LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Mục đích

- Để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất chỉ tiêu giữa Quy hoạch tỉnh và quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.
- Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện, tạo ra tầm nhìn tổng quát về phân bổ quỹ đất cho các ngành, các mục tiêu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030.
- Làm cơ sở phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.
- Tạo cơ sở đưa công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và có hiệu quả.
- Bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa.
- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và khả năng, quỹ đất của huyện nhằm sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả. Đồng thời tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên

trong quá trình khai thác sử dụng đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn.

- Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế - xã hội trong thời gian tới; là cơ sở để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng.

- Tạo điều kiện cho việc thu hút các dự án đầu tư, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp, các trung tâm văn hoá - xã hội và dịch vụ, góp phần thực hiện quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030.

2.2. Yêu cầu

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện phải phù hợp với quy hoạch tỉnh, đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi, tính khoa học, các chỉ tiêu được cấp tỉnh phân bổ, đảm bảo đất đai được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu của thị trường, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển đồng bộ giữa các ngành, các lĩnh vực trong huyện.

- Đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, nội dung theo quy định tại Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Đảm bảo tính khách quan, có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân vào quá trình lập quy hoạch.

III. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN LẬP ĐIỀU CHỈNH HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- *Phương pháp thống kê*: Để xử lý các số liệu và dự báo về kinh tế, xã hội, tình hình sử dụng đất.

- *Phương pháp điều tra*: Điều tra thông tin, tài liệu về hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ các phòng ban chuyên môn huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, các sở, ban, ngành tỉnh.

- *Phương pháp kế thừa*: Kế thừa có chọn lọc các tài liệu, số liệu có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- *Phương pháp dự báo*: Dùng để dự báo tiềm năng trong tương lai về mặt số lượng như dự báo nhu cầu sử dụng đất đối với từng loại đất.

- *Phương pháp chuyên gia*: Được thực hiện từ công tác tổ chức, báo cáo chuyên đề, đóng góp ý kiến,... đều thông qua các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm.

IV. CĂN CỨ PHÁP LÝ, CƠ SỞ KHOA HỌC LẬP ĐIỀU CHỈNH HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

*** Văn bản pháp lý**

- Luật số 21/2017/QH14 Luật Quy hoạch, ngày 24/11/2017;
- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;
- Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;
- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn được Quốc hội khóa XV, thông qua tại Kỳ họp thứ 8 ngày 27/11/2024;
- Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017;
- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 hướng dẫn Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;
- Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;

- Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

*** Các tài liệu liên quan đến lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2023, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 76/QĐ-TTg ngày 12/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3411/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2023;

- Quyết định số 395/QĐ-BTNMT ngày 11/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thay thế thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc Ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2024;

- Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giồng Trôm;

- Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi bổ sung một số điều của quy định Bảng giá đất các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 – 2024 Ban hành kèm theo Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre;

- Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Giồng Trôm;

- Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 cho các huyện, thành phố;

- Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021 -2030 cho các huyện, thành phố;

- Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 10/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 huyện Giồng Trôm;

- Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Giồng Trôm;

- Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Giồng Trôm;

- Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2024;

Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định và Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 06/5/2020, Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 27/7/2021, Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 29/01/2021 của Tỉnh ủy Bến Tre về phát triển đô thị tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030;

- Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 29/01/2021 của Tỉnh ủy Bến Tre về xây dựng vùng sản xuất tập trung, gắn với phát triển chuỗi giá trị nhóm sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021 -2025;

- Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thông qua danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2023;

- Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2023;

- Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 05/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về phân bổ chi tiết danh mục và kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2024;

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2024;

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thông qua danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2024;

- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc Cho ý kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 – 2030 nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2025;

- Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thông qua danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2025;

- Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 29/5/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025;

Công văn số 2066/UBND - KT ngày 01/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030, ban hành kế hoạch sử dụng đất năm 2025; khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông); giải phóng mặt bằng dự án cầu Ba Lai 8.

- Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện về phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và kế hoạch năm 2022 huyện Giồng Trôm;

- Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện về phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch năm 2023 huyện Giồng Trôm;

- Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện về phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và kế hoạch năm 2024 huyện Giồng Trôm;

- Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện về phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và Kế hoạch năm 2025 huyện Giồng Trôm;

- Báo cáo về công tác bảo vệ môi trường năm 2024 trên địa bàn huyện Giồng Trôm;

- Các hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch tổng thể quy hoạch chung xây dựng đô thị xã Mỹ Thạnh, xã Phước Long, thị trấn Giồng Trôm;

- Kết quả kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

- Niên giám thống kê huyện Giồng Trôm;

- Tài liệu, số liệu thống kê đất đai;

- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Giồng Trôm nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Bến Tre, bao gồm 20 xã và 01 thị trấn. Tọa độ địa lý từ 10°01'32" đến 10°15'55" vĩ độ Bắc, từ 106°21'27" đến 106°35'12" kinh độ Đông với tổng diện tích tự nhiên là 31.259,09 ha, chiếm 13,13% tổng diện tích toàn tỉnh Bến Tre. Địa giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc và Đông Bắc giáp huyện Châu Thành và huyện Bình Đại có ranh giới là sông Ba Lai.

- Phía Nam - Tây Nam giáp huyện Thạnh Phú và huyện Mỏ Cày Nam có ranh giới chung là sông Hàm Luông.

- Phía Đông và Đông Nam giáp huyện Ba Tri.

- Phía Tây và Tây Bắc giáp huyện Mỏ Cày Bắc, thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành.

Huyện Giồng Trôm nằm trên cù lao Bảo, trung tâm huyện cách thành phố Bến Tre 18 km theo đường tỉnh 885, cách các thị trấn Ba Tri 18 km, huyện Châu Thành 37 km, huyện Mỏ Cày Nam 33 km, huyện Chợ Lách 53 km (theo các tuyến quốc lộ và Đường tỉnh); cách 02 huyện ven biển Bình Đại 28 km, Thạnh Phú 29 km (theo các tuyến đường tỉnh và đường huyện vượt sông Ba Lai, Hàm Luông).

1.1.2. Địa hình

Giồng Trôm là huyện nằm ở khoảng giữa cù lao Bảo, địa hình chủ yếu chia thành 02 dạng địa hình sau:

- Dạng địa hình đê sông (sông Hàm Luông và sông Ba Lai kể cả các cù lao);

- + Sông Hàm Luông chảy qua huyện dài khoảng 24 km, lưu lượng 3.360 m³/s vào mùa lũ và 829 m³/s vào mùa kiệt.

- + Sông Ba Lai (18 km) và sông Bến Tre (5,8 km); ngoài ra, dòng chảy quan trọng trong khu vực nội địa của huyện là sông Giồng Trôm (16 km).

- Dạng địa hình đồng bằng (giữa 2 sông).

Địa hình nhìn chung là bằng phẳng, trong đó các giồng cát có cao trình trên 1,5 m; vùng ven sông Ba Lai có cao trình 0,7 - 1,5 m (vùng sát bờ sông có cao trình

1,3 - 1,5 m và giảm nhanh còn 0,7 - 0,8 m trong nội đồng); vùng ven sông Hàm Luông có cao trình 1,5 m tại xã Sơn Phú và giảm dần còn 0,8 m tại xã Hưng Lễ.

Vùng giữa 2 đê sông có cao trình tương đối phức tạp, từ sông Bến Tre đến thị trấn Giồng Trôm, cao trình trong khoảng 1,0 - 1,3 m, trong đó ven sông Bến Tre cao 1,2 - 1,3 m và thấp dần hướng về phía Đông; qua khỏi Thị trấn Giồng Trôm, địa hình giảm nhanh còn 0,7 - 0,8 m với những vùng trũng cục bộ có cao trình 0,6 m.

(Nguồn: Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Giồng Trôm đến năm 2020 và Báo cáo tổng hợp điều tra, khảo sát hiện trạng Tài nguyên Môi trường vùng biển ven bờ tỉnh Bến Tre và đề xuất giải pháp bảo vệ Môi trường)

1.1.3. Khí hậu

Giồng Trôm nằm trong miền khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, nhưng lại nằm ngoài ảnh hưởng của gió mùa cực đới.

- Nền nhiệt cao và tương đối ổn định, nhiệt độ bình quân năm là $26^{\circ}7-27^{\circ}1$, tháng cao nhất $28^{\circ}1-28^{\circ}7$ (tháng 05) và thấp nhất là $24^{\circ}9 - 25^{\circ}4$ (tháng 1), chênh lệch nhiệt độ tối đa giữa các tháng vào khoảng $3^{\circ}3-3^{\circ}5$; tổng tích nhiệt năm 9,75-9,90°C.

- Mùa mưa thường bắt đầu vào khoảng trung tuần tháng 5 và kết thúc vào khoảng tháng 11 hàng năm. Lượng mưa trong mùa mưa chiếm khoảng 90% tổng lượng mưa cả năm. Nhìn chung, mưa tại khu vực mang tính chất mưa rào nhiệt đới (mưa đến nhanh và kết thúc cũng nhanh). Chế độ mưa cũng ảnh hưởng đến chất lượng không khí. Khi mưa rơi sẽ cuốn theo bụi và các chất ô nhiễm có trong khí quyển cũng như các chất trên bề mặt đất, nơi mà nước mưa sau khi rơi chảy qua. Chất lượng nước mưa tùy thuộc vào chất lượng khí quyển và môi trường khu vực. Mưa có tác dụng lọc bớt các chất ô nhiễm không khí và pha loãng các chất ô nhiễm trong môi trường nước. Vì vậy, vào mùa mưa, các chất ô nhiễm trong không khí thường thấp hơn vào mùa khô. Tuy nhiên, mùa mưa cũng dễ dàng kéo theo các chất ô nhiễm xuống nguồn nước làm tăng ô nhiễm nguồn nước mặt.

- Độ ẩm không khí tương đối (79%-80%) và phụ thuộc vào các mùa trong năm. Các tháng 7, 8, 9, 10 là thời kỳ mưa nhiều nên độ ẩm đạt trị số cao nhất trong năm. Các tháng 2, 3 nhiệt độ không khí cao và lượng mưa rất nhỏ nên độ ẩm có giá trị thấp nhất trong năm.

- Độ bốc hơi : 3,9 - 4,6 mm/ngày (mùa mưa) và 4,3 - 6,4 mm/ngày (mùa khô).

- Tổng số giờ nắng (2.627 - 2.649 giờ/năm); quang năng dồi dào nhưng phân bố không đều, tháng cao nhất là tháng 3 (288 giờ) và tháng thấp nhất là tháng 9 (159 - 162 giờ); bức xạ tổng cộng trung bình ngày (436 - 440 kcal/cm²) và phân bố mạnh vào mùa nắng.

- Hướng gió chủ đạo trong mùa mưa là Tây và Tây Nam, vận tốc khoảng 2,2 m/s, trong mùa khô là Đông, đông Bắc và Đông Nam, vận tốc khoảng 2,4 m/s.

1.1.4. Thủy văn

Huyện Giồng Trôm có hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc, lưu thông rộng khắp toàn huyện, huyện nằm giữa hai con sông lớn là sông Ba Lai và sông Hàm Luông.

- Tổng chiều dài sông rạch trên địa bàn là 640 km với mật độ khá dày (2,1 km/km²), trong đó có 64 km sông rạch chính.

- Các sông, rạch chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông; chân triều trên sông Hàm Luông dao động từ -80 đến -120 cm vào tháng 4 và từ -120 đến -160 cm vào tháng 10; đỉnh triều 120-160 cm; biên độ triều thường xuyên trong khoảng 200-250 cm, là điều kiện thuận lợi cho tưới tiêu; thời gian truyền triều từ Hưng Lễ đến Sơn Phú trong khoảng 1 giờ.

- Chế độ nhiễm mặn trên sông Hàm Luông có ảnh hưởng đến khu vực phía Nam Quốc lộ 57C, vào tháng 2 có độ mặn 1-4g/l; vào tháng 3-4, có ranh mặn tối đa 10g/l đã vượt Thạnh Phú Đông và có thể đi sâu đến gần Sơn Phú, 15g/l gần đến Hưng Lễ; vào tháng 5 độ mặn giảm dần, tối đa tại Thạnh Phú Đông chỉ vào khoảng 6,5-10g/l; vào đầu tháng 6, ranh mặn 5g/l chung quanh khu vực Thạnh Phú Đông và đến cuối tháng 6 mặn 5g/l chỉ còn tại khu vực Hưng Lễ, Châu Bình. Sau khi hoàn thành công trình cống đập Ba Lai (thuộc hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre), sông Ba Lai trên địa bàn được ngọt hóa một phần; tuy nhiên nước lợ vẫn còn xâm nhập vào sông Bến Tre, từ đó theo sông Ba Lai và rạch Giồng Trôm đi vào nội đồng và có ảnh hưởng đến khu vực phía Bắc Quốc lộ 57C.

Về địa chất thủy văn, nguồn nước ngọt duy nhất trên địa bàn là nước giếng cát, được hình thành do quá trình thấm lọc của nước mưa và tích tụ trong các giếng cát chủ yếu tại xã Tân Lợi Thạnh, xã Tân Thanh với trữ lượng thấp và dễ bị nhiễm mặn trong điều kiện khai thác nhiều; nước ngầm tầng nông và nước ngầm tầng sâu đều bị nhiễm mặn lợ, không có khả năng phục vụ cho nhu cầu ăn uống và sinh hoạt.

- Đường bờ sông Hàm Luông tương đối ổn định; cục bộ có một khu vực nhỏ tại Thạnh Phú Đông được bồi và cồn Lá bị lở bờ Đông và bồi bờ Tây tương ứng với tốc độ.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Trên địa bàn huyện Giồng Trôm có 5 nhóm đất chính là nhóm đất phù sa, đất phèn, đất mặn, đất cát và đất xáo trộn với 14 loại đất.

- Nhóm đất phù sa (bao gồm các loại đất: P; Pb.c; P(f)g; Pfg; Pf/c; Pg): chiếm 21,17% diện tích tự nhiên, bao gồm 6 loại đất, phân bố tại khu vực Tây Bắc của huyện; độ phì từ khá đến cao, thành phần cơ giới nặng, giàu mùn đạm, ka li khá, nghèo lân dễ tiêu, dung tích hấp thu và độ no baz cao, thích nghi canh tác lúa nước và kinh tế vườn trong điều kiện lên liếp.

- Nhóm đất phèn (bao gồm các loại đất: Sj1M; Sjl; Sj2; Sj1P): chiếm 7,51% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu tại khu vực phía Đông Nam và hầu hết có

tầng sinh phèn sâu trên 50 cm; đất giàu mùn đạm và kali nhưng pH và độ no baz thấp, nghèo lân, thích nghi canh tác lúa nước, trong điều kiện liên liếp phải qua cải tạo và có biện pháp canh tác hợp lý.

- Nhóm đất mặn (bao gồm các loại đất: Mf; M/c): chiếm 1,55% diện tích tự nhiên, phân bố tại các xã Hưng Nhượng và Hưng Lễ, thành phần cơ giới nặng, kém thuần thực, giàu mùn đạm và ka li, nghèo lân dễ tiêu, bị nhiễm mặn trung bình và ít theo mùa, dung tích hấp thu và độ no bazơ cao, thích nghi canh tác lúa hoặc có thể ngăn mặn lên liếp.

- Nhóm đất cát (Cz: Đất cát giồng đã phân hóa phần diện): chiếm 1,05% diện tích tự nhiên, phân bố tại Tân Lợi Thạnh, thành phần cơ giới nhẹ, nghèo mùn và dinh dưỡng, dung tích hấp thu thấp, thoát nước tốt, thích nghi rộng đối với cây trồng cạn hàng năm và cây lâu năm.

- Nhóm đất nhân tác (VpS: Đất phèn lên líp) chiếm 70,27% diện tích tự nhiên, phân bố trên khắp địa bàn huyện, có độ phì từ trung bình đến cao tùy vào loại đất trước khi liên liếp, thích nghi kinh tế vườn.

1.2.2. Tài nguyên nước

Diện tích mặt nước khoảng 4.000 ha, chiếm tỷ lệ 12,7%, vị trí nằm giữa các sông chính của tỉnh Bến Tre đó là sông Hàm Luông (nằm phía Tây Nam của huyện giáp huyện Mỏ Cày Nam, tổng chiều dài 70km, chiều dài chảy qua huyện khoảng 24km, chiều rộng trung bình 1.200 - 1.500m, chiều sâu trung bình khoảng 13 - 15m) và sông Ba Lai (nằm phía Đông Bắc huyện có tổng chiều dài 55km, chiều dài chảy qua huyện khoảng 18km, chiều rộng trung bình 200 - 300m, chiều sâu trung bình 3-5m). Đây là nguồn tài nguyên nước dồi dào phục vụ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân tỉnh Bến Tre nói chung và huyện Giồng Trôm nói riêng.

Kinh tế chủ yếu của huyện là sản xuất nông nghiệp, nguồn nước phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp chủ yếu là khai thác nước mặt, việc xả thải của hoạt động chăn nuôi, sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của người dân ra nguồn nước chưa được xử lý đảm bảo đạt chuẩn, từ đó nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước là rất lớn.

Nguồn nước của hệ thống các sông trực tiếp dẫn thủy vào mạng lưới kênh rạch trên địa bàn huyện, đây là điều kiện thuận lợi cho việc cung cấp nước sản xuất, sinh hoạt của nhân dân và đóng vai trò quan trọng trong hệ thống giao thông đường thủy của huyện. Tuy nhiên đây cũng là một trong những nhân tố tiêu cực - là nguồn dẫn nước mặn xâm nhập từ Biển Đông vào khu vực nội đồng trên địa bàn huyện. Điều này gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lúa, vườn cây ăn trái và khó khăn cho huyện trong vấn đề cung cấp nước sinh hoạt cho bà con nhân dân.

Hệ thống nước ngầm cơ bản được chia thành các tầng như sau:

- Nước ở giồng cát: Chất lượng nước ở vùng giồng cát thay đổi theo mùa và phụ thuộc vào độ sâu của giếng, về mặt lý - hóa thì nước ở giồng cát còn chưa đáp ứng

yêu cầu về chất lượng để phục vụ sinh hoạt ở nông thôn trong hoàn cảnh hiện nay.

- Nước ngầm ở tầng nông (<100m): Đây là phức hệ chứa nước pleistocene, gồm 2 tầng:

+ Tầng thứ nhất ở độ sâu từ 30 - 50m, phân bố trải rộng khắp huyện, với bề dày tầng chứa nước nhỏ hơn 10m. Nước có tính kiềm, độ pH từ 6,5 - 7, hàm lượng sắt cao, từ 0,5 - 5mg/l, độ mặn dao động từ 454 - 5654 mg/l.

+ Tầng thứ hai ở độ sâu từ 60 - 90m, phân bố trải rộng khắp huyện với bề dày tầng nước lớn hơn 10m. Nước có độ pH từ 6 - 7,5, hàm lượng sắt cao từ 0,04 - 10mg/l, độ mặn dao động từ lớn từ 454 - 5071mg/l.

- Nước ngầm ở tầng sâu (> 100m): Tầng này gồm 2 phức hệ chứa nước, gồm:

+ Phức hệ chứa nước Pleistocene: Có nhiều lớp đan xen đến chiều sâu 395m, trong đó quan trọng nhất là tầng sâu 290 - 350m.

+ Phức hệ nước Miocene tồn tại ở độ sâu 400m trở lên, gồm nhiều tầng nước, trong đó quan trọng nhất là tầng ở độ sâu 410 - 440m, có bề dày trung bình tầng chứa nước là 18m. Nước có chất lượng tương đối tốt.

Tài nguyên nước ngầm của huyện là rất ít, chất lượng không tốt, vì vậy việc khai thác và xử lý nguồn nước ngầm là rất tốn kém. Tình trạng khai thác nước dưới đất không đúng quy định là nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước ngầm, sụp lún đất. Theo thống kê số lượng giếng khoan, giếng đào cuối năm 2020, toàn huyện có 2.750 giếng, chủ yếu phục vụ mục đích sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi trong thời gian hạn mặn.

Nhìn chung, công tác quản lý tài nguyên nước được Ủy ban nhân dân huyện quan tâm thực hiện, được sự phối hợp giữa các ngành, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, sự đồng thuận của người dân, từ đó nguồn tài nguyên nước được bảo vệ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả. Tuy nhiên, còn một bộ phận người dân có ý thức chưa cao về bảo vệ nguồn tài nguyên nước, vẫn còn tình trạng xả nước thải chưa xử lý ra nguồn nước gây ô nhiễm, không có biện pháp trám, lấp giếng khi không còn sử dụng dẫn đến nguy cơ ô nhiễm nguồn nước ngầm.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Kết quả điều tra đến nay cho thấy trên địa bàn Giồng Trôm hầu như không có tài nguyên khoáng sản đáng kể, chủ yếu tập trung ở khu vực ven sông Hàm Luông và sông Ba Lai, là sét gạch ngói tại xã Phong Nẫm, cát san lấp tại xã Sơn Phú, xã Phước Long, xã Hưng Phong và xã Thạnh Phú Đông với số lượng không nhiều. Nhìn chung tài nguyên khoáng sản của huyện nghèo cả về số lượng và chất lượng.

1.2.4. Tài nguyên nhân văn

Huyện Giồng Trôm có nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, với nguồn tài nguyên đất đai phong phú, là địa bàn trọng điểm của vườn dừa, lúa, cây ăn trái của tỉnh, bên cạnh đó người dân trong huyện luôn luôn phát huy tinh thần cần cù, sáng tạo trong đời sống và sản xuất, cùng với kinh nghiệm vốn có của mình người dân đã

áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào để khai thác tốt nhất mọi tiềm năng nhằm mục đích không ngừng phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo và xây dựng một phong cách lao động trong thời kỳ mới - thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, xây dựng nếp sống văn hóa.

Giồng Trôm - vùng đất “địa linh nhân kiệt”, vùng “đất thép” trong kháng chiến chống Mỹ, đã ghi vào lịch sử vẻ vang của Đảng bộ Bến Tre. Nơi đây đã sản sinh ra nhiều nhân vật lịch sử, nhiều vị lãnh đạo, tướng lĩnh tài ba thời cận đại cũng như thời hiện đại. Chính vì vậy, tài nguyên nhân văn của vùng cũng rất phong phú, cụ thể:

- Giồng Trôm là mảnh đất có nhiều di tích lịch sử trong hai thời kỳ kháng chiến. Hiện nay trên địa bàn huyện có 4 di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia: Mộ và đền thờ Lãnh Binh Nguyễn Ngọc Thăng; Các chứng tích về cuộc thảm sát 286 người dân vô tội do thực dân pháp tiến hành năm 1947, Di tích kiến trúc nghệ thuật Đình Bình Hoà; Ngôi nhà ông Nguyễn Văn Trác (nơi ở và làm việc của đồng chí Lê Duẩn tháng 11/1955-3/1965) và 4 di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh: Trường trung học tư thực Bình Hoà, Đền thờ Trung tướng Đồng Văn Cống, Đền thờ nhà thơ Phan Văn Trị, Đền thờ Tán kế - Lê Quang Quan.

- Ngoài ra huyện có các làng nghề truyền thống được tỉnh công nhận gồm: làng nghề bánh tráng Mỹ Lồng, làng nghề bánh phồng Sơn Đốc, làng nghề kéo kéo Mỹ Thạnh, ... Đây là nguồn tài nguyên du lịch rất quan trọng, vừa là đối tượng tham quan, vừa là nơi cung cấp các mặt hàng lưu niệm cho khách tham quan, là nơi thu hút khách du lịch trong và ngoài nước, rất có ý nghĩa trong việc định hướng khai thác và quy hoạch phát triển du lịch, thu hút khách.

- Bên cạnh đó tiềm năng du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng với những con sông rất đẹp và nên thơ uốn khúc dưới những rừng dừa xanh ngan ngát chưa được khai thác xứng với tiềm năng của huyện. Cần tập trung chỉ đạo, khuyến khích phát triển du lịch sinh thái ven sông Hàm Luông rất có điều kiện song chưa đầu tư, quảng bá, du lịch đặc trưng của vùng miền, chưa có chiến lược phát triển du lịch dài hạn.

- Giồng Trôm còn là rất chăm lo cho sự nghiệp trồng người. Trong lịch sử 20 khoa thi Hương do triều Nguyễn mở tại trường thi Gia Định từ năm 2813-1864, toàn tỉnh Vĩnh Long có 56 người đỗ cử nhân, trong đó Bến Tre có 31 người, mảnh đất Giồng Trôm có 6/31 người của Bến Tre.

Đất Giồng Trôm cũng là nơi sinh ra nhiều võ tướng như Phan Văn Triệu - Tiền dinh Đô Thống chế, năm Gia Long thứ hai -1803; Long Vân hầu - Trương Tấn Bửu và Lãnh binh Nguyễn Ngọc Thăng và nhà thơ yêu nước Phan Văn Trị - nhà thơ lớn của dân tộc ở thế kỷ XIX.

Qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và đế quốc Mỹ, 12 vị tướng tài ba, người con của đất Giồng Trôm đã làm rạng rỡ trang sử vẻ vang của Tổ quốc Việt Nam như: Nữ tướng Nguyễn Thị Định, Đại tướng Lê Văn Dũng,...; 22 anh hùng lực lượng vũ trang tiêu biểu như: Hoàng Lam, Đoàn Thị E, Má Trần Thị Kế...

Kế thừa và phát huy truyền thống của cha ông xưa, ngày nay Đảng bộ và nhân dân huyện Giồng Trôm đang ra sức phấn đấu vươn lên tầm cao mới, khai thác nhiều

tiềm năng và thế mạnh của huyện thực hiện thắng lợi mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

1.3.1. Hiện trạng môi trường đất

Huyện Giồng Trôm có tổng quỹ đất hiện trạng là: 31.259,09 ha; trong đó diện tích đất trồng trọt, sản xuất nông nghiệp khoảng 24.566,76 ha (chiếm 78,59 % so với diện tích đất tự nhiên). Đây là khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm đất do việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp.

Nghĩa trang nằm rải rác trong khu vực với tổng diện tích 97,84 ha (chiếm 0,31% tổng diện tích tự nhiên) cũng là nguồn gây ô nhiễm môi trường đất.

Trên địa bàn huyện hiện nay chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Tại khu vực trung tâm thị trấn Giồng Trôm và trung tâm các xã mới chỉ có một số tuyến cống và mương xây nắp đan, thoát nước chung cho cả nước mưa và nước thải sinh hoạt. Đa số hộ dân trong vùng hiện đang để nước thải tự thấm xuống đất qua bề mặt, hồ thấm hoặc chảy tràn ra vườn, gây ô nhiễm môi trường đất.

1.3.2. Hiện trạng môi trường nước

Khu vực huyện Giồng Trôm chưa có hệ thống thoát nước thải riêng. Toàn bộ nước thải từ các hộ dân, các hộ sản xuất kinh doanh, các làng nghề, ... sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại thì được xả trực tiếp ra các mương đất tự nhiên rồi xả ra hệ thống ao hồ sông rạch trong vùng, làm ảnh hưởng đến môi trường sống và làm nhiễm bẩn nguồn nước mặt.

1.3.2.1. Nước thải tại cụm công nghiệp

Hiện tại, Cụm công nghiệp Phong Năm có số lượng công ty đầu tư xây dựng tương đối ít, nên chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân viên, có phát sinh nước thải sản xuất.

Tuy nhiên, khi Cụm công nghiệp phát triển với nhiều loại hình khác nhau, khi đó nước thải công nghiệp sẽ nhiều và đây là thành phần gây ô nhiễm nguồn nước mặt. Đặc tính nước thải công nghiệp có hàm lượng chất hữu cơ cao, chứa nhiều các kim loại nặng, chất độc hại ... Đặc biệt là nước thải các ngành chế biến sản phẩm từ dừa, chế biến thực phẩm có hàm lượng các chất gây ô nhiễm cao. Với hướng phát triển lâu dài và qui mô lớn của Cụm công nghiệp Phong Năm nếu không được đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, kiểm soát nước thải trước khi thải ra môi trường sẽ làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm sông Chệt Sậy rất cao.

1.3.2.2 Nước thải tại các làng nghề

Huyện có các làng nghề với nhiều loại hình sản xuất khác nhau nên tính chất nước thải cũng khác nhau do đặc thù riêng của từng nghề. Quy mô sản xuất tại các làng nghề này tương đối nhỏ dưới dạng thủ công nên nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất ít và không được xử lý trước khi thải bỏ, tuy nhiên vẫn có một số loại hình sản xuất đã tận dụng lại lượng nước thải này.

Làng nghề bánh tráng Mỹ Lồng - Mỹ Thạnh: quy trình sản xuất bánh rất đơn giản, thủ công. Trong quá trình sản xuất, nước thải phát sinh chủ yếu từ quá trình ngâm gạo. Phần lớn lượng nước thải sẽ được người dân tận dụng để cho heo ăn, một số cơ sở khác sẽ thải bỏ trực tiếp vào cống hoặc nguồn tiếp nhận. Tính chất nước thải đặc trưng là độ đục cao, SS cao, pH thấp, chất hữu cơ cao, BOD5, COD cao.

Làng nghề bánh phồng Sơn Đốc - Hưng Nhượng: quá trình sản xuất bánh phồng tương tự như bánh tráng. Khoảng 50% lượng nước thải sẽ tận dụng lại làm thức ăn cho heo, phần còn lại thải bỏ trực tiếp ra môi trường.

Làng nghề kéo Mỹ Thạnh: các hộ trong làng nghề chủ yếu là thực hiện công đoạn gia công sản phẩm. Trong quá trình gia công, nước thải chủ yếu phát sinh từ quá trình trui rèn, mài sản phẩm mục đích nhằm làm nguội sản phẩm. Nước thải chủ yếu chứa cặn lơ lửng, vẩn dầu mỡ, vảy oxit kim loại (rỉ sét), ...

Phần lớn, các hộ tham gia sản xuất trong các làng nghề hoạt động với quy mô nhỏ, nhưng lại phân tán đan xen khu sinh hoạt. Đây là loại hình ô nhiễm rất khó quy hoạch và kiểm soát. Qua thống kê, nước thải tại các làng nghề huyện phát sinh tương đối ít 36,28 - 56,2 m³/ngày. Khoảng 50% lượng nước thải làng nghề được tận dụng sử dụng vào các mục đích khác. Tuy nhiên, đây là nguồn nước thải phát sinh thường xuyên góp phần gia tăng ô nhiễm nguồn nước mặt tại địa phương.

1.3.2.3 Nước thải tại các cơ sở chăn nuôi

Chăn nuôi rất phát triển ở huyện Giồng Trôm chủ yếu quy mô hộ gia đình. Tuy nhiên hoạt động này cũng là một trong những nguyên nhân gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước.

Chăn nuôi heo tập trung ở các xã: Tân Hào, Long Mỹ, Tân Lợi Thạnh, Thuận Điền. Nước thải chăn nuôi là một trong những loại nước thải rất đặc trưng, có khả năng gây ô nhiễm môi trường cao bằng hàm lượng chất hữu cơ, cặn lơ lửng, N, P và sinh vật gây bệnh. Toàn bộ lượng nước thải chăn nuôi cần được xử lý trước khi thải ra môi trường. Mỗi ngày hệ thống kênh rạch địa bàn huyện tiếp nhận khoảng 7388,4 m³ nước thải. Phần lớn các hộ chăn nuôi với quy mô trung bình đều xây dựng hầm biogas, xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường. Nếu xử lý nước thải không đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường sẽ làm ô nhiễm trầm trọng nguồn tiếp nhận.

1.3.2.4. Nước thải tại các cơ sở nuôi trồng thủy sản

Với vị trí địa lý thuận lợi như mạng lưới sông ngòi dày đặc, thủy sản nước ngọt đang trở thành ngành thế mạnh của huyện và tập trung nuôi trồng ở các xã Sơn Phú, Phước Long, Hưng Phong, Thạnh Phú Đông. Các loại hình nuôi trồng thủy sản thường nuôi theo mùa, ở khu vực nước có chế độ thủy triều với các hình thức nuôi như: nuôi cá quy mô công nghiệp còn bãi, nuôi tôm trong ruộng vườn, ... Trong quá trình nuôi, một lượng thức ăn, hóa chất, chế phẩm sinh học ... dư thừa sẽ được thải trực tiếp vào nguồn nước.

Lưu lượng nước thải phát sinh chủ yếu từ quá trình thay nước hàng ngày.

Mỗi ngày lượng nước được thay khoảng 30% lượng nước trong ao. Lưu lượng nước thải ra phụ thuộc vào thời gian sinh trưởng của cá, lượng nước thay nhiều nhất trong ngày sẽ là $Q = 1.360.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Nước thải mang theo một lượng lớn thức ăn thừa, cặn lơ lửng, hợp chất carbonic và chất hữu cơ sẽ làm giảm ôxy hoà tan và tăng BOD, COD, sulfite hydrogen, ammoniac và hàm lượng metan trong vực nước tự nhiên. Tuy nhiên, do trong quá trình nuôi, nguồn nước nuôi phải đảm bảo môi trường sống cho động vật nuôi, nên lượng nước thải hàng ngày gây ô nhiễm không đáng kể.

1.3.2.5. Nước thải tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ

Trên toàn huyện có khoảng 19 chợ xã, liên xã đang hoạt động. Trong đó có cả chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố, chợ tạm và chợ ngoài trời. Quy mô các chợ nhìn chung vừa và nhỏ, diện tích xây dựng không đồng đều và thường đặt cạnh các sông, rạch (thuận lợi cho hoạt động lưu thông buôn bán). Một số chợ xã được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động chợ, đường rãnh thoát nước mưa nhưng không có kinh phí để xây dựng hệ thống xử lý nước thải. Nguồn nước sông rạch là nguồn giao thông lại trở thành nguồn tiếp nhận toàn bộ lượng nước thải không được xử lý của các chợ. Đây chính là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm cục bộ tại một số khu vực.

Chợ lớn nhất huyện và được đầu tư cơ sở hoàn chỉnh bao gồm cả hệ thống xử lý là chợ thị trấn Giồng Trôm. Nước thải trong quá trình buôn bán cá, vệ sinh khu vực cá sẽ theo đường ống thu gom về hệ thống xử lý với công suất $20 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Chợ Lương Quới đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải của chợ.

Các chợ nhỏ như chợ Phước Long, Châu Bình, đặc điểm chợ hình thành trong thời gian ngắn chủ yếu hoạt động trong buổi sáng nên lượng nước thải dao động từ $0,5 - 0,8 \text{ m}^3/\text{chợ/ngày}$. Lượng nước thải của các chợ sẽ được tập trung theo hệ thống thu gom nước và thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận, thường là các sông, rạch gần chợ.

1.3.2.6. Nước thải tại bãi rác huyện

Trong quá trình vận hành bãi rác, ngoài ô nhiễm môi trường không khí thì ô nhiễm nguồn nước do nước thải (nước rò rỉ từ bãi rác) gây ra cũng là vấn đề cần được quan tâm. Lượng nước rò rỉ có khả năng gây ô nhiễm nặng nề đến môi trường cả về khối lượng lẫn nồng độ do chất ô nhiễm cao. Nước rỉ rác tự sinh ra do độ ẩm cao (60 - 70%) của rác, do quá trình phân hủy các chất hữu cơ tạo thành nước (H_2O) và khí cacbonic (CO_2). Nước rỉ rác thường tích đọng lại ở đáy của bãi rác. Với nồng độ chất hữu cơ cao ($\text{COD} = 2.000 - 30.000 \text{ mg/l}$; $\text{BOD} = 1.200 - 25.000 \text{ mg/l}$) và chứa nhiều chất độc hại.

Lượng nước phát sinh mỗi ngày từ bãi rác ít, nhưng do tính chất ô nhiễm rất cao, hàm lượng các nguyên tố độc hại có thể vượt mức cho phép vì khả năng ngẫu nhiên có những rác thải độc hại lẫn vào không thể kiểm soát được. Hiện nay, bãi rác chưa có hệ thống xử lý nước thải nên lượng nước thải này chỉ thu gom vào ao lắng.

1.3.3. Hiện trạng môi trường không khí

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề, góp phần tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Bên cạnh những mặt tích cực, vẫn còn tồn tại những mặt tiêu cực ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nói chung và ô nhiễm không khí nói riêng. Các hoạt động giao thông vận tải, hoạt động canh tác nông nghiệp, hoạt động dân sinh và xử lý rác thải. Bên cạnh đó, sự gia tăng lượng chất đốt sử dụng tại các nhà máy, khu - cụm công nghiệp, khu dân cư cũng làm tăng các chất gây ô nhiễm không khí (CO_x , NO_x , SO_2 , ...). Ngoài ra, quá trình phân giải các hợp chất hữu cơ như: nước thải, chất thải rắn, ... sẽ phát sinh các chất ô nhiễm như H_2S , CH_4 , ... với tải lượng ngày một tăng theo tốc độ đô thị hóa.

1.3.4. Hiện trạng chất thải rắn sinh hoạt

Huyện Giồng Trôm gồm 20 xã và 01 thị trấn, tổng số hộ dân là 54.013 hộ với 169.987 nhân khẩu, lượng chất thải rắn phát sinh chủ yếu từ sinh hoạt của hộ dân, bên cạnh đó hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở và làng nghề cũng có phát sinh chất thải rắn với khối lượng ít, cụ thể:

- Khối lượng phát sinh chất thải rắn tại khu vực đô thị: Huyện Giồng Trôm có 02 xã thuộc khu vực đô thị loại V gồm một phần xã Mỹ Thạnh và thị trấn với 4.134 hộ, 12.829 nhân khẩu, lượng chất thải rắn phát sinh khoảng 12,82 tấn/ngày (ước khoảng 1kg/người/ngày).

- Khối lượng phát sinh chất thải rắn tại khu vực nông thôn khoảng 96,92 tấn/ngày (ước khoảng 0,59 kg/người/ngày).

- Trên địa bàn huyện có trên 3.492 cơ sở sản xuất, kinh doanh, trong đó số cơ sở có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường chủ yếu tập trung ở các loại hình như: May mặc, đan ghế, sơ chế, chế biến dừa với lượng phát sinh khoảng 10 tấn/ngày.

- Khối lượng phát sinh chất thải rắn tại các làng nghề khoảng 1 tấn/ngày (có 05 làng nghề: Bánh tráng Mỹ Lồng, bánh phồng Sơn Đốc, kèm kéo Mỹ Thạnh, đan giỏ cọng dừa Phước Long, đan giỏ cọng dừa Hưng Phong), các cơ sở hoạt động trong làng nghề không tập trung, chất thải phát sinh chủ yếu là rác thải sinh hoạt và các bao bì, phế phẩm trong quá trình hoạt động. Trong hoạt động chăn nuôi, chất thải rắn phát sinh khoảng 196,2 tấn/ngày (ước tính gia súc khoảng 1 kg/ngày; gia cầm khoảng 0,04 kg/ngày).

(Theo báo cáo về công tác bảo vệ môi trường năm 2024 trên địa bàn huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre)

1.4. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bến Tre nói chung và huyện Giồng Trôm nói riêng, biến đổi khí hậu và các biểu hiện như sự gia tăng nhiệt độ và lượng mưa, mực nước biển dâng, xâm nhập mặn ... đang gây nên những ảnh hưởng không nhỏ đến con người và các hoạt động kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái. Đối với tỉnh Bến Tre, bão và áp thấp nhiệt đới không gây nên những ảnh hưởng trực tiếp, tuy nhiên tình

hình nắng nóng và khô hạn trong những năm gần đây lại diễn biến ngày càng bất thường, kết hợp với hiện tượng nước biển dâng gây nên tình trạng xâm nhập mặn vào sâu trong nội đồng làm ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của người dân.

1.4.1. Về hạn hán và xâm nhập mặn

Biến đổi khí hậu đã, đang và sẽ tác động ngày càng nghiêm trọng đến việc sử dụng đất trên phạm vi toàn thế giới. Tỉnh Bến Tre nói chung và huyện Giồng Trôm nói riêng là một trong những địa phương thuộc vùng ĐBSCL được đánh giá là bị tác động nặng nề do biến đổi khí hậu tại Việt Nam. Từ đó gây ảnh hưởng trực tiếp đến công tác định hướng quy hoạch sử dụng đất của huyện.

Nước biển dâng làm cho độ mặn tiến sâu vào đất liền kết hợp với suy giảm nguồn nước ở hạ lưu, tác động trực tiếp đến hệ thống sông ngòi và nước ngầm của huyện, nguy cơ thiếu nước ngọt sẽ rất trầm trọng, từ đó không chỉ ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp mà còn ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực khác có nhu cầu sử dụng đất. Nước biển dâng làm mất đi nơi ở của cư dân và phần đất màu mỡ nhất cho sản xuất nông nghiệp sẽ là thách thức lớn cho ngành nông nghiệp. Nước biển dâng kết hợp với thiên tai bão lũ cũng sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ thống hạ tầng: hệ thống giao thông, hệ thống thoát nước,...

Huyện Giồng Trôm là một trong những địa phương bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn. Độ mặn xâm nhập qua hệ thống cống ngăn mặn, do các cống này khi đó vẫn mở để lấy nước phục vụ nhu cầu tưới tiêu, trong khi nguồn nước đã bị nhiễm mặn.

Ủy ban nhân huyện Giồng Trôm chỉ đạo quyết liệt, chủ động thực hiện các giải pháp như: kiểm tra, rà soát, điều tiết nước ngọt, theo dõi chặt chẽ độ mặn, triều cường trên sông, khảo sát thực tế các cống ven sông Hàm Luông, ven sông Ba Lai để vận hành linh hoạt, hệ thống thủy lợi nội đồng cơ bản được đảm bảo, nạo vét bằng cơ giới hoàn thành thi công 12 tuyến kênh trong địa bàn. Để kịp thời ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, ngành nông nghiệp huyện cùng các ban ngành của tỉnh xây dựng các phương án tiếp cận và xử lý tình hình. Trong giai đoạn tới ngoài việc củng cố hệ thống đê bao, cống bộng, từng bước đưa vào thử nghiệm một số giống cây trồng có khả năng thích ứng cao, môi trường nước thay đổi (vùng giáp nước) thì sản xuất lúa kết hợp nuôi thủy sản có điều kiện phát triển. Hướng dẫn cho người dân các khuyến cáo, kết quả quan trắc môi trường của cơ quan chuyên môn để người dân kịp thời có biện pháp phòng, chống hạn hán và xâm nhập mặn. Chủ động công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; tổ chức diễn tập phòng chống thiên tai năm 2024 trên địa bàn 02 xã Thanh Phú Đông và xã Hưng Lễ.

1.4.2. Về thoái hóa đất, xói mòn và sạt lở đất

1.4.2.1. Thoái hóa đất

Bên cạnh hiện tượng nước biển dâng, xâm nhập mặn, biến đổi khí hậu còn tạo ra hiện tượng xói mòn, sạt lở đất. Huyện Giồng Trôm về lâu dài sẽ gặp thách thức về sa mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất gây khó khăn trong công tác quản lý sử dụng đất.

Biến đổi khí hậu làm nhiệt độ không khí tăng cao hơn bình thường gây ra hiện tượng khô hạn kéo dài làm tăng diện tích đất sa mạc hoá. Đất đai bị sa mạc hóa làm cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp của huyện bị thu hẹp. Điều này có thể gây ảnh hưởng đến kinh tế, xã hội và môi trường của địa phương.

Nhìn chung trên địa bàn huyện Giồng Trôm đất bị thoái hóa nhẹ, có diện tích khoảng 17.574 ha, xảy ra chủ yếu trên mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, thấp nhất là đất bằng chưa sử dụng và đất nông nghiệp khác. Thoái hóa đất chủ yếu là do yếu tố khô hạn và suy giảm độ phì.

Trong tổng diện tích điều tra là 24.754 ha, có 21.222 ha bị thoái hóa chiếm tỷ lệ 85,73% diện tích điều tra. Diện tích đất bị thoái hóa chia theo mức độ và mục đích sử dụng đất như sau:

- Theo mức độ thoái hóa:

Thoái hóa nhẹ có 17.574 ha, (chiếm 70,99%); Thoái hóa trung bình có 2.343 ha, (chiếm 9,46%); Thoái hóa nặng có 1.305 ha, (chiếm 5,27%);

- Theo mục đích sử dụng đất:

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp có 20.907 ha bị thoái hóa, trong đó:

+ Thoái hóa nhẹ là 17.259 ha, phân bố chủ yếu: xã Châu Bình, xã Bình Thành và xã Tân Thanh.

+ Thoái hóa trung bình là 2.343 ha, phân bố chủ yếu: xã Phong Năm, xã Châu Bình, xã Mỹ Thạnh.

+ Thoái hóa nặng là 1.305 ha, phân bố chủ yếu ở các xã Hưng Nhượng, xã Hưng Lễ.

Đất sản xuất nông nghiệp của huyện Giồng Trôm bị thoái hóa chủ yếu do đất bị suy giảm độ phì trung bình và đất bị khô hạn trung bình.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 305 ha bị thoái hóa nhẹ, phân bố chủ yếu ở các xã Thạnh Phú Đông, xã Sơn Phú, xã Phước Long. Đất nuôi trồng thủy sản của huyện Giồng Trôm bị thoái hóa chủ yếu do đất bị suy giảm độ phì nhẹ và đất bị khô hạn trung bình.

1.4.2.2. Xói mòn và sạt lở đất

Hiện tượng sạt lở bờ sông và bờ biển là một tiến trình tự nhiên do những thay đổi trong quá trình hình thành và tái lập sự ổn định của dòng chảy. Tại nhiều nơi, tình hình sạt lở đã gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân; các công trình hạ tầng bị ảnh hưởng.

Hàng năm, cần khảo sát, đánh giá nguy cơ sạt lở các tuyến đê bao để chủ động thực hiện các biện pháp phòng tránh, ứng phó với sạt lở, sụt lún. Thực hiện chương trình bố trí dân cư, hỗ trợ di dời dân đến nơi an toàn, thực hiện tốt phương châm “4 tại chỗ”, kịp thời huy động lực lượng, phương tiện, vật tư để xử lý, gia cố tạm thời nhằm đảm bảo an toàn cho người dân. Hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do sạt lở

gây ra. nhằm bảo vệ an toàn tài sản và tính mạng của Nhân dân, giúp người dân an tâm sinh hoạt, lao động, sản xuất trong thời gian tới.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Huyện đã có những nỗ lực trong việc thu hút đầu tư, đặc biệt là vào các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ. Điều này góp phần tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Nông nghiệp vẫn là một trong những trụ cột kinh tế của huyện, tuy nhiên đã có sự chuyển dịch cơ cấu, hướng tới sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao và bảo vệ môi trường.

Trong nhiệm kỳ qua, tình hình kinh tế - xã hội của huyện có sự chuyển biến mạnh mẽ về mọi mặt, đời sống nhân dân ngày càng được nâng lên, quá trình xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh được quan tâm thực hiện, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần nhân dân. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển cũng phát sinh một số vấn đề phức tạp nhất là tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội, vệ sinh môi trường, trật tự an toàn giao thông, ý thức chấp hành pháp luật, thực hiện nếp sống văn minh đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến công tác xây dựng đời sống văn hóa trên địa bàn huyện. Đặc biệt, năm 2020 - 2021 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và hộ kinh doanh gặp nhiều khó khăn, đã tác động đáng kể đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Kinh tế của huyện tiếp tục duy trì tăng trưởng ổn định. Môi trường đầu tư được cải thiện, các chính sách khuyến khích phát triển đã phát huy tác dụng tạo điều kiện để huy động các nguồn lực, thu hút vốn đầu tư, góp phần tích cực thúc đẩy kinh tế huyện. Đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế, chuyển dịch đúng hướng, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh trên các lĩnh vực.

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

- Giá trị sản xuất nông nghiệp - thủy sản năm 2024 đạt 3.592/3.521 tỷ đồng, đạt 102,03% so nghị quyết, tăng 695 tỷ đồng so với năm 2021.

- Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 3.500/3.300 tỷ đồng, đạt 106,06% so nghị quyết, tăng 1.709 tỷ đồng so với năm 2021.

- Giá trị thương mại - dịch vụ đạt 6.325/5.830 tỷ đồng, đạt 108,49% so nghị quyết, tăng 2.857 tỷ đồng so với năm 2021.

Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kinh tế giai đoạn 2021 - 2024 huyện Giồng Trôm

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Tổng giá trị sản xuất	8.156	9.762	11.542	13.417
2	Giá trị sản xuất nông nghiệp - thủy sản	2.897	3.244	3.377	3.592

3	Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	1.791	2.580	3.020	3.500
4	Giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ	3.468	3.938	5.145	6.325

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện Giồng Trôm từ năm 2021 đến năm 2024)

2.1.2. Cơ cấu kinh tế

Kinh tế tiếp tục phát triển, đầu tư toàn xã hội tăng đáng kể, đời sống vật chất tinh thần của nhân dân được nâng lên; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng giá trị Công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng giá trị thủy sản - nông - lâm nghiệp.

2.2. Thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Nông nghiệp và thủy sản

Nông nghiệp và thủy sản: Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện cơ bản thuận lợi; các chính sách đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật tiếp tục được quan tâm đầu tư; cơ cấu sản xuất tiếp tục chuyển đổi phù hợp với thế mạnh của tỉnh. Giá trị sản xuất của các ngành theo số liệu thống kê năm (2021-2024) của huyện Giồng Trôm đều tăng cụ thể:

Bảng 02: Bảng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2024

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Ngành kinh tế	Giá trị sản xuất các năm			
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1. Trồng trọt	1.010	1.051	1.163	1.276
2. Chăn nuôi	720	791	1.044	1.055
3. Thủy sản	1.070	1.113	1.112	1.189
4. Dịch vụ nông nghiệp	97	67	58	72

a. Trồng trọt: Huyện có lợi thế về đa dạng hóa cây trồng, trong những năm qua giá trị sản xuất ngành trồng trọt đã không ngừng tăng, chủ yếu là cây lương thực đến cây thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày, cây lâu năm và cả cây trồng phụ khác. Tổng giá trị sản xuất ngành trồng trọt đến năm 2024 đạt 1.276 tỷ đồng (theo đơn giá thực tế) tăng 266 triệu đồng so với năm 2021.

+ Cây lúa: là cây trồng chủ yếu nhưng hiện nay đang có chiều hướng giảm. Mặc dù điều kiện thời tiết diễn biến bất lợi, thị trường giá cả biến động nhưng với tinh thần lao động cần cù cùng với sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, các ngành, ứng dụng tốt khoa học kỹ thuật, sử dụng giống mới, đầu tư thủy lợi nội đồng nên tình hình sản xuất đã mang lại hiệu quả, năng suất lúa đạt từ 4,1-4,8 tấn/ha, sản lượng 4 năm đạt 17.803 tấn, chất lượng lúa gạo ngày được cải thiện.

Bảng 03: Diện tích, năng suất và sản lượng lúa giai đoạn 2021-2024

	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
- Diện tích	ha	1.400	1.105	862	649
- Năng suất	tấn/ha	4,18	4,85	4,80	4,60
- Sản lượng	tấn	5.852	5.363	4.138	2.986

+ Cây lâu năm

* Cây dừa: Diện tích đất trồng dừa trên địa bàn huyện tiếp tục được mở rộng. Năm 2021 diện tích đất trồng dừa là 18.800 ha; sản lượng 197,30 tấn năm 2022 lên 214,50 tấn năm 2023 lên 228,00 tấn và lên 241,85 tấn năm 2024. Huyện Giồng Trôm đã hoạch định lại vùng trồng dừa hợp lý nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả vườn dừa. Đồng thời thực hiện liên kết giữa sản xuất và thu mua, chế biến sản phẩm dừa; nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm dừa; nâng cao thu nhập cho người trồng dừa, phát triển sản xuất và góp phần xây dựng xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao.

* Cây ăn trái: Chủ yếu là các chủng loại cây có múi như bưởi da xanh, cam, quýt đường, chanh, trong đó bưởi da xanh là chủ lực. Hiện nay đang triển khai và áp dụng mô hình nâng cao chất lượng năng suất bưởi da xanh theo hướng GAP để tăng giá trị sản phẩm. Cấp chứng nhận VietGap hoặc liên kết tiêu thụ bưởi da xanh tại các địa bàn trồng chủ yếu như các xã Bình Hòa, Lương Phú, Lương Hòa, Lương Quới .

* Cây màu: Diện tích rau màu sản xuất tập trung tại các xã Bình Thành, xã Hưng Nhượng và xã Tân Thanh. Cây màu được người dân chú trọng đầu tư chăm sóc, quan tâm chất lượng giống, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật như sử dụng cơ giới hóa trong tưới nước, phun thuốc, sử dụng phân hữu cơ vi sinh để làm chất lượng và năng suất. Đặc biệt là các mô hình trồng cây màu có giá trị kinh tế cao như mô hình trồng dưa lưới tại xã Châu Bình, dưa lê trong nhà lưới tại xã Hưng Nhượng.

Bảng 04: Diện tích sản lượng cây lâu năm giai đoạn 2021-2024

	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
- Cây dừa	ha	18.800	19.330	19.990	20.611
- Sản lượng	tấn	197,30	214,50	228,00	241,85
- Cây ăn trái	ha	5.250	4.824	3.490	3.200
- Sản lượng	tấn	51.000	47.000	36.300	30.210
- Cây màu	ha	251	150	150	140
- Sản lượng	tấn	2.043	3.240	3.240	2.450

b. Chăn nuôi

Công tác giám sát, kiểm soát dịch bệnh và tiêm phòng vắc-xin được thực hiện nghiêm túc; dịch bệnh nguy hiểm được kiểm soát tốt, không để lây lan trên diện rộng. Chăn nuôi tiếp tục được duy trì và phát triển.

Bảng 05: Tổng đàn vật nuôi giai đoạn 2021-2024

	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
- Đàn heo	con	62.500	74.500	75.500	78.000
- Đàn bò	con	23.300	23.400	24.500	24.800
- Đàn dê	con	36.500	36.600	40.000	41.000
- Đàn gia cầm	1000 con	1.286	1.200	1.265	1.305

c. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển đặc biệt là ở lĩnh vực nuôi tôm thẻ chân trắng, riêng nuôi cá tra thâm canh gặp rất nhiều khó khăn do thị trường xuất khẩu không ổn định. Hoạt động khai thác xa bờ tiếp tục phát triển khá ổn định.

Bảng 06: Sản lượng thủy sản giai đoạn 2021-2024

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Sản lượng thủy sản	60.080	60.120	57.787	59.396
Sản lượng khai thác	1.110	1.060	1.000	1.000
Sản lượng nuôi	58.970	59.060	56.787	58.396

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện Giồng Trôm từ năm 2021 đến năm 2024)

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tiếp tục phát triển: Năm 2024, giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thực hiện đạt 3.500 tỷ đồng, tăng 1.709 tỷ đồng. Ủy ban nhân dân huyện thường xuyên theo dõi, nắm bắt, tháo gỡ khó khăn trong sản xuất, đầu tư mới, mở rộng các dự án, nhất là các dự án trong Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Phong Nẫm. Hiện tại, huyện Giồng Trôm có 01 Cụm Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp hoạt động với diện tích khoảng 73 ha. Hiện có 13 dự án đăng ký xin đầu tư vào cụm, trong đó: 07 dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định chủ trương đầu tư (03 dự án đã đi vào hoạt động), 05 dự án đang thực hiện các thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét cấp quyết định chủ trương đầu tư với tổng diện tích là 56,53 ha. Các công ty trong cụm giải quyết việc làm cho hơn 1.000 lao động tại các địa phương trong huyện, thu nhập bình quân từ 5 đến 7 triệu đồng/tháng.

Trong thời gian tới sẽ tiếp tục phát triển, một số lĩnh vực phát triển nhanh, tạo ra giá trị lớn, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế của huyện. Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thủy sản, nước uống hoạt động ổn định, doanh thu tăng; các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển mạnh.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Lĩnh vực thương mại - dịch vụ của huyện tăng trưởng nhanh, tỷ trọng giá trị sản xuất trong cơ cấu kinh tế của huyện tăng dần qua các năm. Trong giai đoạn 2021-2024, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất năm 2024 là 6.325 tỷ đồng, tăng 2.857 tỷ đồng so với năm 2021.

Huyện rất quan tâm đầu tư vào hạ tầng cơ sở, kêu gọi, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư với nhiều loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu của xã hội. Nhờ vậy, số lượng hộ đăng ký kinh doanh không ngừng tăng lên, các chợ, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, nhà hàng, khách sạn, cơ sở kinh doanh liên tục được đầu tư mới và nâng cấp, mở rộng.

Hoạt động du lịch có chuyển biến, bước đầu gắn kết các hoạt động lễ hội với các chương trình du lịch; công tác tuyên truyền, quảng bá, tổ chức hội chợ giới thiệu sản phẩm được coi trọng; đã tập trung xây dựng các quy hoạch, thu hút đầu tư vào thương mại, dịch vụ; một số dự án du lịch trọng điểm đang tích cực triển khai. Các dịch vụ du lịch văn hóa truyền thống, du lịch sinh thái, tâm linh gắn với lễ hội trái cây ngon, dịch vụ Homestay được quan tâm đầu tư phát triển, thu hút du khách tham quan, lưu trú tạo bước đột phá mới về kinh tế. Hoạt động thương mại trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển, thị trường giá cả ổn định, cân đối cung - cầu các loại vật tư quan trọng và hàng tiêu dùng thiết yếu được đảm bảo, nhất là trong dịp lễ, tết. Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 6.072/5.030 tỷ đồng, đạt 140,56% so nghị quyết. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm, chống buôn lậu, gian lận thương mại được tăng cường chỉ đạo kiểm tra.

Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP): Được các ngành, các cấp quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện. Phát triển mới 07 sản phẩm đạt 3 Sao; đến nay, toàn huyện có 58 sản phẩm (OCOP) đạt từ 3 sao trở lên (03 sản phẩm 4 sao, 55 sản phẩm 3 sao). Tổ chức tạo điều kiện cho các chủ thể (OCOP), sản phẩm tiềm năng (OCOP) tham gia trưng bày sản phẩm tại các hội chợ, sự kiện trong và ngoài tỉnh nhằm tạo điều kiện cho các chủ thể quảng bá sản phẩm, tăng cường xúc tiến thương mại.

2.3. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.3.1. Thực trạng phát triển đô thị

Trên địa bàn huyện có một thị trấn là thị trấn Giồng Trôm. Công tác chỉnh trang đô thị, vệ sinh môi trường được các ngành, cơ sở tăng cường, thực hiện duy tu, sửa chữa các cơ sở hạ tầng kỹ thuật về giao thông, viễn thông, điện, nước phục vụ tốt các kỳ nghỉ lễ, tết. Tiếp tục chỉ đạo xây dựng các tiêu chí đô thị loại V theo Nghị quyết số 26/UBTVQH15; kết quả rà soát, đến nay: Thị trấn và Mỹ Thạnh đạt tiêu chí đô thị loại V; Phước Long 58/63 tiêu chí. Đến nay, tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện đạt khoảng 10% - 11%. Diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 2,23 km².

Các công trình phúc lợi xã hội, phúc lợi công cộng mới đang dần được đầu tư nâng cấp, xây dựng và hoàn thiện. Mạng lưới giao thông, điện chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước, mạng lưới thông tin liên lạc, bưu điện, phát thanh truyền hình, các dịch vụ ngân hàng, thương mại, ... cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt

của nhân dân. Tuy nhiên, hệ thống giao thông đô thị bề mặt nhiều tuyến đường còn hẹp, xây dựng còn chắp vá.

2.3.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Các khu dân cư nông thôn tập trung của các xã được hình thành và phát triển qua nhiều thế hệ. Đồng thời mang tính đặc trưng chung của đồng bằng sông Cửu Long với hai dạng chính: dọc theo các tuyến kênh rạch, các tuyến đường giao thông và phân bố tập trung tại các cụm dân cư, đầu mối giao thông. Trong thời gian vừa qua cơ sở hạ tầng như: giáo dục, y tế, thông tin liên lạc, điện nước, ... đã được quan tâm đầu tư, nhưng hiệu quả mang lại chưa được như mong muốn, do dân cư phát triển phân tán. Dân cư nông thôn phân bố không đều, dân cư tập trung theo các tuyến giao thông, sông rạch, kênh mương thuận lợi cho sản xuất và đời sống. Cùng với đó, tập quán liên canh liên cư trong sản xuất nông nghiệp, sự tồn tại lâu đời của các làng nghề thủ công nhỏ lẻ cũng tạo cho dân cư nông thôn của huyện đặc điểm phân bố rời rạc, thiếu sự liên kết. Nông nghiệp khó phát triển tập trung, thiếu diện tích dự trữ để phát triển các khu công nghệ cao phục vụ sản xuất nông nghiệp. Khoảng cách giữa các khu dân cư đến các khu trung tâm hành chính, công cộng cũng không thuận lợi.

2.3.3. Tình hình thực hiện xây dựng nông thôn mới

- Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư, nâng cấp, mở rộng ngày càng khang trang; nhiều mô hình sản xuất mới trong nông thôn được hình thành; đời sống người dân có nhiều tiến bộ; dân chủ xã hội được mở rộng; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; hệ thống chính trị cơ sở ngày càng được củng cố. Tiếp tục được quan tâm chỉ đạo theo hướng thực chất, hiệu quả đúng quy định và hướng dẫn của Trung ương, tỉnh.

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: có 10/10 xã (đạt 100% so với Kế hoạch). Đã trình hồ sơ đề nghị, xét công nhận 04 xã (xã Hưng Phong, xã Lương Hòa, xã Phước Long, xã Long Mỹ) đạt chuẩn nông thôn mới, chờ Ban chỉ đạo tỉnh họp bỏ phiếu. Ước đến tháng 6 năm 2025, có 20/20 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 140% so với kế hoạch.

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: có 04/06 xã (xã Châu Bình, xã Châu Hòa, xã Bình Thành và xã Sơn Phú) đạt 66,67% so với Kế hoạch. Đã trình hồ sơ đề nghị, xét công nhận xã Thạnh Phú Đông và xã Hưng Lễ) đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, chờ Ban chỉ đạo tỉnh họp bỏ phiếu. Ước đến tháng 6 năm 2025, có 06/06 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt 100% so với Kế hoạch.

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: có 02/01 xã (xã Châu Bình, xã Châu Hòa), đạt 200% so với Kế hoạch. Đã trình hồ sơ đề nghị, xét công nhận xã Sơn Phú đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, chờ Ban chỉ đạo tỉnh họp bỏ phiếu. Ước đến tháng 6 năm 2025, có 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, đạt 300% so với kế hoạch.

- Huyện nông thôn mới: được bổ sung vào Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 05/12/2024 của Tỉnh ủy Bến Tre về phương hướng, nhiệm vụ năm 2025 và Nghị quyết số 08-NQ/HU ngày 06/12/2024 của Huyện ủy Giồng Trôm về phương hướng,

nhiệm vụ năm 2025. Đến nay, cơ bản đạt 05/09 tiêu chí huyện nông thôn mới gồm: 1 (Quy hoạch), 2 (Giao thông), 3 (Thủy lợi và Phòng chống thiên tai), 4 (Điện), 6 (Kinh tế).

2.4. Tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.4.1. Dân số

- Hiện trạng phân bố dân cư trên địa bàn huyện không đồng đều, mật độ dân cư toàn huyện ở mức trung bình so với toàn tỉnh. Dân cư tập trung tại đô thị, trung tâm các xã và các điểm dân cư nông thôn có điều kiện phát triển kinh tế. Số còn lại phân tán theo các đường giao thông chính và đất canh tác nông nghiệp.

- Tốc độ tăng tự nhiên dân số trung bình hàng năm trong ở mức khoảng 0,5%. Tuy nhiên, do tình trạng di dân thuần âm nên tốc độ tăng dân số trung bình hàng năm thấp. Vì vậy, trong thời gian qua huyện Giồng Trôm có tốc độ gia tăng dân số thấp. Mức sinh thấp, tình trạng già hóa dân số của Việt Nam tăng nhanh đang là trở ngại không dễ giải quyết nhanh trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện sắp tới.

**Bảng 07: Tình hình biến động dân số huyện Giồng Trôm
từ năm 2021 đến cuối năm 2023**

Đơn vị tính: triệu người

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
	TỔNG SỐ	171.010	171.290	171.464
1	Thị trấn Giồng Trôm	9.684	9.855	9.829
2	Xã Phong Năm	10.184	10.189	10.207
3	Xã Mỹ Thạnh	8.066	8.082	8.384
4	Xã Châu Hòa	9.150	9.161	8.948
5	Xã Lương Hòa	10.725	10.733	10.786
6	Xã Lương Quới	4.749	4.753	4.802
7	Xã Lương Phú	6.367	6.374	6.456
8	Xã Châu Bình	8.236	8.245	8.162
9	Xã Thuận Điền	6.135	6.140	6.153
10	Xã Sơn Phú	7.627	7.637	7.656
11	Xã Bình Hòa	8.834	8.839	8.854
12	Xã Phước Long	8.405	8.358	8.369
13	Xã Hưng Phong	4.670	4.675	4.698
14	Xã Long Mỹ	7.341	7.348	7.408
15	Xã Tân Hào	6.750	6.759	6.815
16	Xã Bình Thành	9.726	9.738	9.807
17	Xã Tân Thanh	10.310	10.321	9.846

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
18	Xã Tân Lợi Thạnh	7.112	7.117	7.214
19	Xã Thạnh Phú Đông	9.628	9.638	9.667
20	Xã Hưng Nhượng	10.627	10.637	10.697
21	Xã Hưng Lễ	6.684	6.691	6.706

(Nguồn: Niên giám thống kê 2021-2023 huyện Giồng Trôm)

- Tốc độ tăng trưởng dân số qua các năm khoảng 0,1%/năm.
- Trong đó, tỷ lệ tăng tự nhiên hàng năm khoảng 0,53%/năm.
- Trong thời gian qua, có tình trạng dịch chuyển lao động của huyện đến các cơ sở sản xuất công nghiệp và dịch vụ ngoài địa bàn huyện (chủ yếu là các khu công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành), khoảng 0,3% - 0,4% /năm dân số của huyện.

2.4.2. Lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

- Là một trong những huyện có nguồn lao động dồi dào nhưng phần đông là lao động phổ thông chủ yếu sản xuất nông nghiệp tập trung vào các ngành nghề chính như: Trồng lúa, trồng cây công nghiệp, hoa màu, nuôi trồng thủy sản, mua bán nhỏ, các dịch vụ sản xuất nông nghiệp, giá mặt hàng nông sản chính (lúa, trái cây) đứng ở mức thấp trong thời gian dài đã làm đời sống người dân bị ảnh hưởng do người dân chỉ sống bằng nghề nông là chính, dựa vào phương tiện ruộng đất, sử dụng sức lao động để tạo ra thu nhập; ngoài ra còn có thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp và làm công ăn lương khác. Trong thời gian qua người dân đã chuyển đổi cơ cấu sản xuất từ đất kém hiệu quả sang làm vườn, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc gia cầm, đời sống người dân từng bước được nâng lên.

- Lao động, việc làm và đào tạo nghề: Công tác tư vấn, giới thiệu việc làm và thực hiện các giải pháp cung - cầu lao động được tập trung thực hiện. Giải quyết việc làm mới cho 2.825/2.800 lao động, đạt 100,89% so nghị quyết, trong đó số người tham gia lao động có thời hạn ở nước ngoài trúng tuyển 531 lao động, đã bay 517/280 lao động, đạt tỷ lệ 184,64% so nghị quyết.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người nghèo tạo điều kiện cho người nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập. Tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 2,53%. Giải quyết việc làm, thực hiện chính sách đối với người có công và các chính sách an sinh xã hội đạt được nhiều kết quả. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, đời sống của đại bộ phận dân cư được nâng lên. Thu nhập bình quân đầu người đạt 60 triệu đồng/người/năm tăng gấp 1,38 lần so với năm 2021 (43,50 triệu đồng/người/năm).

2.5. Hệ thống cơ sở hạ tầng

2.5.1. Mạng lưới giao thông

Từng bước tạo ra một hệ thống giao thông vận tải đồng bộ và liên hoàn, có khả năng phát triển bền vững. Đảm bảo lưu thông nhanh chóng, thuận tiện, an toàn, đáp ứng nhu cầu vận chuyển ngày càng gia tăng và đa dạng hóa phục vụ chiến lược phát triển về kinh tế, xã hội của huyện. Trên địa bàn huyện có các trục đường chính đi qua như: Quốc lộ 57C; đường tỉnh 885, đường tỉnh 883 và các tuyến đường huyện. Hệ thống đường giao thông đô thị có hệ thống đường tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ, các đường trục chính đô thị tương đối khang trang và mang dáng vóc của một đô thị trong tương lai. Giao thông đường bộ huyện Giồng Trôm gồm các hệ thống chính sau:

* Đường Quốc lộ gồm có Quốc lộ 57C: Điểm đầu tại Quốc lộ 57B, xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đi qua thành phố Bến Tre, huyện Giồng Trôm; Điểm cuối tại xã An Thủy (nay là thị trấn Tiệm Tôm), huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Tổng chiều dài 65,987 Km (nhựa hoá 97%, có 19 cây cầu). Đoạn qua huyện Giồng Trôm dài 19,797 km.

* Hệ thống đường tỉnh

- Đường tỉnh 885: Điểm đầu tại ngã ba Chợ Giữa, thành phố Bến Tre, điểm cuối giáp Quốc lộ 57C tại Km45+296, xã Hưng Nhượng, huyện Giồng Trôm. Đoạn qua huyện Giồng Trôm dài 22,45 km.

- Đường tỉnh 883: Điểm đầu giao Quốc lộ 57C tại Km10+250, xã An Hiệp, huyện Châu Thành; điểm cuối tại Vòng xoay Tượng đài 516, xã Tân Xuân, huyện Ba Tri (Km43+100). Trong đó:

+ Đoạn từ Km00+000 giáp QL.57C tại xã An Hiệp, huyện Châu Thành đến Km17+300 cuối dự án cầu Phong Năm, đường cấp III đồng bằng, mặt rộng 11m, nền rộng 12m.

+ Đoạn từ Km17+300 đến Km41+500 Di tích cây Da Đồi, xã Tân Xuân, huyện Ba Tri, đường cấp IV đồng bằng.

+ Đoạn từ Km41+500 đến Km43+100 vòng xoay Tượng Đài 516, xã Tân Xuân, huyện Ba Tri, đường đô thị. Đoạn qua huyện Giồng Trôm dài 16,274 km.

* Hệ thống đường huyện

- Đường huyện 10: Điểm đầu giáp Quốc lộ 57C tại Km43+068 (ngã ba Sơn Đốc); điểm cuối ranh huyện Ba Tri, dài 9,7km, mặt đường láng nhựa rộng 6-7m, nền rộng 7-9m.

Trên tuyến có 01 cây cầu, dài 37,6m, BTCT.

- Đường huyện 11: Điểm đầu giáp Đường huyện 10, xã Bình Thành; điểm cuối Chợ Cái Mít, xã Thạnh Phú Đông, trong đó:

+ Đoạn 1: Từ Đường huyện 10 đến Quốc lộ 57C dài 6 km, mặt đường láng nhựa rộng 6,5m; nền đường rộng 7,5m. Trên tuyến có 02 cầu bằng BTCT.

+ Đoạn 2: Từ QL.57C đến chợ Cái Mít dài 4,7km, mặt đường láng nhựa rộng từ 4,0-5,0m; nền đường rộng từ 5,0-6,0m.

* Hệ thống đường xã, ấp, xóm

- Đường xã: Tuyến đường xã và từ trung tâm đến huyện: Có tổng chiều dài 164,89 km trong đó có 121,69 km được xây dựng đạt chuẩn theo quy định bộ Giao thông vận tải, tỷ lệ đạt 73,8 %.

- Đường liên ấp, trục ấp: Tuyến đường liên ấp, trục ấp: Có tổng chiều dài 173,09 km trong đó có 71,18 km được xây dựng đạt chuẩn theo quy định bộ Giao thông vận tải, tỷ lệ đạt 73,8 %.

- Đường ngõ xóm: Có tổng chiều dài 228,01 km trong đó có 105,48 km được xây dựng đạt chuẩn theo quy định bộ Giao thông vận tải, tỷ lệ đạt 46,3 %.

* Cơ sở bến bãi giao thông đường bộ

- Bến xe khách: Huyện có bến 01 xe công cộng đạt loại VI tại xã Bình Thành. Bên cạnh đó các xe khách hoạt động đưa rước khách tại bến đầu của chủ xe.

- Bến xe buýt: Được bố trí điểm rước, trả khách theo tuyến Quốc lộ 57C và Đường tỉnh 885.

2.5.2. Thủy lợi

- Hệ thống thủy lợi Châu Bình - Vàm Hồ: bao gồm các công trình: cống Nhà Thờ, cống K20 cũ, cống Bà Bôi, đập Châu Bình, cống rạch Cả Ngang, cống Vàm Hồ, cống Châu Phú, cống Bàn Quý nằm trên tuyến đê ven sông Ba Lai; cống Đồng Dụ, đê bao ấp 7 Châu Bình, cống K20 mới, cống Gò Me, cống Phong Nẫm; các công trình đầu mối này có công suất trữ ngọt phục vụ cho khoảng 8.500 ha đất nông nghiệp.

- Hệ thống thủy lợi Cây Da: bao gồm cống 2B, cống Cây Da, cống liên xã Tân Thanh - Hưng Nhượng, cống 9B, cống Bình Thuận, cống Bình Lợi, cống Tân Bình, cống cuối kênh ranh, cống Bình Thành, cống Thị Trấn Giồng Trôm, cống Bình Tiên I và cống HĐ Tỉnh.

- Hệ thống thủy lợi Cầu Sập: bao gồm các công trình cống qua QL.57C cống Bà Mô, cống ngã ba lộ Giồng Trường, cống Tân Hào; các công trình cống Đập Sơn Đốc, cống Đập Cái Mít, cống Lò Đường ven sông Hàm Luông.

- Đập ngăn mặn: Giồng Trôm nằm trong hệ thống tuyến đê bao ven sông Hàm Luông từ cống Cái Mít đến cống Cầu Kinh xã Phước Long, huyện Giồng Trôm.

2.5.3. Lưới điện

Trong năm qua huyện đã chỉ đạo ngành chuyên môn, tích cực phối hợp, hỗ trợ ngành điện triển khai các dự án, công trình điện trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra, bảo trì đảm bảo nguồn điện an toàn, ổn định phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân. Ngành điện triển khai lắp đặt mới 910 điện kế, tỷ lệ sử

dụng điện đạt 99,99%. Lưới điện trung thế toàn huyện là 351,711 km, hạ thế: 898,94 km, trạm biến áp: 1.014 trạm, dung lượng: 81.342,5 KVA.

2.5.4. Bưu chính - viễn thông

Mạng lưới bưu chính - viễn thông trên địa bàn huyện phát triển nhanh, phủ sóng rộng khắp, chất lượng đảm bảo, đáp ứng được nhu cầu thông tin liên lạc trong nước và quốc tế, các mạng điện thoại di động đã phủ sóng trong toàn huyện; mạng lưới Internet 4G từng bước phát triển sâu rộng trong cộng đồng đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động giải trí, mua sắm của nhân dân, giúp người dân cập nhật tin tức một cách nhanh chóng.

2.5.5. Cơ sở giáo dục và đào tạo

Trên cơ sở kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2020-2025, Phòng Giáo dục và Đào tạo rà soát, đối chiếu, đánh giá từng tiêu chuẩn đạt, chưa đạt, từ đó có giải pháp phân đầu thực hiện theo kế hoạch. Đối với các trường đủ điều kiện, đăng ký đầu năm học với Phòng Giáo dục và Đào tạo để được sự đầu tư hỗ trợ và giúp đỡ kịp thời. Đồng thời tăng cường chỉ đạo các trường đạt chuẩn quốc gia thực hiện các giải pháp hiệu quả để duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

Năm học 2023-2024, toàn huyện đăng ký 06 trường đánh giá ngoài đợt tháng 12 năm 2023 và đợt tháng 4 năm 2024. Đợt tháng 12 năm 2023: đã đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 giai đoạn 2023-2028 01 trường (THCS Thị Trấn Giồng Trôm). Đợt tháng 4 năm 2024: đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 giai đoạn 2024-2029 05 trường (MN 02, TH 02, THCS 01), trong đó có 03 trường công nhận mới.

Lũy kế đến cuối năm học 2023-2024, toàn huyện đạt 45/66 trường đạt chuẩn quốc gia (bao gồm các trường đã đạt chuẩn QG theo chuẩn cũ trước đây), tỷ lệ 68,18%, so với cùng kỳ tăng 03 trường (công nhận mới, đạt 150% nghị quyết của huyện ủy), tăng 6,06%. Trong số đó, có 24/66 trường còn trong hạn đạt chuẩn quốc gia, tỉ lệ 36,36% (giai đoạn 2019-2024, 2020-2025, 2022-2027, 2023-2028 và 2024-2029): MN 6 trường , TH 8 trường , THCS 10 trường.

Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2023-2024 và triển khai các nhiệm vụ năm học 2024-2025 theo kế hoạch; duy trì ổn định quy mô và nâng cao chất lượng các cấp học.

2.5.6. Văn hóa, thể thao và du lịch

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) "về xây dựng và phát triển văn hóa con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước". Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống được chú trọng; phát huy các giá trị tốt đẹp, đạo lý truyền thống gia đình Việt Nam; phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" tiếp tục được duy trì và nâng chất, gắn với xây dựng nông thôn mới. Hoạt động thể dục

thể thao có nhiều tiến bộ, thể thao quần chúng phát triển; tổ chức tốt Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2023.

Chuyển đổi số được tập trung thực hiện. Tỷ lệ giải quyết hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh đạt 74%; 100% thủ tục hành chính (đủ điều kiện) thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện, cấp xã đã được cung cấp thành dịch vụ công toàn trình và một phần trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và tích hợp vào cổng dịch vụ công quốc gia (cấp huyện 243 TTHC, cấp xã 115 TTHC). Tỷ lệ văn bản điện tử liên thông qua hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành VNPT-iOffice đạt trên 98% (trừ các văn bản mật); trên 80% cán bộ, công chức, người lao động sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc; 100% cơ quan, đơn vị và lãnh đạo cấp huyện, cấp xã thực hiện chữ ký số trong phê duyệt văn bản điện tử. Toàn huyện có 21/21 trang thông tin điện tử; 23 cụm truyền thanh thông minh; 437 camera an ninh; 166 điểm wifi miễn phí tại nơi công cộng, các cơ quan, đơn vị, trường học.

Công tác quản lý nhà nước về du lịch được tăng cường. Hiện nay có 08 cơ sở du lịch đang hoạt động. Tổng lượng khách đến tham quan tại các điểm du lịch (văn hóa, di tích, tâm linh, homestay, làng nghề,...) ước đạt 47.000/21.000 lượt khách, doanh thu ước đạt 12,1/08 tỷ đồng so nghị quyết.

2.5.7. Y tế

Công tác phòng chống dịch bệnh được triển khai tích cực. Các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm được kiểm soát tốt. Công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm được triển khai tích cực, nhất là trong dịp lễ, Tết Nguyên đán năm 2024, Tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2024, nhờ đó đã kịp thời ngăn chặn không để xảy ra ngộ độc thực phẩm trên địa bàn. Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được củng cố và hoàn thiện; có 16/21 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2030, đạt 76% (nghị quyết 52%). Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội đạt 7,12% so với lực lượng lao động; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 4,77%; tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 98,91% dân số.

2.5.8. Lĩnh vực Quốc phòng, An ninh

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an xã hội cơ bản được giữ vững. Lực lượng Công an, Quân sự đã phối hợp triển khai tốt các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, đảm bảo an ninh, trật tự trong các dịp lễ, các sự kiện quan trọng của huyện. Công tác sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng, xây dựng khu vực phòng thủ luôn được chú trọng. Tập trung thực hiện tốt nhiệm vụ bảo đảm an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, chủ động ứng phó với các diễn biến phức tạp về an ninh, trật tự. Xây dựng dân quân tự vệ, dự bị động viên đảm bảo đúng, đủ theo quy định. Tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập Khu vực phòng thủ các cấp đảm bảo theo kế hoạch. Hoàn thành công tác giao quân năm 2024, với 186 thanh niên nhập ngũ, đạt 100% so với chỉ tiêu.

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định, không xảy ra các trường hợp đột xuất, bất ngờ; bảo đảm an ninh, an toàn các sự kiện quan trọng trên địa bàn huyện. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, triệt xóa tệ nạn xã hội được tăng cường. Công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm và tệ nạn ma túy, kiểm soát người nghiện và người sử dụng trái phép chất ma túy được tập trung quyết liệt. Các hoạt động phòng cháy, chữa cháy được tổ chức thực hiện tốt, hạn chế thấp nhất các vụ cháy, nổ có thể xảy ra.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TÍNH TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN

- Nguồn lực về tài chính đóng vai trò chủ đạo trong việc tổ chức thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện. Do đó, để đảm bảo thực hiện sử dụng đất hiệu quả, khả thi thì trong quá trình xây dựng nhu cầu sử dụng đất cần bám sát các quy định pháp Luật về Đất đai, đồng thời phân bổ nguồn vốn các công trình, dự án đảm theo kế hoạch của tỉnh, huyện.

- Trong năm 2025 huyện Giồng Trôm dự kiến vốn đầu tư công khoảng 23,750 tỷ đồng. Nhằm chuẩn bị sớm, chu đáo, giúp các chủ đầu tư hoàn thiện thủ tục triển khai giải ngân vốn đầu tư công tỉnh Bến Tre năm 2025 hiệu quả. Đáp ứng nhu cầu giải ngân nhanh vốn đầu tư công, vừa thúc đẩy các dự án, công trình sớm hoàn thành, đi vào hoạt động phục vụ nhu cầu sản xuất, phát triển nông nghiệp.

- Đồng thời tỉnh cũng tổ chức tập huấn, hướng dẫn thi hành các văn bản nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh như: Lớp tập huấn về Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 15/06/2024, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 20/11/2023, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 05/12/2023, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 25/07/2024 vừa có hiệu lực ban hành tác động đến Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan,...

- Huyện có Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bến Tre, là đơn vị sự nghiệp có thu để thực hiện một phần các dịch vụ công về đất, hướng dẫn người sử dụng đất đóng các loại phí, thuế theo đúng quy định và được nộp vào ngân sách nhà nước.

PHẦN II**TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI****I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI****1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.**

Từ năm 2021 đến năm 2024, cùng với các huyện trong tỉnh, Đảng bộ và nhân dân huyện Giồng Trôm đã thực hiện tốt các chủ trương của Nhà nước và của ngành về công tác quản lý đất đai, từng bước đưa công tác này đi vào nề nếp, hạn chế được những tiêu cực phát sinh trong công tác quản lý và sử dụng đất. Sau khi Luật đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành, công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện tiếp tục được củng cố, cơ bản hoàn thành được những nhiệm vụ và kế hoạch của ngành cũng như của huyện, đạt được những kết quả nhất định, góp phần ổn định trong quản lý và sử dụng đất đai.

1.1.1. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai.

Trên cơ sở các quy định của Luật Đất đai 2024, các văn bản hướng dẫn thi hành luật đất đai; các văn bản quy định thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, văn bản hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện thường xuyên chỉ đạo, ban hành văn bản yêu cầu UBND các xã, thị trấn thực hiện tốt công tác quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn, nhằm chấn chỉnh và tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, cụ thể như sau: UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, tăng cường công tác quản lý Nhà nước về ứng phó với biến đổi khí hậu, ban hành nhiều văn bản để hướng dẫn nghiệp vụ về công tác quản lý đất đai cho UBND các xã, thị trấn. Đồng thời, tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tài nguyên nước, môi trường theo quy định mới, chủ yếu tập trung chỉ đạo, quy định các vấn đề như việc lập và quản lý Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất; đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; hạn mức đất ở khi giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, về tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đo đạc, bản đồ; về bảng giá các loại đất và đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính liên quan đến đất đai, về đấu giá quyền sử dụng đất, về công tác thống kê, kiểm kê đất đai.

Năm 2024 là năm trọng tâm triển khai tổ chức thi hành Luật Đất đai 2024. Với sự chỉ đạo quyết liệt của UBND tỉnh, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai luôn được huyện quan tâm và triển khai đến cán bộ, công chức ngành nông nghiệp và môi trường và các ban, ngành có liên quan trong huyện để tổ chức thực hiện. Bên cạnh đó, với sự quan tâm của Sở Nông nghiệp và Môi trường và các Sở, ngành có liên quan nên các văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực đất đai của Nhà nước đã được cán bộ, công chức thực thi có hiệu quả và dần đi vào cuộc sống của người dân địa phương, đã góp phần nâng cao ý thức trong quản lý, sử dụng đất đai.

Nhìn chung, việc tổ chức thực hiện và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai trong những năm qua đã được UBND huyện chỉ đạo thực hiện tốt làm cơ sở cho việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn được chặt chẽ và có hiệu quả.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới đơn vị hành chính

Toàn huyện Giồng Trôm có 01 thị trấn và 20 xã, việc xác định ranh giới của huyện với các huyện và tỉnh khác đã hoàn thành và đã được xác định cụ thể trong hồ sơ địa giới hành chính (Phía Bắc và Đông Bắc giáp huyện Châu Thành và huyện Bình Đại. Phía Nam và Tây Nam giáp huyện Thạnh Phú và huyện Mỏ Cày Nam; Phía Đông và Đông Nam giáp huyện Ba Tri; Phía Tây và Tây Bắc giáp huyện Mỏ Cày Bắc, thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành). Toàn bộ ranh giới, địa giới được xác định rõ ràng, không có tranh chấp, giao UBND huyện quản lý, bảo vệ.

1.1.3. Công tác đo đạc, bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Được sự quan tâm đầu tư của Trung ương và của tỉnh trong các năm qua, công tác quản lý đất đai của huyện về cơ bản là đã có đủ tài liệu hồ sơ địa chính.

Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính (đã thực hiện đo đạc chính quy 21 xã, thị trấn và tổ chức thực hiện kê khai đăng ký theo đúng quy định), giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký biến động sử dụng đất, thực hiện các quyền sử dụng đất được đẩy mạnh, các thủ tục hành chính về đất đai được chú trọng cải cách theo hướng ngày càng đơn giản, gọn nhẹ hơn. Các cấp, các ngành đã có sự phối hợp nhịp nhàng hơn trong việc giải quyết các thủ tục hành chính, do vậy đã giải quyết cơ bản tình trạng tồn đọng hồ sơ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người có đất bị thu hồi. Chính sách tài chính về đất đai, giá đất được hoàn thiện, các khoản thu từ đất được quy định cụ thể đã tạo được nguồn thu đáng kể cho ngân sách địa phương.

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến lĩnh vực đất đai được Ủy ban nhân dân huyện quan tâm giải quyết và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, đơn vị thực hiện nghiêm túc theo quy định.

1.1.4. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở quy định của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan đến công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện Giồng Trôm đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức triển khai thực hiện một cách đồng bộ nhằm cụ thể hóa các quy định của pháp luật nhà nước về đất đai đưa công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện từng bước đi vào nề nếp, tạo điều kiện phát triển kinh

tế - xã hội, góp phần quan trọng trong thực hiện các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện.

Xác định rõ vai trò quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên trong những năm qua việc lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện được triển khai đồng thời quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 10/5/2023. Hồ sơ quy hoạch và điều chỉnh sử dụng đất của các cấp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được tổ chức niêm yết công khai theo quy định.

Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, UBND huyện đã tiến hành công bố công khai và tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quản lý và là cơ sở giúp cho công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021: được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 19/3/2021.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 16/5/2022.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 24/5/2023

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 28/02/2024

UBND huyện Giồng Trôm đã tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định tạo sự đồng thuận chung trong tổ chức thực hiện. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quản lý và là cơ sở giúp cho thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

1.1.5 Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Chương VI và Chương IX - Luật Đất đai. Theo đó, các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa, hàng năm đều phải thông qua Hội đồng Nhân dân tỉnh; các công trình, dự án giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải có trong quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt, trừ các trường hợp thuộc khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai.

Thực hiện công tác thu hồi đất và tổ chức giao đất ngoài thực địa kịp thời để xây dựng các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Công tác quản lý đất công ngày càng chặt chẽ, đi vào nề nếp, hạn chế được tình trạng lấn chiếm,

đưa vào khai thác sử dụng có hiệu quả không để lãng phí đất đai; kịp thời xử lý một số trường hợp lấn, chiếm, cho thuê, cho mượn đất công chưa đúng với quy định. Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong thời gian qua nhìn chung được thực hiện đúng quy định, cơ bản đáp ứng được cho việc xây dựng các công trình trọng điểm và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt, đáp ứng đủ quỹ đất phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng - an ninh tại địa phương.

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Được quan tâm chỉ đạo thực hiện đến nay hoàn thành cơ bản việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

1.1.6. Quản lý tài chính về đất đai

Huyện có Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bến Tre, là đơn vị sự nghiệp có thu để thực hiện một phần các dịch vụ công về đất, hướng dẫn người sử dụng đất đóng các loại phí, thuế theo đúng quy định và được nộp vào ngân sách nhà nước.

Các phương án bồi thường giải phóng mặt bằng được thực hiện công khai minh bạch trên cơ sở các quy định hiện hành của Chính phủ, của tỉnh nên cơ bản tạo được sự đồng thuận trong người dân.

*** Công tác định giá đất:**

- Về xây dựng bảng giá đất: Ủy ban nhân dân huyện thực hiện căn cứ theo bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bến Tre và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 6/5/2020; Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 và Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 31/7/2024.

- Về định giá đất cụ thể: Trên cơ sở quy định của pháp luật về định giá đất cụ thể và ủy quyền của UBND tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện việc xác định giá đất cụ thể tại địa phương. Việc xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất thực hiện. Giá đất cụ thể được xác định cơ bản phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường theo nguyên tắc định giá đất quy định tại Điều 160 của Luật Đất đai, góp phần tăng nguồn thu ngân sách nhà nước, đảm bảo quyền lợi của người có đất thu hồi.

1.1.7. Thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Công tác thống kê đất đai hàng năm, kiểm kê đất đai được thực hiện đúng theo quy định của Luật Đất đai, nhằm phản ánh hiện trạng sử dụng đất đai trên địa bàn huyện làm cơ sở để lãnh đạo huyện có định hướng chỉ đạo phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện Giồng Trôm được Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện đã được phê duyệt và đưa vào sử dụng. Đây là cơ sở số liệu pháp lý giúp cho các cấp các ngành chủ động xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo kỳ kiểm kê đất đai được lập bằng phương pháp số (file chuẩn DGN), nằm trong hệ tọa độ VN-2000, cấp huyện (1/25.000), cấp xã (1/5.000) và (1/10.000).

1.1.8. Quản lý tài nguyên và môi trường

Công tác quản lý đất đai, tài nguyên được tập trung thực hiện. Triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; hoàn thành thống kê đất đai năm 2023; thực hiện các bước lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025, kiểm kê đất đai năm 2024. Cấp mới 14 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, với diện tích 2,41 ha, nâng tổng số cấp từ trước đến nay 61.032 giấy, diện tích 25.992,983 ha, đạt tỷ lệ 99,94%. Công tác quản lý khai thác khoáng sản (cát lòng sông) được thực hiện thường xuyên. Công tác quản lý môi trường được tăng cường. Các vấn đề ô nhiễm môi trường được quan tâm giải quyết. Thực hiện các bước tổ chức đấu thầu công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có sử dụng nguồn ngân sách nhà nước để cấp bù theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện về phát triển kinh tế-xã hội năm 2024 và Kế hoạch năm 2025)

1.1.9. Giải phóng mặt bằng; bồi thường, hỗ trợ các công trình

- Dự án Đường Bắc Nam phục vụ khu công nghiệp Phú Thuận và cụm công nghiệp Phong Năm (ĐT.DK.08), liên huyện Bình Đại - Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre: Tổng diện tích dự kiến thu hồi khoảng 10,1 ha (190 thửa), tổng số hộ bị giải phóng mặt bằng là 155 hộ; trong đó xã Lương Quới 66 thửa, 58 hộ, xã Phong Năm 124 thửa, 97 hộ. Dự kiến đến cuối năm sẽ phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Dự án Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp Phong Năm, hạng mục: Đường D2N1 và D2aN2: Tổng diện tích thu hồi 19.815,2m² (61 thửa), có 48 hộ và 01 tổ chức bị ảnh hưởng, giải phóng mặt.

- Dự án Xây dựng tuyến đê bao chống ngập, kiểm soát mặn, trữ ngọt kết hợp đường giao thông xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre: Chiều dài toàn tuyến đê 11km, diện tích thu hồi 17ha; tổng số 363 hộ dân và tổ chức bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng.

- Công trình Ban chỉ huy Quân sự huyện Giồng Trôm: Tổng diện tích thu hồi của dự án là 31.873,4m² (28 thửa), 26 hộ. Đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng; bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư, hoàn thành công tác thanh toán hồ sơ chi tiền của hộ dân với chủ đầu tư.

- Dự án Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (đoạn từ cống Sơn Đốc 2 đến cống Cái Mít): Chiều dài toàn tuyến 7,5km, diện tích đất dự kiến thu hồi 7,2 ha, tổng số 341 hộ dân và tổ chức bị ảnh hưởng, giải phóng mặt bằng.

- Các dự án trong Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Phong Năm, hạng mục: Hệ thống xử lý nước thải; đường N1 (đoạn từ điểm giao nhau giữa lô L và lô J đến hết ranh); hệ thống cung cấp điện (đường dây và trạm biến áp).

1.1.10. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Trong năm qua, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai của huyện trong thời gian qua đã có nhiều chuyển biến tích cực, được quan tâm chỉ đạo và thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất, thực hiện công tác tiếp dân tại Văn phòng một cửa của huyện,.... kịp thời xử lý các vi phạm về công tác quản lý và sử dụng đất. Điều này đã góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đối với người sử dụng đất, giảm mức độ, tính chất vi phạm các quy định của pháp luật về đất đai.

Nhìn chung công tác kiểm tra việc chấp hành và xử lý vi phạm các qui định về pháp luật đất đai của huyện trong thời gian qua đã có bước chuyển biến tích cực, từng bước đã hạn chế được những sai sót trong quản lý, sử dụng đất đai, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn huyện nói riêng và tỉnh nói chung.

1.1.11. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin quốc gia về đất đai

Luật Đất đai 2024, có hiệu lực từ ngày 01/08/2024, là một trong những văn bản pháp lý nền tảng trong việc quản lý và sử dụng đất đai tại Việt Nam. Điều 170 của Luật này quy định về trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai. Đây là một bước tiến quan trọng trong việc hiện đại hóa quản lý nhà nước về đất đai, phản ánh xu hướng chuyển đổi số trong quản lý hành chính của nhà nước.

Việc quản lý đất đai là một trong những nhiệm vụ quan trọng của chính phủ, không chỉ đảm bảo sử dụng hiệu quả tài nguyên đất mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước. Trong bối cảnh ngày càng nhiều thách thức trong quản lý tài nguyên, như sự gia tăng dân số, đô thị hóa, và biến đổi khí hậu, việc xây dựng một hệ thống thông tin quốc gia về đất đai, giúp cải thiện công tác quản lý mà còn tạo ra một môi trường minh bạch hơn, giúp người dân dễ dàng tiếp cận thông tin về đất đai.

II. MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN

2.1. Những kết quả đạt được

Được sự chỉ đạo chặt chẽ của UBND tỉnh, sự hướng dẫn về chuyên môn của Sở Nông nghiệp và Môi trường, công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện Giồng

Trôm đã có nhiều tiến bộ. Các cấp, các ngành triển khai thực hiện những qui định về đất đai tương đối đồng bộ, tạo điều kiện cho nhân dân yên tâm đầu tư, phát triển sản xuất, việc khai thác sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, các thành tựu khoa học, công nghệ được áp dụng vào lĩnh vực chuyên ngành quản lý đất đai ngày càng tiến bộ hơn.

- Công tác tổ chức, tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai của các cấp, các ngành, trên các hệ thống thông tin đại chúng cho nhân dân ngày càng được sâu rộng, việc nhận thức và chấp hành về pháp luật đất đai của hệ thống chính trị và trong nhân dân ngày càng được nâng cao.

- Công tác thiết lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính; công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công tác thống kê, kiểm kê lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo định kỳ được UBND huyện, UBND tỉnh quan tâm đầu tư kinh phí và chỉ đạo thực hiện, nên hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính, trang thiết bị máy móc phục vụ cho các công việc chuyên môn ngày càng có chất lượng, các loại hồ sơ, tài liệu, bản đồ được chuẩn hoá theo công nghệ mới, chất lượng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được nâng cao.

- Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được cải cách thủ tục hành chính mạnh mẽ theo hướng đơn giản, nhanh chóng, kịp thời, đúng trình tự, thủ tục (thực hiện theo cơ chế một cửa).

- Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phát huy tính dân chủ, công khai, giảm được nhiều tiêu cực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Đặc biệt, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã xác định cụ thể, chi tiết các công trình, dự án, nguồn vốn thực hiện, diện tích các loại đất cần chuyển mục đích, diện tích đất cần thu hồi,... góp phần cân bằng quỹ đất sử dụng vào các mục đích theo yêu cầu phát triển các mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương.

2.2. Những tồn tại

- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất tại địa phương vẫn chưa được sự quan tâm của người dân.

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất không đúng với quy hoạch sử đã được phê duyệt còn diễn ra ở một số nơi, việc tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không qua đăng ký với cơ quan có thẩm quyền vẫn còn tồn tại.

- Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê các loại đất dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch không đầy đủ, chính xác.

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế.

2.3. Nguyên nhân của những tồn tại

- Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực chưa được tính toán khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn tới tình trạng vừa thiếu, vừa thừa cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục dự án đầu tư đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các dự án sử dụng vào mục đích kinh doanh thường không thể chính xác và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường, nên quy hoạch sử dụng đất phải liên tục làm kéo dài thời gian lập và hoàn chỉnh hồ sơ.

- Giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác còn nhiều bất cập và khó khăn do không thống nhất nhau về kỳ kế hoạch, tiêu chí phân loại đất, định mức và chỉ tiêu loại đất,...

- Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thật chặt chẽ, còn thiếu sự tham gia sâu rộng của người sử dụng đất.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng... Chính vì vậy, mặc dù kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp đạt được còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, nhưng trong thực tiễn sử dụng đất đã phát sinh nhiều công trình nằm ngoài quy hoạch được duyệt, làm ảnh hưởng không nhỏ đến chỉ tiêu quy hoạch của huyện đã đề ra trước đây.

III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Hiện trạng sử dụng đất

Trên cơ sở kết quả thống kê đất đai năm 2023 huyện Giồng Trôm; kết quả điều tra, thu thập thông tin và số liệu chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất tính đến ngày 31/12/2024, cập nhật loại đất theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Thủ tướng Chính Phủ, Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, diện tích tự nhiên huyện là 31.259,09 ha, chiếm 13,13% diện tích tự nhiên toàn tỉnh Bến Tre. Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp là 24.566.76 ha, chiếm 78,59% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Nhóm đất phi nông nghiệp là 6.692.32 ha, chiếm 21,41% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Châu Bình 2.715,79 ha, xã Thạnh Phú Đông 2.188,97 ha, xã Phong Năm 2.050,48 ha và các đơn vị có diện tích nhỏ là xã Lương Quới 605,59 ha và xã Mỹ Thạnh 730,27 ha.

Bảng 08: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Giồng Trôm

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	24.566,76	78,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	953,83	3,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	947,19	3,03
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,64	0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	211,13	0,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23.086,24	73,85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	315,57	1,01
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.692,32	21,41
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.209,36	3,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	51,74	0,17
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,11	0,08
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,31	0,03
2.5	Đất an ninh	CAN	246,94	0,79
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	76,57	0,24
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,61	0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,22	0,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,04	0,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,47	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,22	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	73,26	0,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,89	0,05
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,78	0,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,59	0,11
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	936,25	3,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	446,73	1,43
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	474,70	1,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,18	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,89	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,18	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,78	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,52	0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,94	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	17,31	0,06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,36	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	97,84	0,31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.940,28	12,61
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.940,28	12,61
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		

3.1.1. Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp

Toàn huyện Giồng Trôm hiện có 24.566,76 ha nhóm đất nông nghiệp, chiếm 78,59% so tổng diện tích tự nhiên. Hiện trạng diện tích, cơ cấu sử dụng của từng loại nhóm đất nông nghiệp cụ thể như sau:

- **Đất trồng lúa:** Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa có 953,83 ha chiếm 3,05% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Diện tích đất trồng lúa phân bố không đều chủ yếu tập trung tại các xã: xã Bình Hòa; xã Bình Thành; xã Châu Bình; xã Châu Hòa, ... Tập trung nhiều nhất ở các xã Tân Thanh 412,16 ha; xã Bình Thành 337,54 ha; xã Phong Năm 144,08 ha và xã Châu Hòa là đơn vị có đất trồng lúa thấp nhất với 0,01 ha. Tuy nhiên, diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện trong những năm gần đây giảm dần do quá trình phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, các khu dân cư và chuyển đổi cơ cấu sản xuất đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm như cam, bưởi, dừa,...

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Hiện trạng diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 211,13 ha, chiếm 0,68% diện tích tự nhiên. Đất trồng cây hàng năm khác được phân bố nhiều rải rác trên địa bàn huyện với các loại cây trồng chủ yếu như: ớt, bắp, khoai lang, khoai mì, dưa hấu, bí đỏ và rau đậu các loại,... Trong đó chủ yếu ở các xã: xã Tân Thanh 66,21 ha; xã Phong Năm 38,70 ha; xã Bình Thành 27,71 ha và xã có diện tích đất trồng cây hàng năm khác thấp nhất là xã Bình Hòa 0,59 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Hiện trạng diện tích đất trồng cây lâu năm là 23.086,24 ha, chiếm 73,85% so tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây lâu năm được phân bố trên tất cả các, thị trấn trong huyện với các loại cây trồng chính như: cam, quýt, bưởi, dừa,... Trong đó tập trung nhiều nhất ở xã Châu Bình 2.016,18 ha; xã Châu Hòa 1.591,84 ha; xã Hưng Nhượng 1.644,17 ha và thấp nhất là xã Lương Quới 517,45 ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Hiện trạng diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 315,57 ha, chiếm 1,01% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại các xã, thị trấn. Trong đó, khu vực nuôi trồng thủy sản nhiều nhất ở xã Thạnh Phú Đông 135,02 ha; xã Sơn Phú 90,71 ha; xã Hưng Lễ 37,21 ha.

3.1.2. Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đất phi nông nghiệp trong những năm qua đã không ngừng tăng thêm. Cơ cấu các nhóm đất phi nông nghiệp khá hợp lý, huyện cũng đã và đang đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng, đảm bảo đáp ứng cho nhu cầu phát triển công nghiệp, nông nghiệp và hạ tầng,... Hiện trạng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp có 6.692,32 ha, chiếm 21,41% diện tích tự nhiên của huyện. Cụ thể từng loại đất như sau:

- **Đất ở tại nông thôn:** Hiện trạng diện tích đất ở tại nông thôn là 1.209,36 ha, chiếm 3,87% tổng diện tích tự nhiên, phân bố hầu hết ở các xã trên địa bàn của huyện. Trong đó: Xã Bình Hòa 61,70 ha; xã Bình Thành 76,26 ha; xã Châu Bình 59,88 ha; xã Châu Hòa 76,90 ha; xã Hưng Lễ 45,15 ha; xã Hưng Nhượng 89,84 ha; xã Hưng Phong 38,05 ha; xã Long Mỹ 55,89 ha; xã Lương Hòa 77,86 ha; xã Lương Phú 50,94 ha; xã Lương Quới 33,07 ha; xã Mỹ Thạnh 50,04 ha; xã Phong Năm 75,43 ha; xã Phước Long

65,37 ha; xã Sơn Phú 60,79 ha; xã Tân Hào 50,79 ha; xã Tân Lợi Thạnh 54,78 ha; xã Tân Thanh 80,83 ha; xã Thạnh Phú Đông 51,13 ha; xã Thuận Điền 54,67 ha.

- **Đất ở tại đô thị:** Hiện trạng diện tích đất ở tại đô thị là 51,74 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại thị trấn Giồng Trôm 51,74 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Hiện trạng diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 26,11 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở hầu hết các xã và thị trấn. Trong đó thị trấn Giồng Trôm được bố trí diện tích cao nhất 6,43 ha (các cơ quan hành chính, công trình trọng điểm của huyện đều tập trung ở thị trấn Giồng Trôm...).

- **Đất quốc phòng:** Hiện trạng diện tích đất quốc phòng là 10,31 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

- **Đất an ninh:** Hiện trạng diện tích đất an ninh là 246,94 ha, chiếm 0,79% tổng diện tích tự nhiên.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** Hiện trạng diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 76,57 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 6,61 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu ở các đơn vị hành chính như: xã Bình Thành 3,19 ha; xã Hưng Phong 0,64 ha; xã Lương Hòa 0,46 ha; xã Châu Hòa 0,43 ha; ...

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 5,22 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, được phân bố hầu hết ở các xã, thị trấn.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 56,04 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 8,47 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, được phân bố hầu hết ở các xã, thị trấn.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Hiện trạng diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 0,22 ha. Phân bố tại thị trấn Giồng Trôm.

- **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:** Hiện trạng diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 73,26 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó: Xã Bình Hòa 3,42 ha; xã Bình Thành 2,57 ha; xã Châu Bình 1,07 ha; xã Châu Hòa 3,28 ha; xã Hưng Nhượng 0,46 ha; xã Hưng Phong 3,61 ha; xã Long Mỹ 1,19 ha; xã Lương Hòa 1,54 ha; xã Lương Phú 0,67 ha; xã Lương Quới 1,30 ha; xã Mỹ Thạnh 9,57 ha; xã Phong Năm 20,04 ha; xã Phước Long 1,60 ha; xã Sơn Phú 7,68 ha; xã Tân Hào 1,33 ha; xã Tân Lợi Thạnh 0,32 ha; xã Tân Thanh 5,20 ha; xã Thạnh Phú Đông 4,52 ha; xã Thuận Điền 2,21 ha và thị trấn Giồng Trôm là 1,68 ha.

+ Đất cụm công nghiệp: Hiện trạng diện tích đất là 16,89 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại xã Phong Năm 16,89 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng diện tích đất thương mại, dịch vụ là 20,78 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên, phân bố hầu hết ở các xã, thị trấn.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 35,59 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên, phân bố hầu hết ở các xã, thị trấn. Tập trung nhiều tại các xã: xã Mỹ Thạnh 8,79 ha; xã Sơn Phú 6,69 ha; xã Hưng Phong 3,59 ha và xã Tân Hào có diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thấp nhất là 0,13 ha.

- **Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** Hiện trạng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 936,25 ha, chiếm 3,00% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó: Xã Bình Hòa 30,62 ha; xã Bình Thành 121,90 ha; xã Châu Bình 127,22 ha; xã Châu Hòa 46,89 ha; xã Hưng Lễ 45,12 ha; xã Hưng Nhượng 93,95 ha; xã Hưng Phong 29,99 ha; xã Long Mỹ 14,65 ha; xã Lương Hòa 29,72 ha; xã Lương Phú 6,04 ha; xã Lương Quới 16,76 ha; xã Mỹ Thạnh 26,42 ha; xã Phong Năm 93,16 ha; xã Phước Long 23,76 ha; xã Sơn Phú 44,45 ha; xã Tân Hào 15,78 ha; xã Tân Lợi Thạnh 14,12 ha; xã Tân Thanh 68,26 ha; xã Thạnh Phú Đông 29,26 ha; xã Thuận Điền 12,17 ha và thị trấn Giồng Trôm là 46,01 ha

+ Đất công trình giao thông: Hiện trạng diện tích đất là 446,73 ha, chiếm 1,43% tổng diện tích tự nhiên, được phân bố đều ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ Đất công trình thủy lợi: Hiện trạng diện tích đất công trình thủy lợi là 474,70 ha, chiếm 1,52% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn.

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: Hiện trạng diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước là 0,33 ha. Phân bố chủ yếu tại 02 đơn vị hành chính như: xã Bình Thành 0,16 ha và xã Tân Hào 0,17 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Hiện trạng diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 2,18 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu tại các xã: xã Hưng Lễ 0,04 ha; xã Lương Hòa 1,47 ha; xã Mỹ Thạnh 0,45 ha và xã Phong Năm 0,22 ha.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Hiện trạng diện tích đất công trình xử lý chất thải là 0,89 ha. Phân bố tại 02 đơn vị hành chính: xã Châu Hòa 0,24 ha và xã Tân Thanh 0,65 ha.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Hiện trạng diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 2,18 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tại: xã Bình Thành 1,02 ha; xã Châu Bình 0,05 ha; xã Hưng Nhượng 0,06 ha; xã Lương Hòa 0,02 ha; xã Lương Quới 0,01 ha; ...

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Hiện trạng diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 0,78 ha, được phân bố đều ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Hiện trạng diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 5,52 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Hiện trạng diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 2,94 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tại các xã, thị trấn như: Xã Bình Hòa 0,01 ha; xã Châu Bình 0,10 ha; xã Châu Hòa 0,08 ha; xã Hưng Lễ 0,69 ha; xã Long Mỹ 0,03 ha; xã Lương Hòa 0,19 ha; xã Lương Quới 0,47 ha; ...

- **Đất tôn giáo:** Hiện trạng diện tích đất tôn giáo là 17,31 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều tại các xã, thị trấn trong huyện như sau: Xã Bình Hòa 0,90 ha; xã Bình Thành 0,95 ha; xã Châu Bình 0,26 ha; xã Châu Hòa 1,21 ha; xã Tân Lợi Thạnh 0,13 ha; xã Tân Thanh 2,27 ha; xã Thạnh Phú Đông 0,72 ha; xã Thuận Điền 0,03 ha; ...

- **Đất tín ngưỡng:** Hiện trạng diện tích đất là 6,36 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, được phân bố đều tại các xã, thị trấn trong huyện. Diện tích đất tín ngưỡng phân bố nhiều tại thị trấn Giồng Trôm 1,26 ha; xã Hưng Nhượng 0,84 ha; xã Mỹ Thạnh là 0,61 ha và xã Bình Thành có diện tích thấp nhất 0,01 ha.

- **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:** Hiện trạng diện tích đất là 97,84 ha, chiếm 0,31% tổng diện tích tự nhiên, được phân bố đều tại các xã, thị trấn trong huyện.

- **Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Hiện trạng diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.940,28 ha, chiếm 12,61% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó xã Thạnh Phú Đông 783,99 ha và xã Hưng Phong 600,99 ha có diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối cao nhất toàn huyện.

3.1.3. Hiện trạng nhóm đất chưa sử dụng

Hiện trạng trên địa bàn huyện Giồng Trôm không còn nhóm đất chưa sử dụng.

3.1.4. Rà soát, các nội dung có mâu thuẫn so với quy hoạch tỉnh

Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và quy hoạch tỉnh thì có 07 chỉ sử dụng đất chênh lệch gồm: đất trồng cây lâu năm, đất an ninh, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất cụm công nghiệp, đất công trình xử lý chất thải, đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông; còn các chỉ tiêu khác chênh lệch là do làm tròn các chữ số lẻ. Do có sự chênh lệch với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ nên việc điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030 là cấp thiết.

Bảng 9: So sánh chỉ tiêu phân bổ và quy hoạch kỳ trước được duyệt

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch kỳ trước được duyệt (ha)	Diện tích phân bổ (ha)	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		31.259,08	31.259,00	-0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch kỳ trước được duyệt (ha)	Diện tích phân bổ (ha)	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.838,08	23.838,00	-0,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	953,87	954,00	0,13
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.357,20	22.139,00	-218,2
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.421,00	7.421,00	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.263,00	1.263,00	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	105,00	105,00	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,94	30,00	0,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	23,00	23,00	-
2.5	Đất an ninh	CAN	257,00	260,50	3,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,59	9,00	-6,59
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,00	8,0	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,00	61,0	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,00	16,0	1,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,16	0,00	-0,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch kỳ trước được duyệt (ha)	Diện tích phân bổ (ha)	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	182,00	182,00	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	224,00	222,00	-2,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	134,05	134,00	-0,05
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,18	114,00	-0,18
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	183,00	183,00	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	490,00	490,00	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,51	4,00	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,47	2,00	-4,13
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,00	11,00	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,00	1,00	-1,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON	19,00	19,00	-0,04
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	82,25	82,00	-0,25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			
	<i>Trong đó</i>				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch kỳ trước được duyệt (ha)	Diện tích phân bổ (ha)	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

Bên cạnh, đối với nhu cầu phát sinh điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng đô thị xã Mỹ Thạnh, xã Phước Long, thị trấn Giồng Trôm; nhu cầu đăng ký chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức mà thời gian qua địa phương chưa đủ cơ sở thực hiện do không phù hợp quy hoạch; nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phù hợp định hướng phát triển theo chủ trương chung của tỉnh và quốc gia và mục tiêu xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn huyện.

3.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất giai đoạn 2021-2024

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, tổng diện tích tự nhiên của huyện Giồng Trôm là 31.259,09 ha tăng 0,01 ha so với diện tích năm 2020 (năm 2020 là 31.259,08 ha). Diện tích tự nhiên của huyện tăng so với kỳ trước là do sai số giữa 02 kỳ kiểm kê và thống kê.

Bảng 10: Biến động sử dụng đất năm (2021-2024) của huyện Giồng Trôm

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	24.613,78	24.566,76	-47,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	953,87	953,83	-0,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	947,23	947,19	-0,04
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,64	6,64	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	211,02	211,13	0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23.132,90	23.086,24	-46,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	315,99	315,57	-0,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.645,30	6.692,32	47,02
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.205,97	1.209,36	3,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	51,55	51,74	0,18
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,53	26,11	-0,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,11	10,31	3,21
2.5	Đất an ninh	CAN	246,44	246,94	0,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	75,58	76,57	0,99
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,24	6,61	0,37
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,33	5,22	-0,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,31	56,04	0,73
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,47	8,47	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,22	0,22	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	66,64	73,26	6,62
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,89	16,89	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,66	20,78	2,13
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,10	35,59	4,49
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	904,10	936,25	32,15
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	439,45	446,73	7,28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	449,30	474,70	25,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,33	0,33
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,18	2,18	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,22	0,89	-1,33
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,18	2,18	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,78	0,78	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,64	5,52	-0,12
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,35	2,94	0,60
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,84	17,31	0,47
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,36	6,36	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	97,91	97,84	-0,07
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.940,28	3.940,28	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.940,28	3.940,28	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD			
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Ghi chú (*) Không tính vào tổng diện tích tự nhiên

3.2.1. Biến động diện tích thuộc nhóm đất nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2024 là 24.566,76 ha, giảm 47,02 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất phi nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình dự án phát triển thương mại - dịch vụ, sản xuất kinh doanh, nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ nhu cầu an sinh xã hội,... Cụ thể biến động từng loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích đất trồng lúa năm 2024 là 953,83 ha, giảm 0,05 ha so với năm 2020. Do một số khu vực trồng lúa thu nhập còn nhiều bấp bênh nên người sử dụng đất đã chuyển sang trồng trồng màu, trồng cây lâu năm mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Đồng thời, đất trồng lúa chuyển sang các loại trong nhóm đất phi nông nghiệp đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 là 211,13 ha, tăng 0,11 ha so với năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu là do người dân thực hiện chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng hoa màu nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2024 là 23.086,24 ha, giảm 46,66 ha so với năm 2020. Nguyên nhân: Trong giai đoạn 2020-2024 huyện đã thực hiện nhiều công trình, dự án có sử dụng đất trồng cây lâu năm như: tuyến đường liên ấp; các công trình xây dựng cơ sở giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao tại các xã, thị trấn, các tuyến đê bao ngăn mặn, ...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 315,57 ha, giảm 0,42 ha so với năm 2020. Do chuyển sang đất phi nông nghiệp và các loại đất nông nghiệp khác để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện.

3.2.2. Biến động diện tích thuộc nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024 huyện Giồng Trôm là 6.692,32 ha, tăng 47,02 ha so với năm 2020. Để phục vụ nhu cầu xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới thì nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện ngày càng tăng. Trong đó bao gồm các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn: Hiện trạng năm 2024 diện tích đất ở tại nông thôn là 1.209,36 ha, tăng 3,39 ha so với năm 2020. Nguyên nhân: Do đáp ứng nhu cầu đăng ký chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở và giao đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích đất ở tại đô thị năm 2024 là 51,74 ha, tăng 0,18 ha so với năm 2020. Nguyên nhân tăng do nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình cá nhân.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2024 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan 26,11 ha, giảm 0,42 ha so với năm 2020. Do trong năm 2024 đã thực hiện chuyển 0,08 ha sang đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng để thực hiện 02 công trình Nhà văn hóa ấp Mỹ An, Trụ sở ấp Nghĩa Huân và nhà văn hóa ấp

Nghĩa Huấn và chuyển 0,34 ha sang đất xây dựng cơ sở văn hóa để thực hiện 02 công trình Xây dựng bia tưởng niệm xã Lương Phú, Cải tạo Hội trường UBND xã thành Hội trường văn hóa xã, xây dựng các phòng chức năng và các hạng mục phụ...

- Đất quốc phòng: Hiện trạng năm 2024 diện tích đất quốc phòng là 10,31 ha, tăng 3,21 ha so với năm 2020, do thực hiện công trình Ban chỉ huy quân sự huyện tại xã Bình Thành.

- Đất an ninh: Hiện trạng năm 2024 diện tích đất an ninh là 246,94 ha, tăng 0,50 ha so với năm 2020. Nguyên nhân: Do thực hiện xây dựng mới các trụ sở công an xã đáp ứng nhu cầu an ninh trên địa bàn huyện.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Hiện trạng năm 2024 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 76,57 ha so với 2020, tăng 0,99 ha, phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Hiện trạng năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 6,61 ha, tăng 0,37 ha so với năm 2020. Diện tích tăng để đáp ứng các chỉ tiêu nông thôn mới trên địa bàn huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Hiện trạng năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 5,22 ha, giảm 0,11 ha do chuyển sang đất an ninh 0,11 ha (Xây dựng trụ sở Công an xã Châu Bình)

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 là 56,04 ha, tăng 0,73 ha so với năm 2020. Do thực hiện xây dựng các điểm trường tại các xã nhằm đáp ứng các chỉ tiêu nông thôn mới trên địa bàn huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2024 là 8,47 ha, không biến động so với năm 2020.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024 là 0,22 ha, không biến động so với năm 2020.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2024 diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 73,26 ha, tăng 6,62 ha so với năm 2020, phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

+ Đất cụm công nghiệp: Hiện trạng năm 2024 diện tích đất cụm công nghiệp là 16,89 ha, ổn định so với năm 2020.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2024 là 20,78 ha, tăng 2,13 ha so với năm 2020, phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 35,59 ha, tăng 4,49 ha so với năm 2020, phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2024 là 936,25 ha, tăng 32,15 ha so với năm 2020. Nguyên nhân: Để phát

triển cơ sở hạ tầng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên toàn địa bàn huyện. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: Hiện trạng năm 2024 diện tích đất công trình giao thông là 446,73 ha, tăng 7,28 ha so với năm 2020. Diện tích tăng để nâng cấp mở rộng đường huyện, đường giao thông nông thôn hiện có nhằm thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

+ Đất công trình thủy lợi: Hiện trạng năm 2024 diện tích đất công trình thủy lợi là 474,70 ha, tăng 25,40 ha so với năm 2020, phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: Hiện trạng năm 2020 không có chỉ tiêu đất công trình cấp nước, thoát nước nên không thể đánh giá.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Hiện trạng năm 2024, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 2,18 ha, không biến động so với năm 2020.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Hiện trạng năm 2024, diện tích đất công trình xử lý chất thải là 0,89 ha, giảm 1,33 ha so với năm 2020. Do chưa cập nhật hiện trạng công trình Xây dựng bãi rác tập trung huyện Giồng Trôm tại xã Châu Bình làm chênh lệch diện tích hiện trạng năm 2020 và kết quả thực hiện đến năm 2024 của đất công trình xử lý chất thải là 1,33 ha.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2024 là 2,18 ha, không biến động so với năm 2020.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2024 là 0,78 ha, ổn định so với năm 2020.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024 là 5,52 ha, giảm 0,12 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2024 là 2,94 ha, tăng 0,60 ha.

- Đất tôn giáo: Hiện trạng năm 2024, diện tích đất tôn giáo là 17,31 ha, tăng 0,47 ha.

- Đất tín ngưỡng: Hiện trạng năm 2024, diện tích đất tín ngưỡng là 6,36 ha, không biến động so với năm 2020.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Hiện trạng sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024 là 97,84 ha, giảm 0,07 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng để thực hiện công trình Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (đoạn từ cống Sơn Đốc 2 đến cống Cái Mít) tại xã Thanh Phú Đông và công trình xây dựng tuyến đê

bao chống ngập, kiểm soát mặn, trữ ngọt, kết hợp đường giao thông tại xã Hưng Phong.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng năm 2024 diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.940,28 ha, không biến động so với năm 2020.

Nhìn chung, các loại đất phi nông nghiệp đều có diện tích tăng, phản ánh đúng nhu cầu thực tế về đất đai do xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị và thực hiện quy hoạch nông thôn mới trên toàn địa bàn huyện (giao thông nông thôn, liên xã, liên huyện, công trình thủy lợi, trường học, y tế, trụ sở cơ quan ...). Tất cả là xu hướng tất yếu trong quá trình vận động của nền kinh tế - xã hội huyện nói riêng và của tỉnh Bến Tre nói chung. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng thêm được lấy từ đất nông nghiệp, vì vậy huyện cần có kế hoạch trong việc phát triển cơ sở hạ tầng, đồng thời quan tâm đến phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững về kinh tế - xã hội - môi trường.

Sự biến động của các loại đất phi nông nghiệp trong những năm qua là phù hợp với quy luật của xã hội nhằm phát triển nền kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân, đã đem đến một diện mạo nông thôn theo chiều hướng tích cực hơn. Tuy nhiên những năm tới cùng với sự phát triển nhanh của nền kinh tế thị trường, nhu cầu sử dụng đất cho các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là xây dựng cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, du lịch, nhà ở đô thị và nông thôn sẽ tăng mạnh, yêu cầu đặt ra là phải điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất cho phù hợp với Luật Đất đai năm 2024.

3.2.3. Biến động diện tích thuộc nhóm đất chưa sử dụng

Huyện Giồng Trôm không còn đất chưa sử dụng.

3.3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

- Cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả. Trong đó: Lĩnh vực nông nghiệp - thủy sản đạt 3.592 đạt 102,03% so nghị quyết; chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp lợi thế và nhu cầu thị trường. Lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 3.500 tỷ đồng, đạt 106,06% so nghị quyết. Lĩnh vực thương mại - dịch vụ ước đạt 6.325 tỷ đồng, đạt 108,49% so nghị quyết.

- Về các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội như: trường học, y tế, trung tâm văn hóa, thể dục thể thao, thương mại, ... đảm bảo quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn phân loại đô thị và các quy định khác có liên quan.

- Kỷ luật, kỷ cương hành chính nhà nước được tăng cường; cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến cơ bản đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của người dân. Công tác tiếp công dân và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo được duy trì và thực hiện đúng quy định.

- Đào tạo nghề, giải quyết việc làm, chú trọng đào tạo lao động có tay nghề cao theo nhu cầu doanh nghiệp. Huy động nguồn lực lồng ghép các chương trình,

dự án để giảm nghèo bền vững được triển khai thực hiện tốt. Triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững, huy động các nguồn lực thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo, ngoài ra huyện còn vận động nguồn vốn xã hội hóa để đầu tư cơ sở hạ tầng và hỗ trợ cho hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn.

- Quan tâm giải quyết những bất cập trong công tác quy hoạch, khắc phục về cơ bản quy hoạch thiếu tính khả thi; tập trung xây dựng quy hoạch thời kỳ 2021-2030, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính kết nối, tích hợp, đồng bộ với quy hoạch của tỉnh trong các lĩnh vực. Nâng cao chất lượng kế hoạch sử dụng đất, phục vụ tốt quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

- Tổ chức rà soát điều chỉnh quy hoạch phù hợp nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện; rà soát, đánh giá nhu cầu đầu tư các dự án trọng điểm, kiến nghị tỉnh hỗ trợ nguồn vốn để triển khai thực hiện.

- Nâng cao năng lực giám sát về tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Chú trọng quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng, quản lý chặt chẽ và có hiệu quả, đúng pháp luật về đất đai; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm trong công tác quản lý, sử dụng đất.

- Về công tác xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về đất đai; hiện đại hóa lĩnh vực địa chính, dịch vụ công về đất đai: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn huyện; tổ chức thực hiện công tác thống kê đất đai định kỳ hằng năm để đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai phục vụ công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai qua cổng dịch vụ công trực tuyến.

- Củng cố quốc phòng vững mạnh, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng an ninh. Kết quả, duy trì tốt công tác trực sẵn sàng chiến đấu, chủ động nắm tình hình, bảo đảm an ninh trật tự trong các ngày lễ, tết, các sự kiện quan trọng của địa phương. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội luôn giữ vững và ổn định, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh. Tổ chức thành công diễn tập Khu vực phòng thủ cấp huyện, xã theo kế hoạch.

3.3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Giồng Trôm được xét duyệt theo Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 10/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre. Trên cơ sở quyết định của UBND tỉnh, UBND huyện đã tiến hành tổ chức thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng đã bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Đến năm 2024 huyện Giồng Trôm đã thực hiện thực hiện được 226 công trình, dự án. Đồng thời thực hiện nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá Quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, trong quá trình

thực hiện còn nhiều chỉ tiêu sử dụng đất vẫn chưa đạt so với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Bảng 11: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Giồng Trôm

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt 2030 (ha)	Kết quả thực hiện 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x 100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	24.613,78	23.838,08	24.566,76	-47,02	6,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	953,87	953,87	953,83	-0,04	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	947,23	953,87	947,19	-0,04	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			6,64	6,64	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	211,02	211,02	211,13	0,11	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23.132,90	22.357,20	23.086,24	-46,66	6,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	315,99	315,99	315,57	-0,42	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.645,30	7.421,00	6.692,32	47,02	6,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.205,97	1.263,00	1.209,36	3,39	5,94
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	51,55	105,00	51,74	0,18	0,34
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,53	29,94	26,11	-0,42	-12,43
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,11	23,00	10,31	3,21	20,19
2.5	Đất an ninh	CAN	246,44	257,00	246,94	0,50	4,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt 2030 (ha)	Kết quả thực hiện 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x 100
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		99,75	76,57	0,99	1,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,24	15,59	6,61	0,37	4,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,33	8,00	5,22	-0,11	-4,18
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,31	61,00	56,04	0,73	12,79
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,47	15,00	8,47	0,00	0,06
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,22	0,16	0,22		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		837,23	73,26	6,62	0,79
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		182,00			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,89	224,00	16,89		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,66	134,05	20,78	2,13	1,84
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,10	114,18	35,59	4,49	5,41
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		183,00			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt 2030 (ha)	Kết quả thực hiện 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x 100
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		1.010,24	936,25	32,15	3,18
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	439,45	490,00	446,73	7,28	14,40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	449,30	475,00	474,70	25,40	98,83
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0,33	0,33	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,18	3,51	2,18		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,22	4,47	0,89	-1,33	-59,18
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,18	4,00	2,18		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,78	2,00	0,78		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,64	5,56	5,52	-0,12	141,68
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,35	25,70	2,94	0,60	2,55
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,84	19,00	17,31	0,47	21,65
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,36	7,31	6,36		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	97,91	82,25	97,84	-0,07	0,43
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		3.687,33	3.940,28		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt 2030 (ha)	Kết quả thực hiện 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x 100
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.940,28	3.687,33	3.940,28		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD					
	<i>Trong đó:</i>	-					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

a. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích hiện trạng năm 2020 đất nông nghiệp huyện Giồng Trôm là 24.613,78 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện được phê duyệt là 23.838,08 ha. Đến năm 2024 diện tích đất nông nghiệp là 24.566,76 ha, cao hơn 728,68 ha do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp theo chỉ tiêu được duyệt.

Cụ thể từng loại đất như sau:

*** Đất trồng lúa**

Diện tích hiện trạng năm 2020 đất trồng lúa huyện Giồng Trôm là 953,87 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện được phê duyệt là 953,87 ha. Đến năm 2024 diện tích đất trồng lúa là 953,83 ha, thấp hơn 0,04 ha (nguyên nhân do thống kê lại các chỉ tiêu đất đai).

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích hiện trạng năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác huyện Giồng Trôm là 211,02 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện được phê duyệt là 211,02 ha. Đến năm 2024 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 211,13 ha, cao hơn 0,11 ha (nguyên nhân do thống kê lại các chỉ tiêu đất đai).

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích hiện trạng năm 2020 đất trồng cây lâu năm huyện Giồng Trôm là 23.132,90 ha. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện được phê duyệt là 22.357,20 ha. Đến năm 2024 diện tích đất trồng cây lâu năm là 23.086,24 ha, cao

hơn 729,04 ha. Do chưa thực hiện một số công trình, dự án có sử dụng đất cây năm trên địa bàn huyện theo kế hoạch đã được phê duyệt.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích hiện trạng năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản huyện Giồng Trôm là 315,99 ha. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện được phê duyệt là 315,99 ha. Đến năm 2024 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 315,57 ha, thấp hơn 0,42 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 6.645,30 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giồng Trôm nhóm đất phi nông nghiệp là 7.421,00 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 6.692,32 ha; thấp hơn 728,68 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân chênh lệch là do số lượng công trình, dự án đã đăng ký trong quy hoạch tương đối nhiều nhưng chưa thực hiện nên diện tích đất phi nông nghiệp chưa tăng như dự kiến. Nhìn chung, nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện cơ bản đạt yêu cầu so với chỉ tiêu được duyệt, bên cạnh đó còn tồn tại một số chỉ tiêu đất thực hiện thấp so với chỉ tiêu được duyệt.

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2020 là 1.205,97 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giồng Trôm đất ở tại nông thôn là 1.263,00 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1.209,36 ha; thấp hơn 53,64 ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa hình thành Khu công nghiệp Phước Long nên chưa có Khu tái định cư và nhà ở, công nhân phục vụ Khu công nghiệp Phước Long. Thực tế nhu cầu đất ở tại nông thôn đang tăng cao là phù hợp với thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

*** Đất ở tại đô thị**

Diện tích hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2020 là 51,55 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện là 105,00 ha. Kết quả thực hiện năm 2024 là 51,74 ha thấp hơn 53,26 ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện Dự án phát triển Khu đô thị Thị trấn Giồng Trôm, Khu đô thị Bình Tiên và quỹ đất để mở rộng đất ở tại đô thị để chỉnh trang, cải tạo các khu dân cư hiện hữu, các khu dân cư mới tập trung thị trấn Giồng Trôm.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 26,53 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện là 29,94 ha. Kết quả thực hiện năm 2024 đất xây dựng trụ sở cơ quan là 26,11 ha, thấp hơn 3,83 ha so với quy hoạch được duyệt thấp hơn 0,42 ha so với hiện trạng năm 2020 do trong năm 2024 đã thực hiện chuyển 0,08 ha sang đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng để thực hiện 02 công trình Nhà văn hóa ấp Mỹ An, Trụ sở ấp Nghĩa Huân và nhà văn hóa ấp Nghĩa Huân và chuyển 0,34 ha sang đất xây dựng cơ sở văn hóa để thực hiện

02 công trình Xây dựng bia tưởng niệm xã Lương Phú, Cải tạo Hội trường UBND xã thành Hội trường văn hóa xã, xây dựng các phòng chức năng và các hạng mục phụ.

*** Đất quốc phòng**

Diện tích hiện trạng đất quốc phòng là 7,11 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 23,00 ha. Kết quả thực hiện năm 2024 huyện Giồng Trôm đất quốc phòng là 10,31 ha, thấp hơn 12,69 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do chưa thực hiện được 02 công trình theo quy hoạch sử dụng đất của huyện: Di dời Ban chỉ huy quân sự huyện và Khu căn cứ chiến đấu quân sự tỉnh.

*** Đất an ninh**

Diện tích hiện trạng đất an ninh là 246,44 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 257,00 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 của huyện là 246,94 ha, thấp hơn 10,06 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân đã thực hiện 02/22 công trình theo quy hoạch sử dụng đất của huyện: Trụ sở công an xã Châu Bình; Trụ sở công an xã Long Mỹ, còn lại 20 công trình chưa thực hiện như: Trụ sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy huyện và các trụ sở công an xã còn lại trên địa bàn huyện.

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 không có chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 99,75 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 đất xây dựng công trình sự nghiệp của huyện là 76,57 ha, thấp hơn 23,18 ha so với quy hoạch được duyệt. Cụ thể như sau:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Diện tích hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa là 6,24 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 15,59 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 đất xây dựng cơ sở văn hóa là 6,61 ha, thấp hơn 8,98 ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện một số công trình, dự án có sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa theo kế hoạch đã được phê duyệt của huyện Giồng Trôm.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích hiện trạng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 là 5,33 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 8,00 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 đất xây dựng cơ sở y tế là 5,22 ha, giảm 2,78 ha so với quy hoạch được duyệt, do chưa thực hiện quỹ đất để mở rộng, xây mới các cơ sở y tế trên địa bàn huyện, cụ thể như: Đất xây dựng cơ sở y tế trong Quy hoạch Khu trung tâm Thị trấn; Xây dựng Trạm y tế xã Lương Phú (Trên đất hiện trạng) và quỹ đất xây dựng cơ sở y tế tại các xã. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024 giảm 0,11 ha so với hiện trạng năm 2020, do chuyển sang đất an ninh 0,11 ha (Xây dựng trụ sở Công an xã Châu Bình).

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Diện tích hiện trạng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 55,31 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 61,00 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 56,04 ha, giảm 4,96 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do giai đoạn 2020-2024 huyện thực hiện được các công trình như: Mở rộng Trường Mẫu giáo Thạnh Phú Đông; Trường THCS Châu Bình huyện Giồng Trôm (Trên đất hiện trạng); Trường THCS Châu Hòa; Trường Trung học cơ sở Đông Văn Cống; Trường THCS, xã Tân Lợi Thạnh;... Bên cạnh đó vẫn còn một số công trình chưa thực hiện như: Trường Mẫu Giáo Bình Hòa, xã Bình Hòa; Trường Tiểu học Bình Thành 2, ấp Bình An (Giao đất), xã Bình Thành; Trường Tiểu học (Trên đất hiện trạng), xã Châu Bình; Trường Mẫu Giáo, xã Hưng Lễ; Trường Trung học cơ sở Phước Long; Trường Mầm non Sơn Phú; Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trương Vĩnh Trọng; ...

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

Diện tích hiện trạng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 8,47 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 15,00 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 8,47 ha, thấp hơn 6,53 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch còn nhiều công trình, dự án chưa phân bổ, bố trí được nguồn vốn nên chưa thực hiện, quỹ đất để mở rộng, mở mới sân vận động của các xã thực hiện xây dựng nông thôn mới chưa được thực hiện, cụ thể như: Mở rộng Sân vận động xã Long Mỹ; Sân vận động xã Mỹ Thạnh (Đất thuộc xã Lương Hòa theo Quy hoạch khu trung tâm xã Mỹ Thạnh); Trung tâm thể dục thể thao xã Lương Hòa; Sân vận động xã Tân Thanh; Sân vận động xã Mỹ Thạnh (Đất thuộc xã Phong Nẫm theo Quy hoạch Khu trung tâm xã Mỹ Thạnh);...

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Diện tích hiện trạng đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 0,22 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,16 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 0,22 ha, cao hơn 0,06 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân đạt cao hơn so với quy hoạch được duyệt là do việc xác định lại loại đất theo Luật đất đai 2024 và Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường các công trình xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp được thông kê, kiểm kê là đất xây dựng công trình sự nghiệp khác.

*** Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 không có chỉ tiêu đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 837,23 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 73,26 ha, thấp hơn 763,97 ha so với quy hoạch được duyệt. Cụ thể như sau:

- Đất khu công nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 không có chỉ tiêu đất khu công nghiệp. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 182,00 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 đất khu công nghiệp là chưa đạt, do chưa thực hiện Khu công nghiệp Phước Long theo quy hoạch được duyệt.

- Đất cụm công nghiệp

Diện tích hiện trạng đất cụm công nghiệp là 16,89 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 224,00 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 đất cụm công nghiệp là 16,89 ha, thấp hơn 207,11 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân, nhiều công trình, dự án chưa triển khai thực hiện theo quy hoạch, một số công trình, dự án quy hoạch với diện tích lớn, chưa phân bổ, bố trí được nguồn vốn nên chưa thực hiện như: Cụm công nghiệp Thị trấn - Bình Hòa; Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Phong Năm và Cụm công nghiệp Phong Năm 2.

- Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích hiện trạng đất thương mại, dịch vụ năm 2020 là 18,66 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giồng Trôm đất thương mại, dịch vụ là 134,05 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 20,78 ha; thấp hơn 113,27 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ chưa được đăng ký thực hiện theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 31,10 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giồng Trôm đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 114,18 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 35,59 ha; thấp hơn 78,59 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa được đăng ký thực hiện theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giồng Trôm đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 183,00 ha nhưng chưa thực đưa vào công trình, dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

*** Đất sử dụng vào mục đích công cộng**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 không có chỉ tiêu đất sử dụng vào mục đích công cộng. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giồng Trôm đất sử dụng vào mục đích công cộng là 1.010,24 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 936,25 ha; thấp hơn 73,99 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Cụ thể như sau:

- Đất công trình giao thông

Diện tích hiện trạng đất công trình giao thông năm 2020 là 439,45 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giồng Trôm đất công trình giao thông là 490,00 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 446,73 ha; thấp hơn 43,27 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do còn một số công trình, dự án đất công trình giao thông chưa được thực hiện theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất công trình thủy lợi

Diện tích hiện trạng đất công trình thủy lợi năm 2020 là 449,30 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giồng Trôm đất công trình thủy lợi là 475,00 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 474,70 ha; thấp hơn 0,30 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình, dự án đất công trình thủy lợi chưa được thực hiện như: Công Phong Năm- Lương Quới, Đất thủy lợi trong Quy hoạch Khu trung tâm xã Phước Long, Dự án Hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre giai đoạn 1...

- Đất công trình cấp nước, thoát nước

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giồng Trôm không có chỉ tiêu đất công trình cấp nước, thoát nước nên không có cơ sở để đánh giá.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Diện tích hiện trạng đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2020 là 2,18 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giồng Trôm đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 3,51 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 2,18 ha; thấp hơn 1,33 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình, dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên chưa được thực hiện như: Đền thờ Trương Vĩnh Trọng, Đền thờ liệt sỹ, ...

- Đất công trình xử lý chất thải

Diện tích hiện trạng đất công trình xử lý chất thải năm 2020 là 2,22 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giồng Trôm đất công trình xử lý chất thải là 4,47 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 0,89 ha; thấp hơn 3,58 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đất công trình xử lý chất thải tăng 1,33 ha do chưa cập nhật hiện trạng công trình Xây dựng bãi rác tập trung huyện Giồng Trôm tại xã Châu Bình làm chênh lệch diện tích hiện trạng năm 2020 và kết quả thực hiện đến năm 2024 của đất công trình xử lý chất thải là 1,33 ha.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Diện tích hiện trạng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2020 là 2,18 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giồng Trôm đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 4,00 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 2,18 ha; thấp hơn 1,82 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình, dự án đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng chưa được thực hiện theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Diện tích hiện trạng đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2020 là 0,78 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giồng Trôm đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 2,00 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 0,78 ha; thấp hơn 1,22 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa đăng ký thực hiện các công trình dự án đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Diện tích hiện trạng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2020 là 5,64 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giồng Trôm đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 5,56 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 5,52 ha; thấp hơn 0,04 ha so với quy hoạch được duyệt và thấp hơn 0,12 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Diện tích hiện trạng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 2,35 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giồng Trôm đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 25,70 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 2,94 ha; thấp hơn 22,76 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng chưa được thực hiện như: Nhà văn hóa ấp 4, Nhà văn hóa ấp Đông Ngô, Nhà văn hóa ấp Tây Kinh, Nhà văn hóa ấp Bình Tiên 2, Nhà văn hóa ấp Kinh Trong, Nhà văn hóa ấp Bình Tiên 1, Đất khu vui chơi giải trí ở xã Mỹ Thạnh...

*** Đất tôn giáo**

Diện tích hiện trạng đất tôn giáo năm 2020 là 16,84 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giồng Trôm đất tôn giáo là 19,00 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 17,31 ha; thấp hơn 1,69 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình, dự án đất tôn giáo chưa được thực hiện như: Chuyển mục đích sang đất cơ sở tôn giáo ở xã Hưng Phong, Đất cơ sở tôn giáo thuộc Quy hoạch Khu trung tâm xã Phước Long...

*** Đất tín ngưỡng**

Diện tích hiện trạng đất tín ngưỡng năm 2020 là 6,36 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giồng Trôm đất tín ngưỡng là 7,31 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 6,36 ha; thấp hơn 0,95 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình, dự án đất tín ngưỡng chưa được thực hiện như: Miếu ấp Giồng Chùa, Miếu Miếu Điền, Miếu ấp Tây Kinh...

*** Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**

Diện tích hiện trạng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2020 là 97,91 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giồng Trôm đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 82,25

ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 97,84 ha; cao hơn 15,59 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình, dự án có sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt theo quy hoạch được duyệt nhưng chưa thực hiện. Kết quả thực hiện đến năm 2024 thấp hơn 0,07 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng để thực hiện công trình Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (đoạn từ cống Sơn Đốc 2 đến cống Cái Mít) tại xã Thạnh Phú Đông và công trình xây dựng tuyến đê bao chống ngập, kiểm soát mặn, trữ ngọt, kết hợp đường giao thông tại xã Hưng Phong

*** Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích hiện trạng đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 là 3.940,28 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giồng Trôm đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.687,33 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 3.940,28 ha; cao hơn 252,95 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình, dự án có sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng theo quy hoạch được duyệt nhưng chưa thực hiện.

c. Đất chưa sử dụng

Huyện Giồng Trôm không còn đất chưa sử dụng.

3.3.3. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Từ kết quả thống kê đất đai năm 2023, kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022, 2023 và 2024 của huyện Giồng Trôm kết hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin hiện trạng sử dụng đất các công trình, dự án đã thực hiện. Nhìn chung kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện thực hiện đạt thấp hơn so với diện tích quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2030 đề ra. Nguyên nhân chính do hoạt động sản xuất, kinh doanh trong một số ngành, lĩnh vực vẫn còn khó khăn ảnh hưởng đến việc chuyển mục đích sử dụng đất các công trình, dự án thương mại - dịch vụ và sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; Công tác huy động vốn, giải phóng mặt bằng ở một số công trình dự án trọng điểm còn chậm.

*** Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất**

Bảng 12: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Chênh lệch tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	775,70	215,91	-559,79
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		1,94	1,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	775,70	213,79	-561,91

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Chênh lệch tăng (+), giảm (-) (ha)
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		0,18	0,18
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			2,04	2,04
-	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP			
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP			
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	PPH/NNP			
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP			
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		15,57	11,53	-4,04

- Theo quy hoạch được duyệt, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 775,70 ha. Kết quả thực hiện được 215,91 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, thấp hơn 559,79 ha so với quy hoạch được duyệt. Trong đó:

+ Theo quy hoạch được duyệt đất trồng cây hàng năm khác không có nhu cầu chuyển sang phi nông nghiệp, kết quả thực hiện chuyển 1,94 ha, cao hơn 1,94 ha so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp dự kiến là 775,70 ha. Kết quả thực hiện được 213,79 ha, thấp hơn 561,91 ha so với quy hoạch được duyệt.

+ Theo quy hoạch được duyệt đất nuôi trồng thủy sản không có nhu cầu chuyển sang phi nông nghiệp, kết quả thực hiện chuyển 0,18 ha, cao hơn 0,18 ha so với quy hoạch được duyệt.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: theo quy hoạch được duyệt không có nhu cầu chuyển đổi, kết quả thực hiện chuyển 2,04 ha, cao hơn 2,04 ha so với quy hoạch được duyệt.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp dự kiến chuyển 15,57 ha, kết quả thực hiện chuyển 11,53 ha, thấp hơn 4,04 ha so với quy hoạch được duyệt.

3.3.4. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

- Quy hoạch sử dụng đất mang tính chất khoa học, hợp lý, tiết kiệm và phát triển bền vững. Các công trình, dự án đảm bảo đáp ứng cho phát triển những năm tiếp theo trên cơ sở khai thác, sử dụng đất có hiệu quả và bảo vệ môi trường phục vụ lâu dài cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Các công trình, dự án luôn bám sát định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện, đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các ngành phục vụ cho việc thực hiện quy hoạch phát triển của các ngành.

- Xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu gắn với phát triển đô thị, xây dựng các nhà văn hóa ấp, khu vui chơi giải trí dành cho người già và trẻ em, nâng cấp, sửa chữa và làm mới các tuyến đường giao thông nông thôn. Ưu tiên đất cho xây dựng các khu thương mại dịch vụ thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất giữa các ngành và sử dụng có hiệu quả các loại đất. Rà soát lại cơ cấu và định hướng sử dụng đất của các ngành để có giải pháp điều chỉnh hợp lý, trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải xem xét hiệu quả kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài với các giải pháp thích hợp.

- Quy hoạch sử dụng đất gắn với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển hệ thống giao thông, phát triển nông nghiệp nông thôn.

3.3.5. Đánh giá những mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và biện pháp khắc phục

a. Các mặt tích cực

- Thông qua Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho thấy, việc khai thác và sử dụng tài nguyên đất đai ngày càng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả hơn, cơ bản đáp ứng

nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện. Thực hiện việc giao đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp chính quyền và sự phân bổ nguồn vốn kịp thời, kết quả huyện đã thực hiện được 226 công trình, dự án, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm là cơ sở để triển khai thực hiện các công trình dự án tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân, phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

- Việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện đã bám sát quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chất lượng quy hoạch được nâng lên một bước đáng kể so với quy hoạch sử dụng đất trước.

- UBND huyện đã chỉ đạo sát sao việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất; đáp ứng nhu cầu về đất cho phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu đất ở của nhân dân; sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái...

- Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phát huy tính dân chủ, công khai, giảm được nhiều tiêu cực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thật sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý và ngăn chặn tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tăng cường quản lý đối với việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp.

b. Về mặt hạn chế, tồn tại

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất không đúng với quy hoạch đã được phê duyệt còn diễn ra ở một số nơi, việc tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không qua đăng ký với cơ quan có thẩm quyền vẫn còn tồn tại.

- Việc biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt còn do thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai theo Luật Đất đai 2024, Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 và Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024. Như vậy đánh giá sự biến động về chỉ tiêu tăng này chưa phản ánh đúng bản chất quá trình chuyển mục đích sử dụng đất.

Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê các loại đất dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch không đầy đủ, chính xác.

- Một số công trình, dự án đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện nhưng chưa huy động được nguồn vốn đầu tư dẫn đến không triển khai thực hiện dự án.

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế. Mặt khác sức hút đầu tư vào tỉnh chưa hấp dẫn.

- Nhiều khu vực quy hoạch không còn phù hợp với diễn biến của tình hình thực tế hoặc không còn hợp lý, nhưng trong quá trình xử lý còn gặp nhiều vướng mắc, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chưa tiến hành hoặc huỷ bỏ quy hoạch.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan chức năng công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch.

c. Nguyên nhân của những tồn tại

*** Nguyên nhân khách quan**

- Tác động sau đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến tình hình phát triển kinh tế nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng trên địa bàn huyện.

- Chính sách, pháp luật giữa các ngành tính thống nhất chưa cao; chưa thống nhất trong việc xác định nhu cầu đất đai trong việc lập quy hoạch chuyên ngành, lập các đề án tái cơ cấu của các ngành với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Luật Đất đai và Nghị định hướng dẫn đề ra yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa; tuy nhiên cơ chế, chính sách hỗ trợ người trồng lúa còn rất bất cập; mức hỗ trợ còn rất thấp so với lợi nhuận thu được nếu nông dân chuyển đất lúa sang trồng cây hàng năm khác, làm vườn trồng cây lâu năm. Vì vậy, người dân chuyển mục đích sử dụng đất sang trồng cây hàng năm khác, làm vườn trồng cây lâu năm nếu chỉ ngăn chặn bằng biện pháp hành chính sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

- Tác động của biến đổi của khí hậu diễn ra sớm hơn dự báo, đặc biệt là tác động của thời tiết như hạn hán, mưa bão,... trong những năm gần đây diễn ra nhanh chóng làm cho nông dân buộc phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao trong khai thác tiềm năng đất đai.

*** Nguyên nhân chủ quan**

Thời gian để thực hiện các công trình, dự án có diện tích lớn, trọng điểm mất nhiều năm để thực hiện. Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án thu hồi đất còn nhiều khó khăn dẫn đến việc thực hiện kế hoạch còn chậm hoặc không triển khai được.

- Kế hoạch sử dụng đất thường chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước dẫn đến một số công trình, dự án không triển khai thực hiện được.

- Công tác xây dựng, thông qua, xét duyệt kế hoạch đầu tư trung hạn còn chậm đã ảnh hưởng rất lớn đến phân bổ nguồn vốn từ ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình, dự án.

- Trong lĩnh vực thu hút đầu tư chưa có giải pháp cụ thể nhằm đánh giá đúng khả năng tài chính của nhà đầu tư khi tham gia đăng ký thực hiện dự án có sử dụng đất, dẫn đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thấp so với chỉ tiêu được phê duyệt.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm của một số ngành, địa phương khá nhiều nhất là các ngành xây dựng kết cấu hạ tầng, thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng,... nhưng do chưa dự báo được chính xác nguồn vốn đầu tư. Do công tác dự báo quy hoạch, kế hoạch của một số ngành còn nhiều bất cập dẫn đến việc bố trí, sử dụng đất cho ngành còn chưa thật sự hợp lý nên khó triển khai thực hiện theo đúng chỉ tiêu đề ra.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án của các xã, thị trấn chưa sát với tình hình thực tế của địa phương. Tình trạng đăng ký sử dụng đất còn dàn trải, không tập trung và chưa có định hướng rõ ràng. Một số dự án tại các xã, thị trấn đã triển khai xây dựng nhưng chưa hoàn thiện các thủ tục về đất đai.

- Công tác tuyên truyền phổ biến về việc thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân còn chưa tốt, nên nhiều đối tượng sử dụng đất chưa triển khai thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Sự chồng chéo, chưa đồng bộ giữa Quy hoạch đô thị, Quy hoạch xây dựng,... với Quy hoạch sử dụng đất gây khó khăn trong việc bố trí quỹ đất, nhiều tình huống phải chỉnh sửa quy hoạch chi tiết để đảm bảo tính khả thi. Địa phương hiện nay có nhiều loại quy hoạch, nhiều quy hoạch không đồng nhất về thời kỳ quy hoạch, có sự chồng chéo, điều chỉnh, thay đổi liên tục.

d. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỹ tới

- Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và sự biến động các loại đất do tác động của biến đổi khí hậu.

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Cần phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành cần đảm bảo đồng bộ, thống nhất; nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch ngành phải phù hợp với khả năng đáp ứng quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

- Muốn quy hoạch sử dụng đất thực sự là công cụ pháp lý quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai thì phải tăng cường quản lý việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh, kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật đất đai vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

PHẦN III

DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU, ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

1.1. Quan điểm sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

- Phát triển nhanh và toàn diện cả kinh tế và xã hội: Tăng trưởng nhanh và kết hợp đồng thời với giảm nghèo, nâng cao dân trí cho toàn thể nhân dân, nhất là các xã nghèo dựa trên việc tạo ra sức đột phá trong việc khai thác và tổ chức các hoạt động kinh tế của một số xã có khả năng phát triển.

- Các ngành kinh tế được tổ chức theo hướng quy mô, tập trung, và phát triển dựa trên chuyên môn hóa theo từng tiểu vùng: Trước hết dựa theo đặc trưng địa hình, chất đất, tài nguyên, các điều kiện khác liên quan đến phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại - dịch vụ để hình thành ngành sản phẩm đặc trưng cho từng tiểu vùng.

- Kinh tế tăng trưởng hiệu quả và bền vững dựa trên cơ sở xác định được các tiểu vùng động lực, các ngành, sản phẩm kinh tế mũi nhọn: Xác định các tiểu vùng động lực và các ngành, sản phẩm mũi nhọn của huyện dựa vào những yếu tố: trình độ phát triển; vị trí địa lý, giao thông; lịch sử xã hội; các tài nguyên sẵn có và mang tính đặc thù; kết hợp các yếu tố trên với quan điểm tăng cường mối liên kết kinh tế, tạo ra thế đứng vững chắc cho tiểu vùng động lực và ngành mũi nhọn.

- Phát triển đột phá ngành công nghiệp và thương mại, du lịch, nông nghiệp chất lượng cao, coi đây là những ngành sản phẩm động lực cho phát triển: Đầu tư để khai thác triệt để thế mạnh, tiềm năng sẵn có của huyện, để tạo ra những sản phẩm có giá trị kinh tế cao, như: bưởi da xanh, du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch sông nước.

- Coi việc đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng là khâu then chốt để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của huyện: Trước hết cần đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Phong Năm, Cụm công nghiệp Thị trấn - Bình Hoà, nâng cấp hệ thống đường tỉnh, đường huyện hiện có, bê tông hoá hệ thống giao thông nông thôn, phát triển mạng lưới giao thông đường sông, coi đây là khâu then chốt để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và liên kết kinh tế.

1.2. Mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

Đến năm 2030, huyện Giồng Trôm trở thành một huyện trung bình của tỉnh Bến Tre, kinh tế phát triển nhanh và bền vững dựa trên đẩy mạnh phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch hoàn thành các chuỗi giá trị đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện. Giảm tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống của nhân dân, xây dựng con người Giồng Trôm “giàu lòng nhân ái, bản lĩnh và có

khát vọng vươn lên”, củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

- Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững: Bằng cách tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng quy mô, tập trung, hoàn thành các chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện (dừa, bưởi da xanh) gắn với thực hiện chương trình OCOP, tổ chức sản xuất theo GAP. Quan tâm xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, canh tác theo phương thức hiện đại hoá.

- Tranh thủ các nguồn lực đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phù hợp với lợi thế phát triển chung của địa phương: Khuyến khích phát triển các ngành có giá trị gia tăng cao và phục vụ nông nghiệp. Tiếp tục chỉ đạo củng cố, nâng chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn; tăng cường công tác mời gọi đầu tư phát triển công nghiệp các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện. Đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp tại xã Phong Năm, Thị trấn- Bình Hòa, ...

- Đẩy mạnh phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ: Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, quản lý thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, chống hàng gian, hàng giả, hàng kém chất lượng và các hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại; khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ vận tải, bảo hiểm, viễn thông... Tăng cường mời gọi doanh nghiệp đầu tư phát triển dịch vụ thu mua, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản, sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ phục vụ khách tham quan du lịch. Tiếp tục nâng cấp, mở rộng chợ, siêu thị trên địa bàn; đổi mới phương thức đầu tư, khai thác và quản lý chợ. Tập trung phát triển du lịch dựa trên tài nguyên nông nghiệp, khai thác thế mạnh về cây dừa, văn hoá miệt vườn và giá trị truyền thống lịch sử.

- Huy động tối đa mọi nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhằm xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới:

+ Hạ tầng kỹ thuật: kêu gọi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, hệ thống xử lý rác thải, phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.

+ Hoàn thiện chất lượng mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội, cụ thể là cơ sở hạ tầng giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục thể thao cả về số và chất lượng.

II. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU, ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

2.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

Huyện Giồng Trôm có vị trí địa lý chiến lược, khí hậu thuận lợi và nguồn tài nguyên phong phú đẩy mạnh việc giao lưu và phát triển kinh tế huyện. Huyện Giồng Trôm nằm trong vùng trung gian nước ngọt - mặn, tài nguyên nông nghiệp đa dạng,

thích nghi với nhiều hệ thống canh tác, trong đó ưu thế là kinh tế vườn trên nền vườn dừa kết hợp với chăn nuôi và còn nhiều tiềm năng phát triển trong tương lai (nâng cao chất lượng và hiệu quả khai thác tổng hợp kinh tế vườn, phát triển chăn nuôi theo hướng nuôi tập trung quy mô lớn, phát triển thủy sản mương vườn...)

- Địa bàn có địa hình bằng phẳng, thuận lợi cho việc bố trí các công trình thủy lợi ngọt hóa cải tạo đất, xây dựng các hệ thống canh tác nông nghiệp tập trung theo hướng thâm canh và đa dạng hóa cây trồng vật nuôi.

- Mạng lưới sông, rạch với mật độ khá dày, nên việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng tốn rất nhiều kinh phí.

2.1.2. Kinh tế và xã hội

Đến năm 2030, huyện Giồng Trôm trở thành một huyện trung bình của tỉnh Bến Tre, kinh tế phát triển nhanh và bền vững dựa trên đẩy mạnh phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch hoàn thành các chuỗi giá trị đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện:

- Đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp tại Phong Nẫm, Thị trấn- Bình Hòa,...
- Đầu tư xây dựng các cơ sở thương mại - dịch vụ tại các đô thị và phát triển dịch vụ du lịch sinh thái có chất lượng cao tại các điểm du lịch của huyện.
- Đưa công nghệ và kỹ thuật cao vào sản xuất nông nghiệp, từng bước chuyển hướng sản xuất nông nghiệp thành kinh tế nông nghiệp với sự tham gia của nhiều ngành, lĩnh vực.
- Thành lập thị trấn Mỹ Thạnh và hình thành các đô thị mới xã Phước Long, xã Châu Hòa.

2.1.3. Biến đổi khí hậu tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bến Tre nói chung và huyện Giồng Trôm nói riêng, biến đổi khí hậu và các biểu hiện như sự gia tăng nhiệt độ và lượng mưa, mực nước biển dâng, xâm nhập mặn ... đang gây nên những ảnh hưởng không nhỏ đến con người và các hoạt động kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái. Đối với tỉnh Bến Tre, bão và áp thấp nhiệt đới không gây nên những ảnh hưởng trực tiếp, tuy nhiên tình hình nắng nóng và khô hạn trong những năm gần đây lại diễn biến ngày càng bất thường, kết hợp với hiện tượng nước biển dâng gây nên tình trạng xâm nhập mặn vào sâu trong nội đồng làm ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của người dân. Nhằm đẩy mạnh công tác ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bến Tre xây dựng kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Bến Tre giai 2021 - 2030 và định hướng đến năm 2050 và đánh giá khí hậu tỉnh Bến Tre; xây dựng Kế hoạch ứng phó biến đổi khí hậu ngành tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre giai đoạn năm 2020 - 2025.

- **Tác động của xâm nhập mặn:** Dự báo tình hình hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn trên địa bàn huyện Giồng Trôm:

- Rủi ro thiên tai cấp độ 1: Trường hợp độ mặn 4‰ xâm nhập vào sâu từ 25km đến 50km tính từ cửa sông, trong thời kỳ dài và nguồn nước ngọt trong sông bị thiếu hụt không quá 40% so với trung bình nhiều năm:

Trên sông Hàm Luông: độ mặn 4‰ xâm nhập từ xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm đến xã An Hiệp, huyện Châu Thành. Dự báo: Hàng năm, thời gian xuất hiện từ tháng 11 của năm trước đến tháng 2 của năm sau.

- Rủi ro thiên tai cấp độ 2: Trường hợp độ mặn 4‰ xâm nhập vào sâu tới hơn 50 km tính từ cửa sông, trong thời kỳ dài và nắng nóng, khô hạn thiếu nước kéo dài nhiều tháng, nguồn nước ngọt trong sông bị thiếu hụt trên 40% so với trung bình nhiều năm.

Mức độ ảnh hưởng nghiêm trọng như đợt hạn mặn lịch sử năm 2016, năm 2020, độ mặn 4‰ có khả năng xâm nhập và gây ảnh hưởng đến hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Dự báo: thời gian xuất hiện vào khoảng đầu tháng 3 hàng năm.

- **Sạt lở bờ sông:** Đường bờ sông Hàm Luông tương đối ổn định; cục bộ có một khu vực nhỏ tại Thạnh Phú Đông được bồi và cồn Lá bị lở bờ Đông và bồi bờ Tây tương ứng với tốc độ.

III. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH

3.1. Phát triển kinh tế - xã hội

3.1.1. Nông nghiệp

- Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng tổ chức lại sản xuất.

- Thực hiện tổ chức lại sản xuất ngành nông nghiệp theo hướng áp dụng các quy trình sản xuất an toàn và bền vững. Sắp xếp lại cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp theo hướng khai thác tiềm năng lợi thế của từng địa phương để tạo ra sản phẩm có giá trị, tăng sức cạnh tranh trên thị trường, phấn đấu xây dựng 01 mô hình sản xuất nông nghiệp tập trung với quy mô khoảng 50 -70 ha (Bình Thành).

- Xây dựng, hoàn thiện và phát triển 03 chuỗi giá trị sản phẩm (dừa, bưởi da xanh, heo) trên cơ sở liên kết chặt chẽ từ khâu sản xuất đến tiêu thụ. Phấn đấu phát triển hoàn chỉnh chuỗi giá sản phẩm heo đạt ít nhất 5% tổng đàn toàn huyện.

- Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, đầu tư thâm canh tăng năng suất, cải tạo vườn kém hiệu quả, chú trọng ứng dụng công nghệ cao, đẩy mạnh sản xuất theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ gắn với xây dựng sản phẩm OCOP. Phấn đấu tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn GAP hoặc tương đương là 10% và được liên kết là 15% giá trị sản xuất nông nghiệp - thủy sản. Chuyển giao công nghệ, từng bước cơ giới hóa các khâu trong sản xuất của các làng nghề, sản phẩm OCOP, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu hàng hóa, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

- Đẩy mạnh chuyển đổi mô hình chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán ở hộ sang mô hình chăn nuôi tập trung; nâng cao hiệu quả chăn nuôi, chú trọng phát triển mô hình chăn

nuôi theo hướng an toàn sinh học và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Nuôi thủy sản theo quy hoạch, đảm bảo năng suất, chất lượng, chú trọng công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng giống, thường xuyên theo dõi diễn biến môi trường, dịch bệnh để chủ động trong công tác phòng ngừa.

3.1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.
- Tranh thủ mọi nguồn vốn đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phù hợp với xu thế phát triển chung của cả tỉnh. Tập trung đẩy mạnh các ngành công nghiệp có lợi thế như: Bánh tráng, bánh phồng, cơm dừa nạo sấy, xay sát, cơ khí, may mặc và các mặt hàng về dừa theo hướng hợp lý, giữ vai trò đầu tàu trong phát triển kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đảm bảo định hướng tăng trưởng nhanh và bền vững.
- Khuyến khích các hoạt động đầu tư đổi mới công nghệ, nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia, nâng cao trình độ lao động và phát triển thương hiệu, nhãn hiệu trong toàn ngành công nghiệp, đặc biệt là khối các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các làng nghề truyền thống (Bánh tráng Mỹ Lồng; Bánh phồng Sơn Đốc).
- Tập trung đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng các cụm công nghiệp để có quỹ đất công nghiệp thu hút đầu tư; đồng thời, tiếp tục kêu gọi thu hút đầu tư mới vào cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Phong Nẫm. Phân đấu đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp cho 80% sản phẩm đặc thù, sản phẩm làng nghề truyền thống của huyện.

3.1.3. Thương mại dịch vụ, du lịch

- Phát triển nhanh và đa dạng các ngành thương mại, dịch vụ và du lịch nhất là các dịch vụ có lợi thế.
- Phát triển thương mại theo hướng bền vững, văn minh và hiện đại. Hoàn chỉnh hệ thống thương mại các khu vực đô thị gắn với phát triển đồng bộ hệ thống chợ dân sinh tại khu vực nông thôn và các chợ đầu mối. Chú trọng phát triển thương mại điện tử đối với sản phẩm đặc trưng của huyện, khuyến khích người tiêu dùng mua bán trực tuyến, đảm bảo an toàn thông tin trong giao dịch thương mại điện tử. Tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển hệ thống phân phối đồng bộ và phù hợp tiến đến phát triển hệ thống thương mại theo chuỗi giá trị, phân phối trực tiếp hàng nông sản vào các hệ thống bán lẻ chuyên nghiệp, hiện đại (Bách Hóa Xanh).
- Phát triển du lịch theo hướng nâng cao chất lượng, tăng trưởng xanh, bền vững, ứng dụng công nghệ kỹ thuật, tiên tiến, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền quảng bá và xúc tiến đầu tư du lịch, triển khai các chính sách ưu đãi đầu tư, tạo môi trường đầu tư kinh doanh du lịch thuận lợi, thông thoáng để kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư. Tập trung huy động nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước xây dựng hoàn thiện khu

du lịch sinh thái Cồn Ốc - Hưng Phong, sông cù lao Long Thành (Sơn Phú) gắn khai thác các tuyến du lịch trên sông Hàm Luông, Ba Lai theo đề án của tỉnh. Tăng cường liên kết hợp tác phát triển du lịch với các tỉnh, thành phố trong việc đa dạng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch; kết hợp có hiệu quả mô hình du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa lịch sử, tín ngưỡng, nhằm từng bước trở thành ngành kinh tế chủ lực, đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế của huyện. Chú trọng đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch; quan tâm đến lĩnh vực môi trường, công tác tuyên truyền, thu gom và xử lý chất thải và nước thải sinh hoạt để tạo môi trường xanh - sạch - đẹp nhằm hấp dẫn khách đến tham quan du lịch.

3.2. Bảo đảm quốc phòng, an ninh

Việc khai thác sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội cần phải gắn với vấn đề quốc phòng an ninh. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, đặc biệt quan tâm đến yếu tố phong tục tập quán của nhân dân trên địa bàn để đảm bảo, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội.

3.3. Bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

- Thực hiện nghiêm các qui định pháp luật về bảo vệ môi trường; tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường theo đúng qui định đối với các dự án đầu tư phát triển, sản xuất - kinh doanh trên địa bàn huyện.

- Tổ chức giám sát chặt chẽ việc đầu tư xây dựng và vận hành công trình xử lý chất thải, nước thải, khí thải, ... của các dự án sản xuất, kinh doanh; kiên quyết dừng hoạt động đối với các dự án chưa đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình xử lý chất thải, nước thải, khí thải hoặc đã đầu tư nhưng vận hành không đúng theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; giám sát chặt chẽ hoạt động xả rác thải, nước thải, khí thải của các cơ sở sản xuất, đặc biệt là các cơ sở sản xuất ven sông, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Chú trọng, cân nhắc, xem xét các vấn đề môi trường trước khi đưa ra các chỉ tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chương trình, đề án, dự án phát triển các ngành, lĩnh vực.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm minh các vi phạm theo thẩm quyền; tăng cường chỉ đạo nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường, kịp thời xin ý kiến đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền giải quyết, khắc phục. Tuyệt đối không để xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn.

- Điều tra, đánh giá tiềm năng tài nguyên thiên nhiên và môi trường phục vụ cho việc quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả. Nghiên cứu thích ứng biến đổi khí hậu nhằm đề xuất các giải pháp giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu tới điều kiện phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong quản lý, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên gắn với bảo vệ môi trường; nghiên cứu ứng dụng các giải pháp bảo vệ môi trường đô thị và các khu công nghiệp, làng nghề, các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về thích ứng với biến đổi khí hậu. Các ban ngành, đoàn thể huyện và Ủy ban nhân dân các xã thông tin tuyên truyền qua các ngày: Nước thế giới, Môi trường thế giới, Giờ Trái đất và Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn; vận động cộng đồng dân cư thực hiện thu gom rác thải, phát hoang bụi rậm; tuyên truyền công tác quản lý chất thải rắn trên địa bàn huyện; lồng ghép ứng phó với biến đổi khí hậu vào nhiệm vụ thường xuyên hàng năm như: quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, nông thôn mới, phòng chống thiên tai, tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Tiếp tục đầu tư các công trình ngăn mặn, trữ ngọt đảm bảo nguồn nước phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của người dân: Tập trung đầu tư đồng bộ hệ thống thủy lợi, xây dựng hệ thống đê bao, cống chống xâm nhập mặn và ngập úng để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, phục vụ sinh hoạt nhân dân theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu. Tiến hành nạo vét; xây dựng đê bao, bờ bao ngăn mặn, ngăn lũ và các cống đập tạm... đáp ứng được sản xuất nông nghiệp, phục vụ sinh hoạt của nhân dân, nhất là phòng chống hạn mặn, phục vụ trữ nước góp phần phục vụ sản tưới tiêu, chủ động sản xuất.

- Tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ huyện xây dựng và nhân rộng các mô hình trữ, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; mô hình an sinh xã hội, giảm nghèo thích ứng với biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn.

- Bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu.

3.4. Phát triển đô thị, nông thôn, cơ sở hạ tầng

3.4.1. Phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn, nông thôn mới

- **Phát triển đô thị:** Thực hiện tốt công tác rà soát quy hoạch xây dựng đô thị và quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch. Chính trang, nâng cấp các đô thị hiện có trên địa bàn (Thị Trấn, Mỹ Thạnh), xây dựng xã Phước Long đạt đô thị loại V.

- **Phát triển các khu dân cư nông thôn và nông thôn mới:** Tích cực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cho khu vực nông thôn bao gồm: tiếp tục hoàn chỉnh và nâng cấp các cụm dân cư; hoàn chỉnh mạng lưới đường bộ và giao thông thủy kết hợp với kênh thủy lợi kiểm soát xâm nhập mặn và điều tiết nội đồng; đặc biệt trong phát triển hoàn chỉnh mạng đường huyện và giao thông nông thôn, nâng cấp một số tuyến giao thông nông thôn kết hợp với xây dựng cầu kiên cố đảm bảo vận tải hàng hóa; phát triển công nghệ thông tin, phát triển bưu chính viễn thông; phát triển đồng bộ mạng lưới cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa. Phát huy cụm tuyến dân cư nông thôn, tạo cơ sở đô thị hóa khu vực nông thôn. Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Sử dụng hiệu quả các nguồn vốn để thực hiện tốt 04 tiêu

chí cứng trong xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục triển khai thực hiện “Ngày Chủ nhật nông thôn mới” bằng những công trình, phần việc cụ thể.

3.4.2. Hệ thống giao thông

Tập trung các nguồn vốn cho đầu tư xây dựng hoàn thiện, đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, chú trọng vào các dự án trọng tâm, trọng điểm theo quy hoạch chung của huyện với các hình thức đầu tư phù hợp.

Thực hiện đầy đủ, đúng quy định các cơ chế, chính sách của Trung ương, tỉnh để đầu tư các dự án có vốn đầu tư quy mô lớn và những ngành, lĩnh vực mà huyện khuyến khích đầu tư. Phát triển mạng lưới giao thông (kết hợp ngầm hóa hệ thống viễn thông) của huyện kết nối với mạng lưới giao thông của tỉnh đảm bảo liên thông, nâng cấp mở rộng, xây dựng mới các tuyến đường bộ nối liền từ tỉnh xuống huyện, xã và đến các huyện khác gồm: Đường DK 08; Đường từ Thị Trấn - Bình Thành - Sơn Phú; Đường từ Phong Nẫm - Mỹ Thạnh - Thuận Điền - Sơn Phú.

PHẦN IV

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ
2021-2030 HUYỆN GIỒNG TRÔM

I. CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Chỉ tiêu về kinh tế

1.1.1. Nông nghiệp

Phát triển ngành nông nghiệp theo hướng chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp trong điều kiện thích ứng với biến đổi khí hậu; hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, doanh nghiệp nông nghiệp, hợp tác xã, trang trại sản xuất lớn; nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững ngành nông nghiệp dựa vào ứng dụng công nghệ cao và phát triển chuỗi giá trị nông sản, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ, hướng đến xuất khẩu; góp phần nâng cao thu nhập của người dân, bảo vệ môi trường sinh thái và xây dựng nông thôn mới.

- **Ngành trồng trọt:** Trồng trọt là ngành sản xuất chủ lực trong phát triển nông lâm thủy sản của Huyện, trong thời kỳ quy hoạch, tập trung xây dựng và hoàn thiện vùng sản xuất chủ lực cho cây dừa và cây ăn trái (đến năm 2030, diện tích trồng cây lâu năm khoảng 22.357,20 ha). Đồng thời hoàn thiện cơ sở hạ tầng và kỹ thuật cần thiết hỗ trợ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm trên.

Cụ thể như sau:

+ Cây lúa: Từng bước chuyển đổi diện tích đất trồng lúa năng suất thấp sang trồng sang trồng dừa và cây ăn trái có giá trị cao hơn. Đến năm 2030, ổn định diện tích trồng lúa còn khoảng 953,87 ha (sản xuất 2 vụ/năm) với các loại giống lúa chất lượng cao để nâng cao giá trị sản xuất, tập trung tại các xã Bình Thành, Tân Thanh.

+ Cây dừa: Mở rộng phạm vi, quy mô liên kết, tạo lập sự bền vững trong các mối liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị dừa. Gắn kết hoạt động trồng dừa và các nhà máy, doanh nghiệp chế biến để gia tăng giá trị. Duy trì diện tích trồng dừa đến năm 2030 khoảng 18.500 tại các vùng trồng hiện tại của Huyện và chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa kém năng suất.

+ Cây ăn trái: Vùng canh tác cây ăn trái chủ lực của huyện được phân bố tại các địa phương có diện tích canh tác lớn, thổ nhưỡng và nguồn nước tưới thích hợp, hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ nông nghiệp (giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước) bảo đảm yêu cầu liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất). Phát triển diện tích trồng cây ăn trái đến năm 2030 khoảng 3.857,2 ha tại các vùng trồng hiện tại của Huyện, tập trung phát triển các loại cây có múi đặc trưng (chanh, bưởi da xanh).

- **Ngành chăn nuôi:** Trong giai đoạn 2021 - 2030, tổ chức liên kết chăn nuôi theo chuỗi giá trị, liên kết với doanh nghiệp để tạo đầu ra cho sản phẩm. Tập trung phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ cao, hướng sản xuất chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. Xây dựng các khu chăn nuôi có hệ thống xử lý đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh môi trường. Chuyển chăn nuôi

nhỏ lẻ sang phát triển hệ thống chăn nuôi tập trung dưới các hình thức trang trại, gia trại.

+ Đàn heo: tăng quy mô đàn heo khoảng 95.000 đến năm 2025 và duy trì quy mô đàn heo đến năm 2030 khoảng 100.000 con. Bên cạnh chăn nuôi theo nông hộ tại địa bàn các xã, phát triển mạnh các hình thức chăn nuôi theo trang trại, gia trại và định hướng hình thành ở mỗi xã một vùng chăn nuôi heo tập trung, không phát triển vùng nuôi heo tập trung quy mô lớn ở khu vực thị trấn và phát triển đô thị, các điểm dân cư tập trung.

+ Đàn bò: ổn định quy mô đàn bò từ 23.500 - 24.000 con đến năm 2030. Tận dụng phụ phẩm nông nghiệp và thức ăn công nghiệp để phát triển đàn bò. Bên cạnh chăn nuôi theo nông hộ tại địa bàn các xã, phát triển mạnh các hình thức chăn nuôi theo trang trại, gia trại, tập trung tại các xã Bình Thành, Tân Thanh, Phong Nẫm.

+ Đàn dê: định hướng phát triển đến năm 2030, duy trì đàn dê từ 33.000 đến 40.000 con. Tận dụng diện tích vườn cây, ruộng lúa để trồng cỏ và các loại cây là thức ăn cho dê. Định hướng nuôi dê là mô hình góp nâng cao phát triển kinh tế hộ nông nghiệp, phát triển trên khắp địa bàn các xã, thị trấn trong huyện.

+ Đàn gia cầm: duy trì đàn gia cầm khoảng 1,1 triệu con đến năm 2025 và duy trì quy mô đến 2030. Đẩy mạnh phát triển các hình thức nuôi gia cầm theo trại ở địa bàn các xã, không nuôi gia cầm nhỏ lẻ và định hướng hình thành ở mỗi xã một vùng chăn nuôi gia cầm tập trung, phát triển các mô hình chăn nuôi khép kín và an toàn sinh học.

- **Ngành thủy sản:** Đến năm 2030, ổn định diện tích nuôi trồng thủy sản khoảng 315,99 ha. Định hướng về chủng loại và bố trí không gian nuôi trồng thủy sản như sau: Tận dụng diện tích mặt nước mương, ao trong đất vườn hiện có trên khắp địa bàn huyện để nuôi thủy sản (cá rô, lươn, cá trê...) để gia tăng thu nhập trên cùng một diện tích sản xuất.

1.1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Giai đoạn quy hoạch, ngành công nghiệp và xây dựng của huyện Giồng Trôm cần phát triển theo những hướng sau:

- Phát triển công nghiệp dựa trên việc khai thác hiệu quả những tiềm năng thế mạnh của huyện như: Chế biến nông - thủy sản, công nghiệp chế tạo.

- Phát triển công nghiệp gắn với nông nghiệp nhất là việc quy hoạch vùng nguyên liệu và tiểu thủ công nghiệp gắn với du lịch.

- Phát triển công nghiệp theo mô hình kết hợp mô hình tập trung (các khu, cụm công nghiệp) và phân tán với hình thức sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề hộ gia đình.

- Phát triển các hoạt động sản xuất - dịch vụ ngành xây dựng trên cơ sở nâng cao năng lực sản xuất, sức cạnh tranh, nâng cao hiệu quả xây dựng. Tiếp tục mở rộng thị trường trong tỉnh và địa bàn huyện nhằm giải quyết công ăn việc làm và tạo thu nhập cho người lao động.

1.1.3. Thương mại - dịch vụ

- Thương mại- dịch vụ là ngành phát triển mang tính đột phá, có tốc độ tăng trưởng nhanh và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế huyện vào cuối giai đoạn quy hoạch.

- Phát triển thương mại trên cơ sở lấy thị trường nông thôn làm nòng cốt và tăng cường tính tập trung. Phát triển mạng lưới thương mại hiện đại trên địa bàn huyện.

- Đẩy mạnh phát triển ngành du lịch của huyện dựa trên văn hoá sông nước, miệt vườn để phát triển đa dạng các loại hình du lịch (du lịch sinh thái, du lịch tâm linh...) để tạo ra sự đột phá của ngành thương mại dịch vụ huyện vào cuối năm 2030. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao thu nhập cho người dân của huyện.

- Tốc độ tăng trưởng thương mại dịch vụ khoảng 13-14% giai đoạn quy hoạch, trong đó, giai đoạn 2021-2025 tăng trưởng khoảng 13,5%, giai đoạn 2026-2030 tăng trưởng 14 -15%.

- Lượng khách du lịch đến huyện đạt trên 40.000 -50.000 lượt/năm.

1.2. Chỉ tiêu đảm bảo Quốc phòng, an ninh

Việc khai thác sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội cần phải gắn với vấn đề quốc phòng an ninh. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, đặc biệt quan tâm đến yếu tố phong tục tập quán của nhân dân trên địa bàn huyện để đảm bảo, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội.

II. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở kết quả điều tra, thu thập thông tin nhu cầu sử dụng đất của địa phương và các phòng, ban, ngành huyện, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện. Qua tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và rà soát, xem xét tính khả thi các công trình, dự án đăng ký thực hiện đến năm 2030 trên địa bàn huyện. Xác định nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 có 459 công trình, dự án. Đồng thời đáp ứng nhu cầu đăng ký chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện.

Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Giồng Trôm

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	23.838,00	-	23.838,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	954,00	-	954,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	954,00	-	954,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		202,05	202,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.139,00	225,91	22.364,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		317,04	317,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		-	-
1.9	Đất làm muối	LMU		-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.421,00	0,09	7.421,09
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.263,00	-	1.263,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	105,00	-	105,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,00	-	30,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	23,00	-	23,00
2.5	Đất an ninh	CAN	260,50	-	260,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		94,22	94,22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,00	-	9,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,00	-	8,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,00	-	61,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,00	-	16,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,22	0,22
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		835,00	835,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	182,00	-	182,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	222,00	-	222,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	134,00	-	134,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,00	-	114,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	183,00	-	183,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		980,65	980,65
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	490,00	-	490,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		449,00	449,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,83	0,83
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,00	-	4,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00	-	2,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,00	-	11,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	-	1,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		6,41	6,41
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		16,41	16,41
2.9	Đất tôn giáo	TON	19,00	-	19,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		6,87	6,87
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	82,00	-	82,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		3.721,85	3.721,85
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		3.721,85	3.721,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>	-		-	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		-	-

Chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Giồng Trôm cụ thể như sau:

2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất nông nghiệp

- Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2024 là 24.566,76 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 nhu cầu sử dụng nhóm đất nông nghiệp 23.838,00 ha, chiếm 76,26% diện tích tự nhiên, giảm 728,76 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 diện tích nhóm đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là

23.838,00 ha.

+ Chu chuyển giảm: 728,76 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

+ Chu chuyển tăng: không tăng.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 728,76 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, nhóm đất nông nghiệp có 23.838,00 ha phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Hòa 1.166,48 ha; xã Bình Thành 1.356,74 ha; xã Châu Bình 2.051,74 ha; xã Châu Hòa 1.573,90 ha; xã Hưng Lễ 1.054,72 ha; xã Hưng Nhượng 1.634,17 ha; xã Hưng Phong 574,10 ha; xã Long Mỹ 1.021,87 ha; xã Lương Hòa 1.382,92 ha; xã Lương Phú 866,54 ha; xã Lương Quới 501,96 ha; xã Mỹ Thạnh 511,57 ha; xã Phong Năm 1.546,45 ha; xã Phước Long 1.038,92 ha; xã Sơn Phú 1.037,55 ha; xã Tân Hào 875,68 ha; xã Tân Lợi Thạnh 1.046,01 ha; xã Tân Thanh 1.501,41 ha; xã Thạnh Phú Đông 1.299,83 ha; xã Thuận Điền 861,66 ha; thị trấn Giồng Trôm 932,37 ha.

So với chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 23.838,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng với cấp tỉnh phân bổ.

Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng nhóm đất nông nghiệp như sau:

a. Đất trồng lúa

- Hiện trạng đất trồng lúa năm 2024 là 953,83 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất trồng lúa là 954,00 ha chiếm 3,05% diện tích tự nhiên, tăng 0,17 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 953,83 ha.

+ Chu chuyển giảm: không giảm.

+ Chu chuyển tăng: 0,17 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 0,17 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất trồng lúa có 954,00 ha, phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Hòa 3,30 ha; xã Bình Thành 337,54 ha; xã Châu Bình 42,67 ha; xã Châu Hòa 0,01 ha; xã Hưng Lễ 0,26 ha; xã Hưng Nhượng 4,23 ha; xã Lương Hòa 8,65 ha; xã Lương Quới 0,44 ha; xã Phong Năm 144,08 ha; xã Sơn Phú 0,49 ha; xã Tân Thanh 412,33 ha.

So với chỉ tiêu đất trồng lúa cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 trên địa bàn huyện

Giồng Trôm là 954,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong đó:

*** Đất chuyên trồng lúa**

- Hiện trạng đất chuyên trồng lúa năm 2024 là 947,19 ha.
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất chuyên trồng lúa là 954,00 ha chiếm 3,05% diện tích tự nhiên, tăng 6,81 ha so với năm 2024.
- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 diện tích đất chuyên trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 947,19 ha.
- + Chu chuyển giảm: không giảm.
- + Chu chuyển tăng: 6,81 ha do nhận từ đất trồng lúa nước còn lại 6,64 ha và đất trồng cây hàng năm khác 0,17 ha chuyển sang.

-Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện đất chuyên trồng lúa có 954,00 ha, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Hòa 3,30 ha; xã Bình Thành 337,54 ha; xã Châu Bình 42,67 ha; xã Châu Hòa 0,01 ha; xã Hưng Lễ 0,26 ha; xã Hưng Nhượng 4,23 ha; xã Lương Hòa 8,65 ha; xã Lương Quới 0,44 ha; xã Phong Năm 144,08 ha; xã Sơn Phú 0,49 ha; xã Tân Thanh 412,33 ha.

So với chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 954,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*** Đất trồng lúa còn lại**

- Hiện trạng đất trồng lúa còn lại năm 2024 là 6,64 ha.
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 không còn diện tích đất trồng lúa còn lại.
- + Chu chuyển giảm: giảm 6,64 ha chuyển sang đất chuyên trồng lúa.
- + Chu chuyển tăng: không tăng
- + Cân đối tăng, giảm: giảm 6,64 ha.

Chỉ tiêu đất trồng lúa còn lại đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ không có chỉ tiêu đất trồng lúa còn lại.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 là 211,13 ha.
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 202,05 ha, chiếm 0,65 % diện tích tự nhiên, giảm 9,08 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 202,05 ha.

+ Chu chuyển giảm: 9,08 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,17 ha; đất trồng cây lâu năm 2,04 ha; đất ở tại nông thôn 0,68 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,88 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 2,71 ha; đất công trình giao thông 1,26 ha; đất công trình thủy lợi 0,01 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,09 ha và đất tôn giáo 0,23 ha.

+ Chu chuyển tăng: không tăng.

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 9,08 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất trồng cây hàng năm khác có 202,06 ha, phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Hòa 0,58 ha; xã Bình Thành 27,47 ha; xã Châu Bình 12,61 ha; xã Châu Hòa 0,94 ha; xã Hưng Lễ 0,77 ha; xã Hưng Nhượng 3,32 ha; xã Long Mỹ 0,29 ha; xã Lương Hòa 27,15 ha; xã Lương Phú 1,40 ha; xã Lương Quới 0,95 ha; xã Mỹ Thạnh 0,09 ha; xã Phong Năm 36,77 ha; xã Phước Long 3,18 ha; xã Sơn Phú 16,87 ha; xã Tân Hào 2,21 ha; xã Tân Thanh 66,04 ha; xã Thạnh Phú Đông 0,71 ha và thị trấn Giồng Trôm 0,70 ha.

Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác thời kỳ 2021-2030 cấp tỉnh phân bổ không có chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác nên điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện không đánh giá chỉ tiêu so với cấp tỉnh.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng đất trồng cây lâu năm năm 2024 là 23.086,24 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm có 22.364,91 ha, chiếm 71,55 % diện tích tự nhiên, giảm 721,33 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 22.362,74 ha.

+ Chu chuyển giảm: 723,50 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,83 ha; đất ở tại nông thôn 58,08 ha; đất ở tại đô thị 54,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 5,79 ha; đất quốc phòng 10,61 ha; đất an ninh 12,46 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,44 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 2,95 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 4,40 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 5,77 ha; đất khu công nghiệp 149,86 ha; đất cụm công nghiệp 162,29 ha; đất thương mại, dịch vụ 111,51 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 78,38 ha; đất công trình giao thông 41,60 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,25 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1,82 ha; đất công trình xử lý chất thải 1,11; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 8,82 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,22 ha; đất chợ đầu mối, chợ dân sinh 0,92 ha; đất

khu vui chơi giải trí, sinh hoạt công cộng 6,57 ha; đất tôn giáo 1,46 ha; đất tín ngưỡng 0,35 ha và đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1,98 ha.

+ Chu chuyển tăng: 2,17 ha do nhận từ cây hàng năm khác 2,04 ha và đất nuôi trồng thủy sản là 0,13 ha để đáp ứng nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 721,33 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất trồng cây lâu năm có 22.364,91 ha, phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Hòa 1.160,05 ha; xã Bình Thành 990,91 ha; xã Châu Bình 1.995,12 ha; xã Châu Hòa 1.572,82 ha; xã Hưng Lễ 1.014,65 ha; xã Hưng Nhượng 1.626,17 ha; xã Hưng Phong 560,61 ha; xã Long Mỹ 1.020,59 ha; xã Lương Hòa 1.345,95 ha; xã Lương Phú 865,14 ha; xã Lương Quới 499,55 ha; xã Mỹ Thạnh 511,10 ha; xã Phong Năm 1.361,43 ha; xã Phước Long 1.011,59 ha; xã Sơn Phú 929,49 ha; xã Tân Hào 873,17 ha; xã Tân Lợi Thạnh 1.045,87 ha; xã Tân Thanh 1.021,55 ha; xã Thạnh Phú Đông 1.164,20 ha; xã Thuận Điền 861,66 ha; thị trấn Giồng Trôm 930,28 ha.

So với chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 22.139,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định cao hơn 225,91 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

d. Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 315,57 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản có 317,04 ha, chiếm 1,01% so với diện tích tự nhiên, tăng 1,47 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 315,21 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,36 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,13 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha và đất công trình giao thông 0,20 ha.

+ Chu chuyển tăng: 1,83 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 1,47 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất nuôi trồng thủy sản có 317,04 ha, phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Hòa 0,55 ha; xã Bình Thành 1,83 ha; xã Châu Bình 1,34 ha; xã Châu Hòa 0,13 ha; xã Hưng Lễ 39,04 ha; xã Hưng Nhượng 0,45 ha; xã Hưng Phong 13,49 ha; xã Lương Hòa 1,17 ha; xã Lương Quới 1,01 ha; xã Mỹ Thạnh 0,38 ha; xã Phong Năm 4,58 ha; xã Phước Long 24,14 ha; xã Sơn Phú 90,71 ha; xã Tân Hào 0,30 ha;

xã Tân Lợi Thạnh 0,13 ha; xã Tân Thanh 1,49 ha; xã Thạnh Phú Đông 134,92 ha; thị trấn Giồng Trôm 1,39 ha.

Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ không có chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản nên điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện không đánh giá chỉ tiêu so với cấp tỉnh.

2.1.2. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 là 6.692,32 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 7.421,09 ha, chiếm 23,74 % so với diện tích tự nhiên, tăng 728,76 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 diện tích nhóm đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 6.692,32 ha.

+ Chu chuyển tăng: 728,76 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác là 6,86 ha; đất trồng cây lâu năm 721,67 ha và đất nuôi trồng thủy sản là 0,23 ha để thực hiện các công trình dự án đất phi nông nghiệp và nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân.

+ Chu chuyển giảm: không giảm.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 728,76 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 7.421,09 ha, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Hòa 292,41 ha; xã Bình Thành 238,41 ha; xã Châu Bình 664,05 ha; xã Châu Hòa 310,11 ha; xã Hưng Lễ 663,20 ha; xã Hưng Nhượng 289,98 ha; xã Hưng Phong 703,67 ha; xã Long Mỹ 194,15 ha; xã Lương Hòa 314,66 ha; xã Lương Phú 179,50 ha; xã Lương Quới 103,64 ha; xã Mỹ Thạnh 218,69 ha; xã Phong Năm 503,63 ha; xã Phước Long 462,37 ha; xã Sơn Phú 434,63 ha; xã Tân Hào 171,60 ha; xã Tân Lợi Thạnh 163,16 ha; xã Tân Thanh 222,23 ha; xã Thạnh Phú Đông 889,14 ha; xã Thuận Điền 150,29 ha; thị trấn Giồng Trôm 251,58 ha.

Chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 7.421,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định cao hơn 0,09 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

a. Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2024 là 1.209,36 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 1.263,00 ha, chiếm 4,04% diện tích tự nhiên, tăng 53,65 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 1.204,22 ha.

+ Chu chuyển tăng: 58,79 ha do nhận đất trồng cây hàng năm khác 0,68 ha; đất trồng cây lâu năm 58,08 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn huyện Giồng Trôm, bán đấu giá các thửa đất công, thực hiện giao đất, công nhận quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện.

+ Chu chuyển giảm: giảm 5,14 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 2,84 ha; đất cụm công nghiệp 2,10 ha; đất công trình giao thông 0,20 ha để thực hiện các công trình dự án: Khu công nghiệp Phước Long, Cụm công nghiệp Thị trấn - Bình Hòa...

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 53,65 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất ở tại nông thôn là 1.263,00 ha, phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Bình Hòa 62,96 ha; xã Bình Thành 80,40 ha; xã Châu Bình 62,20 ha; xã Châu Hòa 80,99 ha; xã Hưng Lễ 47,46 ha; xã Hưng Nhượng 91,83 ha; xã Hưng Phong 39,15 ha; xã Long Mỹ 57,21 ha; xã Lương Hòa 83,40 ha; xã Lương Phú 57,17 ha; xã Lương Quới 34,87 ha; xã Mỹ Thạnh 52,22 ha; xã Phong Năm 75,83 ha; xã Phước Long 70,83 ha; xã Sơn Phú 61,79 ha; xã Tân Hào 52,79 ha; xã Tân Lợi Thạnh 56,46 ha; xã Tân Thanh 82,83 ha; xã Thạnh Phú Đông 53,13 ha; xã Thuận Điền 59,50 ha.

Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 1.263,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

b. Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2024 là 51,74 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất ở tại đô thị có 105,00 ha, chiếm 0,34% diện tích tự nhiên, tăng 53,26 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 50,96 ha.

+ Chu chuyển tăng: 54,04 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác là 0,01 ha, đất trồng cây lâu năm là 54,03 ha chuyển sang đất ở tại đô thị để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân; đất công đưa vào bán đấu giá; giao đất,...

+ Chu chuyển giảm: 0,78 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ để thực hiện 01 công trình: Cải tạo khu đất thể thao cũ chuyển sang thương mại dịch vụ, thị trấn Giồng Trôm.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 53,26 ha

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất ở tại đô thị có 105,00 ha phân bổ tại thị trấn Giồng Trôm.

Chỉ tiêu đất ở tại đô thị đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 105,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 là 26,11 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 30,00 ha, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên, tăng 3,89 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 23,51 ha.

+ Chu chuyển tăng: 6,49 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 5,79 ha; đất quốc phòng 0,66 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,04 ha để thực hiện các công trình, dự án: Khu hành chính xã Lương Phú (tại xã Mỹ Thạnh), Khu hành chính xã Phước Long...

+ Chu chuyển giảm: 2,60 ha do chuyển sang đất an ninh 0,40 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,74 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,93 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha; đất công trình giao thông 0,01 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,30 ha; đất tín ngưỡng 0,14 ha để thực hiện các công trình, dự án: Trụ sở công an xã Phước Long, Trụ sở công an xã Lương Phú (trên địa bàn xã Mỹ Thạnh), Bia chiến thắng đặt tại Ngã ba Sơn đốc Xã Hưng Nhượng...

+ Cân đối tăng giảm: tăng 3,89 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất xây dựng trụ sở cơ quan là 30,00 ha, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Bình Hòa 0,62 ha; xã Bình Thành 2,73 ha; xã Châu Bình 1,39 ha; xã Châu Hòa 1,39 ha; xã Hưng Lễ 0,47 ha; xã Hưng Nhượng 0,91 ha; xã Hưng Phong 0,53 ha; xã Long Mỹ 0,79 ha; xã Lương Hòa 0,60 ha; xã Lương Phú 1,42 ha; xã Lương Quới 0,14 ha; xã Mỹ Thạnh 2,43 ha; xã Phong Năm 1,51 ha; xã Phước Long 6,29 ha; xã Sơn Phú 0,44 ha; xã Tân Hào 0,08 ha; xã Tân Lợi Thạnh 0,53 ha; xã Tân Thanh 0,41 ha; xã Thạnh Phú Đông 0,74 ha; xã Thuận Điền 0,36 ha; thị trấn Giồng Trôm 5,50 ha.

So với chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 30,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

d. Đất quốc phòng

- Hiện trạng đất quốc phòng năm 2024 là 10,31 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 nhu cầu sử dụng đất quốc phòng trên địa bàn huyện có 23,00 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên, tăng 12,69 ha so với năm 2024 để đáp ứng nhu cầu đất quốc phòng trên địa bàn huyện.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 9,65 ha.

+ Chu chuyển tăng: 13,35 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 10,61 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 2,74 ha để bố trí xây dựng 02 công trình đất quốc phòng trên địa bàn huyện như: Khu căn cứ chiến đấu quân sự tỉnh, xã Châu Bình; Nhu cầu sử dụng đất Quốc phòng, xã Châu Bình.

+ Chu chuyển giảm: giảm 0,66 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 12,69 ha .

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất quốc phòng có 23,00 ha, phân bố tại 03 đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Hòa 1,05 ha; xã Bình Thành 3,21 ha; xã Châu Bình 18,75 ha.

Chỉ tiêu đất quốc phòng đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 23,00 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định, không được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

e. Đất an ninh

- Hiện trạng đất an ninh năm 2024 là 246,94 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đất an ninh là 260,50 ha, chiếm 0,83% diện tích tự nhiên, tăng 13,56 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2024 là 246,94 ha.

+ Chu chuyển tăng: 13,56 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 12,46 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,40 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,36 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,24 ha để xây dựng các công trình, dự án: Xây dựng trụ sở công an xã Hưng Nhượng, Xây dựng trụ sở công an xã Tân Hào, Trụ sở công an xã Phước Long...

+ Chu chuyển giảm: không giảm.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 13,56 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất an ninh là 260,50 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Thành 2,30 ha; xã Châu Bình 244,25 ha; xã Châu Hòa 2,18 ha; xã Hưng Nhượng 2,34 ha; xã Long Mỹ 0,22 ha; xã Mỹ Thạnh 2,37 ha; xã Phong Năm 2,41 ha; xã Phước Long 2,27 ha; xã Tân Hào 1,80 ha; xã Tân Thanh 0,19 ha; xã Thạnh Phú Đông 0,17 ha.

Chỉ tiêu đất an ninh đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 260,50 ha. Đây là chỉ tiêu không được xác định, không được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

- Hiện trạng đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2024 là 76,57 ha.
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021-2030 đất xây dựng công trình sự nghiệp là 94,22 ha, chiếm 0,30% diện tích tự nhiên, tăng 17,65 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.
- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 đất xây dựng công trình sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 75,24 ha.
- + Chu chuyển tăng: 18,98 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác là 4,58 ha, đất trồng cây lâu năm 13,56 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,79 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,05 ha.
- + Chu chuyển giảm: 1,33 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha; đất an ninh 0,70 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,03 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,56 ha
- + Cân đối tăng, giảm: tăng 17,65 ha.
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất xây dựng công trình sự nghiệp là 94,22 ha, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Bình Hòa 3,09 ha; xã Bình Thành 7,58 ha; xã Châu Bình 3,42 ha; xã Châu Hòa 3,06 ha; xã Hưng Lễ 4,59 ha; xã Hưng Nhượng 4,70 ha; xã Hưng Phong 1,69 ha; xã Long Mỹ 3,84 ha; xã Lương Hòa 11,66 ha; xã Lương Phú 2,73 ha; xã Lương Quới 2,45 ha; xã Mỹ Thạnh 8,23 ha; xã Phong Năm 4,97 ha; xã Phước Long 6,85 ha; xã Sơn Phú 2,42 ha; xã Tân Hào 4,31 ha; xã Tân Lợi Thạnh 1,87 ha; xã Tân Thanh 3,60 ha; xã Thạnh Phú Đông 3,17 ha; xã Thuận Điền 1,97 ha; thị trấn Giồng Trôm 7,30 ha.

Chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp đến năm 2030 cấp tỉnh không phân bổ nên điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện không đánh giá chỉ tiêu so với cấp tỉnh.

*** Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 là 6,61 ha.
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có 9,00 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, tăng 2,39 ha so với năm 2024.
- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 6,61 ha.

+ Chu chuyển tăng: 2,39 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 1,88 ha; đất trồng cây lâu năm 0,44 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,02 ha để thực hiện 11 công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa.

+ Chu chuyển giảm: không giảm.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 2,39 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất xây dựng cơ sở văn hóa có 9,00 ha, phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Bình Hòa 0,08 ha; xã Bình Thành 3,19 ha; xã Châu Bình 0,10 ha; xã Châu Hòa 0,43 ha; xã Hưng Lễ 0,10 ha; xã Hưng Nhượng 0,10 ha; xã Hưng Phong 0,66 ha; xã Long Mỹ 0,08 ha; xã Lương Hòa 0,51 ha; xã Lương Phú 0,24 ha; xã Lương Quói 0,10 ha; xã Mỹ Thạnh 0,76 ha; xã Phong Nẫm 0,33 ha; xã Phước Long 1,19 ha; xã Sơn Phú 0,35 ha; xã Tân Hào 0,13 ha; xã Tân Lợi Thạnh 0,03 ha; xã Tân Thạnh 0,20 ha; xã Thạnh Phú Đông 0,23 ha; xã Thuận Điền 0,19 ha.

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hoá đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 9,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Bảng 14: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa

Số TT	Tên công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Bia chiến thắng đánh cầu Bình Chánh	0,02		0,02	Xã Bình Hòa
2	Bia lưu niệm Căn cứ tỉnh ủy	0,05		0,05	Xã Châu Bình
3	Bia chiến thắng đặt tại Ngã ba Sơn đốc Xã Hưng Nhượng	0,05		0,05	Xã Hưng Nhượng
4	Bia lưu niệm xã Bình Hòa	0,06		0,06	Xã Bình Hòa
5	Tượng mẹ Trần Thị Kế	0,02		0,02	Xã Hưng Phong
6	Bia tưởng niệm đường dây giao liên A210	0,05		0,05	Xã Lương Hòa
7	Xây dựng bia lưu niệm xã Lương Phú	0,22		0,22	Xã Lương Phú
8	Bia ghi lại sự kiện trận đánh Gò Tranh	0,03		0,03	Xã Tân Lợi Thạnh
9	Bia áp 14	0,05		0,01	Xã Tân Hào
10	Trung tâm văn hóa xã Phước Long	1,19		1,19	Xã Phước Long
11	Trung tâm văn hóa xã Mỹ Thạnh	0,69		0,69	Xã Mỹ Thạnh

*** Đất xây dựng cơ sở y tế**

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024 là 5,22 ha.
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 8,00 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, tăng 2,78 ha so với năm 2024.
- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 5,05 ha.
- + Chu chuyển tăng: 2,95 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện công trình, dự án trên địa bàn huyện: Trung tâm y tế (phòng khám đa khoa khu vực), Đất y tế (trong khu quy hoạch đô thị xã), Xây dựng Trạm y tế xã Lương Phú (Trên đất hiện trạng) và Quỹ đất dự trữ phát triển đất xây dựng cơ sở y tế.
- + Chu chuyển giảm: 0,17 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha; đất an ninh 0,10 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha để thực hiện các công trình, dự án: Xây dựng trụ sở Công an xã Lương Hòa (trên địa bàn xã Phong Nẫm), Xây dựng Nhà văn hóa – Khu thể thao khu phố 4...
- + Cân đối tăng giảm: tăng 2,78 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất xây dựng cơ sở y tế có 8,00 ha, phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Bình Hòa 0,17 ha; xã Bình Thành 0,05 ha; xã Châu Bình 0,16 ha; xã Châu Hòa 0,20 ha; xã Hưng Lễ 0,28 ha; xã Hưng Nhượng 0,08 ha; xã Hưng Phong 0,12 ha; xã Long Mỹ 0,11 ha; xã Lương Hòa 0,05 ha; xã Lương Phú 0,37 ha; xã Lương Quới 0,07 ha; xã Mỹ Thạnh 0,90 ha; xã Phong Nẫm 0,23 ha; xã Phước Long 0,67 ha; xã Sơn Phú 0,12 ha; xã Tân Hòa 0,17 ha; xã Tân Lợi Thạnh 0,09 ha; xã Tân Thanh 0,15 ha; xã Thạnh Phú Đông 0,13 ha; xã Thuận Điền 0,13 ha; thị trấn Giồng Trôm 3,77 ha.

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 8,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 là 56,04 ha.
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 61,00 ha, chiếm 0,20 % diện tích tự nhiên, tăng 4,96 ha so với năm 2024.
- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 55,13 ha.
- + Chu chuyển tăng: 5,87 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 4,40 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,74 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,73 ha chuyển sang để thực hiện mở rộng 25 điểm trường trên địa bàn huyện.

+ Chu chuyển giảm: 0,91 ha do chuyển sang đất an ninh 0,36 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,53 ha để thực hiện các công trình, dự án: Bia chiến thắng đánh cầu Bình Chánh, Nhà văn hóa ấp Kinh Trong, Nhà văn hóa ấp 5 (Hòa Thạnh B)...

+ Cân đối tăng giảm: tăng 4,96 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 61,00 ha, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Hòa 2,83 ha; xã Bình Thành 3,81 ha; xã Châu Bình 3,15 ha; xã Châu Hòa 1,38 ha; xã Hưng Lễ 4,21 ha; xã Hưng Nhượng 3,30 ha; xã Hưng Phong 0,91 ha; xã Long Mỹ 2,66 ha; xã Lương Hòa 10,99 ha; xã Lương Phú 1,58 ha; xã Lương Quới 2,28 ha; xã Mỹ Thạnh 2,03 ha; xã Phong Năm 2,85 ha; xã Phước Long 2,55 ha; xã Sơn Phú 1,95 ha; xã Tân Hào 2,51 ha; xã Tân Lợi Thạnh 1,60 ha; xã Tân Thanh 3,26 ha; xã Thạnh Phú Đông 2,81 ha; xã Thuận Điền 1,07 ha; thị trấn Giồng Trôm 2,56 ha.

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 61,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Bảng 15: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Số TT	Tên công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Trường Trung học cơ sở Phước Long	0,38	0,38		Xã Phước Long
2	Xây dựng Phòng chức năng Trường THCS Lương Phú (Giao đất)	0,14	0,14	0,14	Xã Lương Phú
3	Trường Mầm non Tân Hào (ấp 12)	0,23	0,23		Xã Tân Hào
4	Trường Tiểu Học Lê Thọ Xuân	0,50	0,50		Xã Tân Hào
5	Trường Mẫu Giáo Bình Hòa	0,40	0,40		Xã Bình Hòa
6	Trường Tiểu học Bình Thành 2, ấp Bình An (Giao đất)	0,39	0,39		Xã Bình Thành
7	Trường Mầm non Bình Thành (Giao đất)	0,02	0,02		Xã Bình Thành
8	Trường Mầm non (Trên đất hiện trạng)	-		0,48	Xã Châu Bình
9	Trường Tiểu học (Trên đất hiện trạng)	-		1,08	Xã Châu Bình
10	Trường THCS ấp 2 (Hiện trạng: 6114,4 m ² . Mở rộng: 1420,60 m ²)	0,75	0,75	0,61	Xã Châu Bình
11	Trường Mẫu Giáo	0,40	0,40		Xã Hưng Lễ

Số TT	Tên công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
12	Trường Tiểu học + Trường THCS (Trên đất hiện trạng)	1,51	1,51	1,51	Xã Hưng Lễ
13	Trường TH Hưng Nhượng (Giao đất)	0,52	0,52		Xã Hưng Nhượng
14	Di dời Trường THCS Hoàng Lam (Giao đất)	0,69	0,69		Xã Long Mỹ
15	Trường Tiểu học Moncada (Trên đất hiện trạng)	0,41	0,41	0,41	Xã Lương Hòa
16	Trường Tiểu học khung lẻ	0,09	0,09		Xã Lương Hòa
17	Trường TH (Trên đất hiện trạng)	0,10	0,10	0,10	Xã Lương Phú
18	Xây dựng Trường Mẫu giáo ấp 3	0,15	0,15		Xã Phong Năm
19	Trường Mầm non Sơn Phú	0,13	0,13		Xã Sơn Phú
20	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trương Vĩnh Trọng	2,24	2,24	1,52	TT Giồng Trôm
21	Trường Mầm non Sơn Phú	0,12	0,12		Xã Sơn Phú
22	Trường THCS Lương Quới (Giao đất)	0,56	0,56		Xã Lương Quới
23	Trung tâm GDCĐ (Giao đất)	0,19	0,19	0,19	Xã Phong Năm
24	Mở rộng trường Mẫu giáo Bình Hòa	0,18	0,18		Xã Bình Hòa
25	Trường Mầm giáo xã Hưng Phong	0,25	0,25		Xã Hưng Phong

*** Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao**

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2024 là 8,47 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 16,00 ha, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên, tăng 7,53 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 7,47 ha.

+ Chu chuyển giảm: 1,00 ha do chuyển sang đất an ninh 0,24 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,73 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,03 ha để thực hiện các công trình, dự án: Xây dựng trụ sở công an xã Hưng Nhượng, xây dựng trụ sở công an xã Tân Hào, Trường Mầm non Tân Hào (ấp 12), Trường Tiểu Học Lê Thọ Xuân tại xã Tân Hào và cho thuê đất xây dựng Nhà máy nước tại xã Châu Bình.

+ Chu chuyển tăng: 8,53 ha nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 2,71 ha, đất trồng cây lâu năm 5,77 ha và đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở

lưu giữ tro cốt 0,05 ha để thực hiện 05 công trình, dự án và quỹ đất dự trữ phát triển đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao trên địa bàn huyện.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 7,53 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 16,00 ha, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Thành 0,53 ha; xã Châu Bình 0,01 ha; xã Châu Hòa 1,05 ha; xã Hưng Nhượng 1,22 ha; xã Long Mỹ 0,98 ha; xã Lương Hòa 0,11 ha; xã Lương Phú 0,54 ha; xã Mỹ Thạnh 4,54 ha; xã Phong Năm 1,56 ha; xã Phước Long 2,45 ha; xã Tân Hào 1,51 ha; xã Tân Lợi Thạnh 0,15 ha; xã Thuận Điền 0,58 ha; thị trấn Giồng Trôm 0,75 ha.

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 16,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Bảng 16: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

Số TT	Tên công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Nhà thi đấu	0,05		0,05	Xã Thuận Điền
2	Sân vận động xã Lương Hòa (Đất thuộc xã Phong Năm)	0,09		0,09	Xã Phong Năm
3	Sân bóng đá ấp 12 Tân Hào	0,50		0,50	Xã Tân Hào
4	Trung tâm thể dục thể thao xã Phước Long	1,28		1,28	Xã Phước Long
5	Trung tâm thể dục thể thao xã Mỹ Thạnh	4,54	0,64	3,90	Xã Mỹ Thạnh
6	Quỹ đất dự trữ phát triển đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	2,71		2,71	Huyện Giồng Trôm

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác**

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024 là 0,22 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 0,22 ha (phân bổ tại thị trấn Giồng Trôm), không biến động so với năm 2024.

Chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp khác đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ không có chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp khác nên điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện không đánh giá chỉ tiêu so với cấp tỉnh.

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

- Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2024 là 73,26 ha.
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 835,00 ha, chiếm 2,67% diện tích tự nhiên, tăng 761,74 ha so với năm 2024.
- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 73,26 ha.
- + Chu chuyển giảm: không giảm.
- + Chu chuyển tăng: 761,74 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 502,04 ha; đất ở tại nông thôn 4,94 ha; đất ở tại đô thị 0,78 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,96 ha; đất công trình thủy lợi 25,58 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 9,00 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 218,44 ha.
- + Cân đối tăng giảm: tăng 761,74 ha so với hiện trạng.
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 835,00 ha được thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Hòa 75,38 ha; xã Bình Thành 9,12 ha; xã Châu Bình 8,11 ha; xã Châu Hòa 16,99 ha; xã Hưng Lễ 7,53 ha; xã Hưng Nhượng 10,39 ha; xã Hưng Phong 79,33 ha; xã Long Mỹ 8,58 ha; xã Lương Hòa 12,63 ha; xã Lương Phú 14,02 ha; xã Lương Quới 9,50 ha; xã Mỹ Thạnh 18,57 ha; xã Phong Nẫm 173,84 ha; xã Phước Long 190,37 ha; xã Sơn Phú 14,68 ha; xã Tân Hào 8,33 ha; xã Tân Lợi Thạnh 7,32 ha; xã Tân Thanh 12,20 ha; xã Thạnh Phú Đông 121,82 ha; xã Thuận Điền 9,21 ha; thị trấn Giồng Trôm 27,08 ha.

Chỉ tiêu đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ không có chỉ tiêu đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nên điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện không đánh giá chỉ tiêu so với cấp tỉnh.

*** Đất khu công nghiệp**

- Năm 2024 trên địa bàn huyện không có đất khu công nghiệp.
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 có khoảng 182,00 ha (phân bổ tại xã Phước Long), chiếm 0,58 % diện tích tự nhiên; tăng 182,00 ha so với năm 2024.
- Chu chuyển tăng 182,00 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 149,86 ha; đất ở tại nông thôn 2,84 ha; đất công trình thủy lợi 2,50 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 26,80 ha. Diện tích tăng để dự kiến thực hiện dự án Khu công nghiệp Phước Long với tổng diện tích 182,00 ha.

So với chỉ tiêu đất khu công nghiệp đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 182,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ,

điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*** Đất cụm công nghiệp**

- Hiện trạng đất cụm công nghiệp năm 2024 là 16,89 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đất cụm công nghiệp là 222,00 ha, (phân bổ tại xã Bình Hòa 65,00 ha; xã Phong Năm 147,00 ha và thị trấn Giồng Trôm 10,00 ha), chiếm 0,71 % diện tích tự nhiên, tăng 205,11 ha so với năm 2024.

- Chu chuyển tăng 205,11 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 162,29 ha; đất ở tại nông thôn 2,10 ha; đất công trình thủy lợi 23,08 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 9,00 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 8,64 ha. Diện tích tăng để thực hiện 03 dự án trên địa bàn huyện.

Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 222,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Bảng 17: Danh mục công trình, dự án đất cụm công nghiệp

Số TT	Tên công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Cụm công nghiệp Thị trấn - Bình Hòa	75,00		75,00	TT Giồng Trôm - Bình Hòa
2	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Phong Năm	72,00	16,89	55,11	Xã Phong Năm
3	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Phong Năm 2	75,00		75,00	Xã Phong Năm

*** Đất thương mại, dịch vụ**

- Hiện trạng đất thương mại, dịch vụ năm 2024 là 20,78 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ là 134,00 ha, chiếm 0,43 % diện tích tự nhiên, tăng 113,22 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 20,78 ha. Trong đó: Đất thương mại - dịch vụ trên địa bàn các xã, thị trấn có kết hợp đất ở theo các tuyến giao thông chính và các khu đô thị của huyện nhưng không ảnh hưởng đến

các công trình công cộng; có vị trí linh hoạt để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Chu chuyển giảm: không giảm

+ Chu chuyển tăng: 113,22 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 111,51 ha; đất ở đô thị 0,78 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,93 ha chuyển sang để thực hiện 02 công trình, dự án và quỹ đất dự trữ phát triển đất thương mại, dịch vụ.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 113,22 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đất thương mại, dịch vụ là 134,00 ha, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Hòa 6,82 ha; xã Bình Thành 6,41 ha; xã Châu Bình 4,63 ha; xã Châu Hòa 10,18 ha; xã Hưng Lễ 4,53 ha; xã Hưng Nhượng 6,96 ha; xã Hưng Phong 8,88 ha; xã Long Mỹ 5,89 ha; xã Lương Hòa 7,14 ha; xã Lương Phú 5,80 ha; xã Lương Quới 6,04 ha; xã Mỹ Thạnh 5,79 ha; xã Phong Năm 3,95 ha; xã Phước Long 4,59 ha; xã Sơn Phú 4,99 ha; xã Tân Hào 5,21 ha; xã Tân Lợi Thạnh 4,06 ha; xã Tân Thanh 7,63 ha; xã Thạnh Phú Đông 6,22 ha; xã Thuận Điền 4,76 ha; thị trấn Giồng Trôm 13,54 ha.

Trong đó: Đất thương mại - dịch vụ trên địa bàn các xã, thị trấn có kết hợp đất ở theo các tuyến giao thông chính và các khu đô thị của huyện nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng; có vị trí linh hoạt để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 134,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Bảng 18: Danh mục công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ

Số TT	Tên công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Cải tạo khu đất thể thao cũ chuyển sang thương mại dịch vụ	0,78		0,78	Thị trấn Giồng Trôm
2	Điểm du lịch	1,03		1,03	Xã Hưng Phong
3	Quỹ đất dự trữ phát triển đất thương mại, dịch vụ	111,41		11,41	Huyện Giồng Trôm

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 có 35,59 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 114,00 ha, chiếm 0,36% diện tích tự nhiên, tăng 78,41 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 35,59 ha.

+ Chu chuyển giảm: không giảm.

+ Chu chuyển tăng: 78,41 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 78,38 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha chuyển sang để thực hiện Dự án nhà máy phân vi sinh Organic xã Thanh Phú Đông; Trụ sở Hợp tác xã Nông nghiệp Bình Hòa xã Bình Hòa và quỹ đất dự trữ phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 78,41 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 114,00 ha, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Hòa 3,56 ha; xã Bình Thành 2,71 ha; xã Châu Bình 3,48 ha; xã Châu Hòa 4,01 ha; xã Hưng Lễ 3,00 ha; xã Hưng Nhượng 3,44 ha; xã Hưng Phong 14,27 ha; xã Long Mỹ 2,70 ha; xã Lương Hòa 5,49 ha; xã Lương Phú 8,22 ha; xã Lương Quới 3,46 ha; xã Mỹ Thạnh 12,79 ha; xã Phong Năm 6,55 ha; xã Phước Long 3,79 ha; xã Sơn Phú 9,69 ha; xã Tân Hào 3,13 ha; xã Tân Lợi Thạnh 3,26 ha; xã Tân Thanh 4,58 ha; xã Thanh Phú Đông 7,91 ha; xã Thuận Điền 4,45 ha; thị trấn Giồng Trôm 3,54 ha.

So với chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 114,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

- Năm 2024 trên địa bàn huyện không có đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 183,00 ha, chiếm 0,59% diện tích tự nhiên; tăng 183,00 ha so với năm 2024.

- Chu chuyển tăng: 183,00 ha do nhận từ đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối để cho thuê đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 183,00 ha, phân bổ tại xã Châu Hòa 2,80 ha; xã Hưng Phong 56,17 ha; xã Phong Năm 16,34 ha và xã Thanh Phú Đông 107,69 ha.

So với chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 183,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

- Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2024 là 936,25 ha.
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đất sử dụng vào mục đích công cộng 980,65 ha, chiếm 3,14% diện tích tự nhiên, tăng 44,40 ha so với năm 2024.
 - + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 910,51 ha.
 - + Chu chuyển giảm: 25,74 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 2,50 ha; đất cụm công nghiệp 23,08 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,13 ha và đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha.
 - + Chu chuyển tăng: 69,98 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 1,36 ha; đất trồng cây lâu năm 61,31 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha; đất ở tại nông thôn 0,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31; đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,53 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,03 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 6,01 ha.
 - + Cân đối tăng, giảm: tăng 69,98 ha.
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất sử dụng vào mục đích công cộng là 980,65 ha, phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Hòa 21,41 ha; xã Bình Thành 122,26 ha; xã Châu Bình 128,45 ha; xã Châu Hòa 48,45 ha; xã Hưng Lễ 46,45 ha; xã Hưng Nhượng 96,71 ha; xã Hưng Phong 35,01 ha; xã Long Mỹ 16,11 ha; xã Lương Hòa 33,20 ha; xã Lương Phú 7,17 ha; xã Lương Quới 24,72 ha; xã Mỹ Thạnh 39,31 ha; xã Phong Nẫm 90,08 ha; xã Phước Long 28,12 ha; xã Sơn Phú 45,58 ha; xã Tân Hào 18,57 ha; xã Tân Lợi Thạnh 16,92 ha; xã Tân Thanh 71,36 ha; xã Thạnh Phú Đông 30,19 ha; xã Thuận Điền 13,34 ha; thị trấn Giồng Trôm 47,24 ha.

Chỉ tiêu đất sử dụng vào mục đích công cộng đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ không có chỉ tiêu đất sử dụng vào mục đích công cộng nên điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện không đánh giá chỉ tiêu so với cấp tỉnh.

Tùng chỉ tiêu sử dụng đất sử dụng vào mục đích công cộng được thể hiện như sau:

*** Đất công trình giao thông**

- Hiện trạng đất công trình giao thông năm 2024 là 446,73 ha.
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất công trình giao thông có 490,00 ha, chiếm 1,57% diện tích tự nhiên, tăng 43,27 ha so với năm 2024.
 - + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 diện tích đất công trình giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 446,73 ha.

+ Chu chuyển giảm: không giảm.

+ Chu chuyển tăng: 43,27 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 1,26 ha; đất trồng cây lâu năm 41,60 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha; đất ở tại nông thôn 0,20 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha. Diện tích tăng để thực hiện 288 công trình, dự án đất công trình giao thông (Chi tiết Biểu số 25/CH).

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 43,27 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất công trình giao thông có 490,00 ha, phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Hòa 13,93 ha; xã Bình Thành 42,65 ha; xã Châu Bình 66,12 ha; xã Châu Hòa 31,09 ha; xã Hưng Lễ 15,10 ha; xã Hưng Nhượng 27,04 ha; xã Hưng Phong 18,57 ha; xã Long Mỹ 15,84 ha; xã Lương Hòa 20,34 ha; xã Lương Phú 6,21 ha; xã Lương Quới 16,35 ha; xã Mỹ Thạnh 18,48 ha; xã Phong Năm 41,07 ha; xã Phước Long 20,62 ha; xã Sơn Phú 19,11 ha; xã Tân Hào 17,88 ha; xã Tân Lợi Thạnh 16,53 ha; xã Tân Thanh 27,54 ha; xã Thạnh Phú Đông 16,51 ha; xã Thuận Điền 12,36 ha; thị trấn Giồng Trôm 26,66 ha.

So với chỉ tiêu đất công trình giao thông đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 490,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*** Đất công trình thủy lợi**

- Hiện trạng đất công trình thủy lợi năm 2024 là 474,70 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất công trình thủy lợi là 449,00 ha, chiếm 1,44% diện tích tự nhiên, giảm 25,70 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 diện tích đất công trình thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 448,99 ha.

+ Chu chuyển giảm: 25,71 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 2,50 ha; đất cụm công nghiệp 23,08 ha và đất công trình cấp nước, thoát nước 0,13 ha để thực hiện các công trình, dự án: Khu công nghiệp Phước Long, Cụm công nghiệp Thị trấn - Bình Hòa, Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Phong Năm, Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Phong Năm 2, cho thuê đất xây dựng Nhà máy nước tại xã Châu Hòa và xã Hưng Nhượng.

+ Chu chuyển tăng: 0,01 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác để thực hiện Công Phong Năm-Lương Quới; Công Giồng Trôm-Ba Tri.

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 25,70 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất công trình thủy lợi có 449,00 ha phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Hòa 6,48 ha; xã Bình Thành 78,05 ha; xã Châu Bình 60,83 ha; xã Châu Hòa

15,63 ha; xã Hưng Lễ 29,32 ha; xã Hưng Nhượng 67,73 ha; xã Hưng Phong 16,25 ha; xã Lương Hòa 8,34 ha; xã Lương Phú 0,14 ha; xã Lương Quới 6,17 ha; xã Mỹ Thạnh 9,83 ha; xã Phong Năm 47,62 ha; xã Phước Long 1,99 ha; xã Sơn Phú 25,81 ha; xã Tân Thanh 42,35 ha; xã Thạnh Phú Đông 13,21 ha; xã Thuận Điền 0,06 ha; thị trấn Giồng Trôm 19,18 ha.

Chỉ tiêu đất công trình thủy lợi đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ không có chỉ tiêu đất công trình thủy lợi nên điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện không đánh giá chỉ tiêu so với cấp tỉnh.

*** Đất công trình cấp nước, thoát nước**

- Hiện trạng đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2024 có 0,33 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước là 0,83 ha, tăng 0,50 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 0,33 ha.

+ Chu chuyển tăng: 0,50 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,09 ha, đất trồng cây lâu năm 0,25 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,03 ha và đất công trình thủy lợi 0,13 ha chuyển sang đất công trình cấp nước thoát nước để thực hiện 06 công trình, dự án đất công trình cấp nước, thoát nước.

+ Chu chuyển giảm: không giảm.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 0,50 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất công trình cấp nước, thoát nước là 0,83 ha, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Thành 0,16 ha; xã Châu Bình 0,03 ha; xã Châu Hòa 0,04 ha; xã Hưng Nhượng 0,09 ha; xã Phước Long 0,19 ha; xã Tân Hào 0,17 ha và xã Thạnh Phú Đông 0,15 ha.

Chỉ tiêu đất công trình cấp nước, thoát nước đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ không có chỉ tiêu đất công trình cấp nước, thoát nước nên điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện không đánh giá chỉ tiêu so với cấp tỉnh.

Bảng 19: Danh mục công trình, dự án đất công trình cấp nước, thoát nước

Số TT	Tên công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Cho thuê đất xây dựng Nhà máy nước	0,03		0,03	Xã Châu Bình
2	Cho thuê đất xây dựng Nhà máy nước	0,04		0,04	Xã Châu Hòa

3	Cho thuê đất xây dựng Nhà máy nước	0,09		0,09	Xã Hưng Nhượng
4	Nhà máy nước sạch	0,19		0,19	Xã Phước Long
5	Nhà máy nước áp Quí Điền A	0,06		0,06	Xã Thạnh Phú Đông
6	Trung tâm nước sạch	0,09		0,09	Xã Thạnh Phú Đông

*** Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**

- Hiện trạng đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2024 là 2,18 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 4,00 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, tăng 1,82 ha so với năm 2024.

+ Chu chuyển tăng: 1,82 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang để thực hiện 03 công trình, dự án (Đền thờ đồng chí Trương Vĩnh Trọng xã Lương Hòa; Đền thờ liệt sỹ xã Hưng Lễ; Di tích văn hóa nhà ông Nguyễn Văn Trác nơi ở và làm việc của đồng chí Lê Duẩn xã Hưng Lễ) và quỹ đất dự trữ phát triển đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên.

+ Chu chuyển giảm: không giảm.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 1,82 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có 4,00 ha, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hưng Lễ 0,36 ha; xã Lương Hòa 2,97 ha; xã Mỹ Thạnh 0,45 ha và xã Phong Năm 0,22 ha.

So với chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 4,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*** Đất công trình xử lý chất thải**

- Hiện trạng đất công trình xử lý chất thải năm 2024 là 0,89 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất công trình xử lý chất thải trên địa bàn huyện là 2,00 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, tăng 1,11 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 diện tích đất công trình xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 0,89 ha.

+ Chu chuyển tăng: 1,11 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang để thực hiện 02 công trình, dự án (Trạm trung chuyển rác và trạm xử lý nước thải xã Phước Long; Điểm tập kết rác (ấp Bình Thuận, xã Tân Thanh) và Quỹ đất dự trữ phát triển đất công trình xử lý chất thải.

+ Chu chuyển giảm: không giảm.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 1,11 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất công trình xử lý chất thải có 2,00 ha, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Châu Hòa 0,24 ha; xã Phước Long 0,75 ha và xã Tân Thanh 1,01 ha.

So với chỉ tiêu đất công trình xử lý chất thải thời kỳ 2021-2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 2,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*** Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**

- Hiện trạng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2024 là 2,18 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 11,00 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, tăng 8,82 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 2,18 ha.

+ Chu chuyển tăng: 8,82 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang để thực hiện 05 công trình, dự án và quỹ đất dự trữ phát triển đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng.

+ Chu chuyển giảm: không giảm.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 8,82 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có 11,00 ha, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Thành 1,32 ha; xã Châu Bình 1,05 ha; xã Châu Hòa 1,15 ha; xã Hưng Nhượng 1,36 ha; xã Lương Hòa 1,12 ha; xã Lương Quới 1,11 ha; xã Mỹ Thạnh 1,50 ha; xã Phong Năm 0,40 ha; xã Phước Long 1,14 ha; xã Tân Thanh 0,30 ha; xã Thạnh Phú Đông 0,02 ha và thị trấn Giồng Trôm 0,52 ha.

So với chỉ tiêu đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 11,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Bảng 20: Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Số TT	Tên công trình	Diện tích thực hiện (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV từ 175 Bến Tre 2 - Giồng Trôm (trụ 130A)	0,50		0,50	Xã Sơn Đông, Phú Hưng, Phú Tân, Phường Phú Khương -Thành phố Bến Tre. Xã Hữu Định - Huyện Châu Thành. Xã Phong Nẫm, Lương Hòa, Lương Quới, Châu Hòa, TT Giồng Trôm - Huyện Giồng Trôm.
2	Đường dây 220kV Bến Tre – Bình Đại	0,30		0,30	Xã Sơn Đông, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre; xã Hữu Định, huyện Châu Thành; xã Phong Nẫm, huyện Giồng Trôm; xã Châu Hưng, Thới Lai, Lộc Thuận, Phú Long, Thanh Trị, Đại Hòa Lộc, Thạnh Phước, Long Hòa, huyện Bình Đại
3	Xây dựng đường dây 110kV mạch 2 từ 220kV Bến Tre-Trạm 110kV Giồng Trôm, tiết diện phân pha 2xACSR 240	0,02		0,02	Xã Sơn Đông- Thành phố Bến Tre Thị trấn Giồng Trôm- huyện Giồng Trôm
4	Cải tạo, nâng khả năng tải ĐD 110kV Giồng Trôm-Ba Tri	0,50		0,50	Các xã: Thị trấn Giồng Trôm, Bình Thành, Tân Thanh, Hưng Nhượng- huyện Giồng Trôm Các xã: An Ngãi Trung, An Bình Tây- Huyện Ba Tri
5	Xây dựng đường dây mạch 2 từ 110kV Giồng Trôm - Ba Tri, tiết diện phân pha 2XACSR 240	0,50		0,50	Các xã: Bình Thành, Tân Thanh, Hưng Nhượng, thị trấn Giồng Trôm- huyện Giồng Trôm Các xã: An Ngãi Trung, An Bình Tây- Huyện Ba Tri
6	Quỹ đất dự trữ phát triển đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	7,00		7,00	Huyện Giồng Trôm

*** Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin**

- Hiện trạng đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2024 là 0,78 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 1,00 ha, tăng 0,22 ha so với

năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 0,78 ha.

+ Chu chuyển tăng: 0,22 do nhận từ đất trồng lâu năm chuyển sang để dự trữ phát triển đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

+ Chu chuyển giảm: không giảm.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 0,22 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 1,00 ha, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Hòa 0,25 ha; xã Bình Thành 0,01 ha; xã Châu Bình 0,11 ha; xã Hưng Lễ 0,01 ha; xã Hưng Nhượng 0,02 ha; xã Hưng Phong 0,02 ha; xã Lương Hòa 0,03 ha; xã Lương Phú 0,01 ha; xã Lương Quới 0,01 ha; xã Mỹ Thạnh 0,04 ha; xã Phong Năm 0,02 ha; xã Phước Long 0,08 ha; xã Sơn Phú 0,03 ha; xã Tân Hào 0,04 ha; xã Tân Thanh 0,02 ha; xã Thạnh Phú Đông 0,04 ha; xã Thuận Điền 0,02 ha và thị trấn Giồng Trôm 0,23 ha.

Chỉ tiêu đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 1,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*** Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối**

- Hiện trạng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024 là 5,52 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 6,41 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, tăng 0,89 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 5,49 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,03 ha do chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng để xây dựng Nhà văn hóa - Khu thể thao khu phố 2 tại thị trấn Giồng Trôm.

+ Chu chuyển tăng: 0,92 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang để thực hiện đất chợ theo Quy hoạch nông thôn mới 0,50 tại xã Mỹ Thạnh và đất chợ theo Quy hoạch Khu trung tâm 0,42 tại xã Sơn Phú.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 0,89 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 6,41 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Châu Bình 0,21 ha; xã Châu Hòa 0,22 ha; xã Hưng Lễ 0,32 ha; xã Hưng Nhượng 0,47 ha; xã Hưng Phong 0,17 ha; xã Long Mỹ 0,20 ha; xã Lương Hòa

0,07 ha; xã Lương Quới 0,56 ha; xã Mỹ Thạnh 1,07 ha; xã Phước Long 1,02 ha; xã Sơn Phú 0,59 ha; xã Tân Hào 0,42 ha; xã Tân Thanh 0,12 ha; xã Thạnh Phú Đông 0,26 ha; xã Thuận Điền 0,20 ha; thị trấn Giồng Trôm 0,51 ha.

Chỉ tiêu đất chợ dân sinh, chợ đầu mối đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ không có chỉ tiêu đất chợ dân sinh, chợ đầu mối nên điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện không đánh giá chỉ tiêu so với cấp tỉnh.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**

- Hiện trạng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2024 là 2,94 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 16,41 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên, tăng 13,47 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 2,94 ha.

+ Chu chuyển giảm: không giảm.

+ Chu chuyển tăng: 13,47 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 6,57 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,53 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,03 ha và đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 6,01 ha để thực hiện 43 công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (*chi tiết Biểu số 25/CH*)

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 13,47 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 16,41 ha, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Hòa 0,75 ha; xã Bình Thành 0,06 ha; xã Châu Bình 0,10 ha; xã Châu Hòa 0,08 ha; xã Hưng Lễ 1,33 ha; xã Long Mỹ 0,07 ha; xã Lương Hòa 0,32 ha; xã Lương Phú 0,81 ha; xã Lương Quới 0,52 ha; xã Mỹ Thạnh 7,95 ha; xã Phong Năm 0,75 ha; xã Phước Long 2,32 ha; xã Sơn Phú 0,04 ha; xã Tân Hào 0,06 ha; xã Tân Lợi Thạnh 0,39 ha; xã Tân Thanh 0,01 ha; xã Thuận Điền 0,69 ha; thị trấn Giồng Trôm 0,15 ha.

Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ không có chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng nên điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện không đánh giá chỉ tiêu so với cấp tỉnh.

i. Đất tôn giáo

- Hiện trạng đất tôn giáo năm 2024 là 17,31 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất tôn giáo là 19,00 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên, tăng 1,69 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 đất tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 17,31 ha.

+ Chu chuyển giảm: không giảm.

+ Chu chuyển tăng: 1,69 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,23 ha và đất trồng cây lâu năm 1,46 ha để thực hiện 06 công trình, dự án đất tôn giáo và quỹ đất dự trữ phát triển đất tôn giáo.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 1,69 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất tôn giáo có 19,00 ha, phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Hòa 0,90 ha; xã Bình Thành 0,95 ha; xã Châu Bình 0,26 ha; xã Châu Hòa 1,21 ha; xã Hưng Lễ 0,12 ha; xã Hưng Nhượng 2,44 ha; xã Hưng Phong 0,82 ha; xã Long Mỹ 0,28 ha; xã Lương Hòa 0,09 ha; xã Lương Phú 0,95 ha; xã Lương Quới 1,20 ha; xã Mỹ Thạnh 1,57 ha; xã Phong Năm 1,42 ha; xã Phước Long 1,00 ha; xã Sơn Phú 0,68 ha; xã Tân Hòa 0,10 ha; xã Tân Lợi Thạnh 0,20 ha; xã Tân Thanh 2,27 ha; xã Thạnh Phú Đông 0,72 ha; xã Thuận Điền 0,03 ha; thị trấn Giồng Trôm 1,81 ha.

So với chỉ tiêu đất tôn giáo đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 19,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Bảng 21: Danh mục công trình, dự án đất tôn giáo

Số TT	Tên công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Chuyển mục đích sang đất cơ sở tôn giáo	0,60		0,60	Xã Hưng Phong
2	Đất cơ sở tôn giáo thuộc Quy hoạch Khu trung tâm xã	0,39		0,39	Xã Phước Long
3	Đất cơ sở tôn giáo thuộc Quy hoạch Khu trung tâm Thị trấn	0,33		0,33	Thị trấn Giồng Trôm
4	Nhà Tu Trung Thừa	0,16	0,16	-	Xã Hưng Lễ
5	Chùa Phước Hòa	0,07		0,07	Xã Tân Lợi Thạnh
6	Điểm nhóm Tin lành Sơn Phú	0,07		0,07	Xã Sơn Phú
7	Quỹ đất dự trữ phát triển đất tôn giáo	0,23		0,23	Huyện Giồng Trôm

j. Đất tín ngưỡng

- Hiện trạng đất tín ngưỡng năm 2024 là 6,36 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất tín ngưỡng 6,87 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, tăng 0,51 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 đất tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 6,36 ha.

+ Chu chuyển giảm: không giảm.

+ Chu chuyển tăng: 0,51 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 0,35 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha và đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,02 ha để thực hiện 19 công trình, dự án đất tín ngưỡng.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 0,51 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất tín ngưỡng 6,87 ha, phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Hòa 0,70 ha; xã Bình Thành 0,01 ha; xã Châu Bình 0,45 ha; xã Châu Hòa 0,27 ha; xã Hưng Nhượng 0,84 ha; xã Hưng Phong 0,28 ha; xã Long Mỹ 0,01 ha; xã Lương Hòa 0,34 ha; xã Lương Phú 0,05 ha; xã Lương Quới 0,04 ha; xã Mỹ Thạnh 0,61 ha; xã Phong Năm 0,46 ha; xã Phước Long 0,02 ha; xã Sơn Phú 0,31 ha; xã Tân Hào 0,64 ha; xã Tân Lợi Thạnh 0,09 ha; xã Tân Thanh 0,44 ha; xã Thạnh Phú Đông 0,02 ha và thị trấn Giồng Trôm 1,26 ha.

Chỉ tiêu đất tín ngưỡng đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ không có chỉ tiêu đất tín ngưỡng nên điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện không đánh giá chỉ tiêu so với cấp tỉnh.

Bảng 22: Danh mục công trình, dự án đất tín ngưỡng

Số TT	Tên công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Giao đất cơ sở tín ngưỡng	0,09		0,09	Xã Lương Hòa
2	Nhóm tín lành Cồn Ốc	0,02		0,02	Xã Hưng Phong
3	Tứ Ân Hiếu Nghĩa (Trần Văn Nhẫn)	0,18		0,18	Xã Hưng Phong
4	Miếu áp Giồng Chùa		0,02	-	Xã Tân Lợi Thạnh
5	Miếu Miếu Điện		0,07	-	Xã Tân Lợi Thạnh
6	Miếu áp 4	0,03		0,03	Xã Bình Hòa
7	Miếu áp Tây Kinh	0,02		0,02	Xã Bình Hòa
8	Chuyển mục đích sử dụng sang đất cơ sở tín ngưỡng	0,02		0,02	Xã Châu Bình
9	Miếu áp Bình Tiên 1	0,02		0,02	Xã Bình Hòa
10	Miếu áp Đông Ngô	0,03		0,03	Xã Bình Hòa
11	Miếu Huỳnh Hoanh Tự	0,04		0,04	Xã Bình Hòa
12	Miếu áp Kinh Ngoài	0,02		0,02	Xã Bình Hòa

Số TT	Tên công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
13	Miếu áp đội Bảy	0,01	0,01	-	Xã Tân Hào
14	Miếu áp Giồng Ông Xồm	0,01	0,01	-	Xã Tân Hào
15	Miếu áp Giồng Bà Thủ 1	0,02	0,02	-	Xã Tân Hào
16	Miếu áp Giồng Bà Thủ 2	0,01	0,01	-	Xã Tân Hào
17	Miếu áp Giồng Bà Mén 1	0,01		0,01	Xã Tân Hào
18	Miếu áp Giồng Bà Mén 2	0,01		0,01	Xã Tân Hào
19	Miếu Quang Long (ấp Tân Thị Đình)	0,02		0,02	Xã Tân Hào

k. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

- Hiện trạng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024 là 97,84 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 82,00 ha, chiếm 0,26% diện tích tự nhiên, giảm 15,84 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 80,02 ha.

+ Chu chuyển giảm: 17,82 ha do chuyển sang đất quốc phòng 2,74 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,05 ha; đất cụm công nghiệp 9,00 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 6,01 ha và chuyển sang đất tín ngưỡng 0,02 ha để xây dựng. Diện tích giảm để thực hiện các công trình, dự án: Khu căn cứ chiến đấu quân sự tỉnh xã Châu Bình, Nhà thi đấu xã Thuận Điền, Cụm công nghiệp Thị trấn - Bình Hòa, Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Phong Năm 2, Đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo Quy hoạch Khu trung tâm xã tại xã Phước Long, Trụ sở Nhà văn hóa ấp Tân Lợi tại xã Tân Lợi Thạnh, đất khu vui chơi giải trí tại xã Mỹ Thạnh, Miếu áp Giồng Bà Mén 1 và Miếu áp Giồng Bà Mén 2 tại xã Tân Hào.

+ Chu chuyển tăng: 1,98 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm để mở rộng 04 khu đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt trên địa bàn huyện.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 15,84 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 82,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Hòa 0,66 ha; xã Bình Thành 4,67 ha; xã Châu Bình 0,64 ha; xã Châu Hòa 2,28 ha; xã Hưng Lễ 3,89 ha; xã Hưng Nhượng 9,58 ha; xã Hưng Phong 2,04 ha; xã Long Mỹ 3,79 ha; xã Lương Hòa 3,59 ha; xã Lương Phú 3,10 ha; xã Lương Quới 4,73 ha; xã Mỹ Thạnh

0,18 ha; xã Phong Năm 0,90 ha; xã Phước Long 0,36 ha; xã Sơn Phú 2,68 ha; xã Tân Hào 9,68 ha; xã Tân Lợi Thạnh 6,62 ha; xã Tân Thanh 14,51 ha; xã Thạnh Phú Đông 2,87 ha; xã Thuận Điền 3,52 ha; thị trấn Giồng Trôm 1,70 ha.

So với chỉ tiêu đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm là 82,00 ha. Đây là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Bảng 23: Danh mục công trình, dự án đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Số TT	Tên công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Nghĩa trang nhân dân xã Châu Bình	1,20		1,20	Xã Châu Bình
2	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân	0,78		0,78	Xã Lương Quới
3	Nghĩa trang nhân dân xã Phước Long	0,51	0,51	-	Xã Phước Long
4	Nghĩa trang nhân dân của xã Tân Hào	0,27	0,27	-	Xã Tân Hào

1. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Hiện trạng đất có mặt nước chuyên dùng trên địa bàn huyện chủ yếu là đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2024 là 3.940,28 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng (đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối) là 3.721,85 ha, chiếm 11,91 % diện tích tự nhiên, giảm 218,44 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất: đến năm 2030 đất có mặt nước chuyên dùng (đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối) không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 3.721,85 ha.

+ Chu chuyển giảm: 218,44 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 26,80 ha; đất cụm công nghiệp 8,64 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 183,00 ha để thực các công trình, dự án: Khu công nghiệp Phước Long, Cụm công nghiệp Thị trấn - Bình Hòa, Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Phong Năm 2 và cho thuê đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

+ Chu chuyển tăng: không tăng.

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 218,44 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện, đất có mặt nước chuyên dùng (đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối) là 3.721,85 ha, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Hòa 125,65 ha; xã Bình Thành 5,18 ha; xã Châu Bình 196,13 ha; xã Châu Hòa 153,30 ha; xã Hưng Lễ 552,69 ha; xã Hưng Nhượng 70,22 ha; xã Hưng Phong 544,82 ha; xã Long

Mỹ 103,31 ha; xã Lương Hòa 169,16 ha; xã Lương Phú 92,90 ha; xã Lương Quới 26,00 ha; xã Mỹ Thạnh 93,20 ha; xã Phong Năm 152,21 ha; xã Phước Long 156,25 ha; xã Sơn Phú 306,04 ha; xã Tân Hào 73,85 ha; xã Tân Lợi Thạnh 73,14 ha; xã Tân Thanh 34,42 ha; xã Thạnh Phú Đông 676,30 ha; xã Thuận Điền 62,37 ha; thị trấn Giồng Trôm 54,70 ha.

Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng (đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối) đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ không có chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng (đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối) nên điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện không đánh giá chỉ tiêu so với cấp tỉnh.

2.1.3. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất chưa sử dụng

Huyện Giồng Trôm không còn đất chưa sử dụng

2.2. Diện tích đất cần thu hồi

2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp cần thu hồi

Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp cần thu hồi để chuyển sang thực hiện các công trình dự án là 426,05 ha (trong đó: xã Bình Hòa thu hồi 53,52 ha, xã Bình Thành thu hồi 0,77 ha, xã Châu Bình thu hồi 13,22 ha, xã Châu Hòa thu hồi 4,17 ha, xã Hưng Lễ thu hồi 1,73 ha, xã Hưng Nhượng thu hồi 7,08 ha, xã Hưng Phong thu hồi 6,09 ha, xã Long Mỹ thu hồi 2,15 ha, xã Lương Hòa thu hồi 3,49 ha, xã Lương Phú thu hồi 1,32 ha, xã Lương Quới thu hồi 7,76 ha, xã Mỹ Thạnh thu hồi 18,41 ha, xã Phong Năm thu hồi 118,49 ha, xã Phước Long thu hồi 163,06 ha, xã Sơn Phú thu hồi 1,45 ha, xã Tân Hào thu hồi 6,29 ha, xã Tân Lợi Thạnh thu hồi 2,89 ha, xã Tân Thanh thu hồi 3,10 ha, xã Thạnh Phú Đông thu hồi 0,93 ha, xã Thuận Điền thu hồi 0,92 ha và thị trấn Giồng Trôm thu hồi 9,20 ha). Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác cần thu hồi trên địa bàn huyện là 6,17 ha (trong đó: xã Châu Hòa thu hồi 0,03 ha, xã Hưng Nhượng thu hồi 1,00 ha, xã Lương Quới thu hồi 0,01 ha, xã Mỹ Thạnh thu hồi 0,69 ha, xã Phong Năm thu hồi 1,94 ha, xã Phước Long thu hồi 1,19 ha, xã Tân Hào thu hồi 1,00 ha, xã Thạnh Phú Đông thu hồi 0,09 ha và thị trấn Giồng Trôm thu hồi 0,23 ha).

- Đất trồng cây lâu năm cần thu hồi trên địa bàn huyện là 419,68 ha (trong đó: xã Bình Hòa thu hồi 53,52 ha, xã Bình Thành thu hồi 0,77 ha, xã Châu Bình thu hồi 13,22 ha, xã Châu Hòa thu hồi 4,14 ha, xã Hưng Lễ thu hồi 1,73 ha, xã Hưng Nhượng thu hồi 6,08 ha, xã Hưng Phong thu hồi 6,04 ha, xã Long Mỹ thu hồi 2,15 ha, xã Lương Hòa thu hồi 3,49 ha, xã Lương Phú thu hồi 1,32 ha, xã Lương Quới thu hồi 7,70 ha, xã Mỹ Thạnh thu hồi 17,72 ha, xã Phong Năm thu hồi 116,56 ha, xã Phước Long thu hồi 161,87 ha, xã Sơn Phú thu hồi 1,45 ha, xã Tân Hào thu hồi 5,29 ha, xã Tân Lợi Thạnh thu hồi 2,89 ha, xã Tân Thanh thu hồi 3,10 ha, xã Thạnh Phú Đông thu hồi 0,74 ha, xã Thuận Điền thu hồi 0,92 ha và thị trấn Giồng Trôm thu hồi 8,97 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản cần thu hồi trên địa bàn huyện là 0,20 ha (trong đó: xã Hưng Phong thu hồi 0,05 ha, xã Lương Quới thu hồi 0,05 ha và xã Thạnh Phú Đông thu hồi 0,10 ha).

2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp cần thu hồi

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp dự kiến cần thu hồi để chuyển sang thực hiện các công trình, dự án địa bàn huyện là 28,33 ha (trong đó: xã Bình Hòa thu hồi 2,12 ha, xã Châu Bình thu hồi 3,43 ha, xã Châu Hòa thu hồi 0,17 ha, xã Hưng Nhượng thu hồi 0,19 ha, xã Lương Hòa thu hồi 0,22 ha, xã Lương Phú thu hồi 0,03 ha, xã Lương Quới thu hồi 0,76 ha, xã Mỹ Thạnh thu hồi 4,24 ha, xã Phong Nẫm thu hồi 4,70 ha, xã Phước Long thu hồi 5,04 ha, xã Tân Hào thu hồi 0,85 ha, xã Tân Lợi Thạnh thu hồi 0,01 ha, xã Tân Thanh thu hồi 0,19 ha; xã Thuận Điền thu hồi 0,30 ha và thị trấn Giồng Trôm thu hồi 6,08 ha). Cụ thể như sau:

- Đất ở tại nông thôn dự kiến cần thu hồi trên địa bàn huyện là 5,14 ha (trong đó: xã Bình Hòa thu hồi 0,50 ha, xã Lương Quới thu hồi 0,20 ha, xã Phong Nẫm thu hồi 1,60 ha và xã Phước Long thu hồi 2,84 ha).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan dự kiến cần thu hồi trên địa bàn huyện là 2,60 ha (trong đó: xã Bình Hòa thu hồi 0,57 ha, xã Hưng Nhượng thu hồi 0,05 ha, xã Lương Hòa thu hồi 0,09 ha, xã Lương Quới thu hồi 0,56 ha, xã Mỹ Thạnh thu hồi 0,20 ha, xã Phước Long thu hồi 0,20 ha, thị trấn Giồng Trôm thu hồi 0,93 ha).

- Đất quốc phòng dự kiến cần thu hồi trên địa bàn huyện là 0,66 ha chủ yếu trên địa bàn xã Châu Bình.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp dự kiến cần thu hồi trên địa bàn huyện là 2,08 ha. Trong đó:

- + Đất xây dựng cơ sở y tế dự kiến cần thu hồi là 0,17 ha (trong đó: xã Mỹ Thạnh thu hồi 0,04 ha, xã Phong Nẫm thu hồi 0,10 ha và thị trấn Giồng Trôm thu hồi 0,03 ha).

- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo dự kiến cần thu hồi là 0,91 ha (trong đó: xã Bình Hòa thu hồi 0,05 ha, xã Châu Hòa thu hồi 0,17 ha, xã Lương Hòa thu hồi 0,13 ha, xã Lương Phú thu hồi 0,03 ha, xã Tân Thanh thu hồi 0,19 ha, xã Thuận Điền thu hồi 0,25 ha và thị trấn Giồng Trôm thu hồi 0,09 ha).

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao dự kiến cần thu hồi là 1,00 ha (trong đó: xã Châu Bình thu hồi 0,03 ha, xã Hưng Nhượng thu hồi 0,14 ha và xã Tân Hào thu hồi 0,83 ha).

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng dự kiến cần thu hồi trên địa bàn huyện là 0,03 ha, chủ yếu là đất chợ dân sinh, chợ đầu mối tại thị trấn Giồng Trôm.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt dự kiến cần thu hồi trên địa bàn toàn huyện là 17,82 ha (trong đó: xã Bình Hòa thu hồi 1,00 ha, xã Châu Bình thu hồi 2,74 ha, xã Mỹ Thạnh thu hồi 4,00 ha, xã Phong Nẫm thu hồi 3,00 ha, xã Phước Long thu hồi 2,00 ha, xã Tân Hào thu hồi 0,02 ha, xã Tân Lợi Thạnh thu hồi 0,01 ha, xã Thuận Điền 0,05 ha và thị trấn Giồng Trôm 5,00 ha).

2.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

2.3.1. Chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Huyện Giồng Trôm chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 728,76 ha. Trong đó: xã Bình Hòa chuyển 62,20 ha, xã Bình Thành chuyển 11,46 ha, xã Châu Bình chuyển 22,58 ha, xã Châu Hòa chuyển 19,17 ha, xã Hưng Lễ chuyển 11,57 ha, xã Hưng Nhượng chuyển 19,00 ha, xã Hưng Phong chuyển 26,74 ha, xã Long Mỹ chuyển 10,86 ha, xã Lương Hòa chuyển 20,12 ha, xã Lương Phú chuyển 20,90 ha, xã Lương Quới chuyển 17,96 ha, xã Mỹ Thạnh chuyển 29,59 ha, xã Phong Năm chuyển 127,84 ha, xã Phước Long chuyển 178,13 ha, xã Sơn Phú chuyển 9,45 ha, xã Tân Hào chuyển 15,29 ha, xã Tân Lợi Thạnh chuyển 11,57 ha, xã Tân Thanh chuyển 12,10 ha, xã Thạnh Phú Đông chuyển 12,54 ha, xã Thuận Điền chuyển 12,75 ha và thị trấn Giồng Trôm chuyển 76,93 ha.

*** Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển mục đích trên toàn huyện là 6,86 ha. Trong đó: xã Bình Hòa 0,01 ha, xã Châu Bình chuyển 0,52 ha, xã Châu Hòa chuyển 0,15 ha, xã Hưng Lễ chuyển 0,02 ha, xã Hưng Nhượng chuyển 1,00 ha, xã Lương Quới chuyển 0,01 ha, xã Mỹ Thạnh chuyển 0,70 ha, xã Phong Năm chuyển 1,94 ha, xã Phước Long chuyển 1,19 ha, xã Tân Hào chuyển 1,00 ha, xã Thạnh Phú Đông chuyển 0,09 ha và thị trấn Giồng Trôm chuyển 0,24 ha.

*** Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển mục đích trên toàn huyện là 721,67 ha. Trong đó: xã Bình Hòa chuyển 62,19 ha, xã Bình Thành chuyển 11,43 ha, xã Châu Bình chuyển 22,06 ha, xã Châu Hòa chuyển 19,02 ha, xã Hưng Lễ chuyển 11,55 ha, xã Hưng Nhượng chuyển 18,00 ha, xã Hưng Phong chuyển 26,69 ha, xã Long Mỹ chuyển 10,86 ha, xã Lương Hòa chuyển 20,12 ha, xã Lương Phú chuyển 20,90 ha, xã Lương Quới chuyển 17,90 ha, xã Mỹ Thạnh chuyển 28,89 ha, xã Phong Năm chuyển 125,91 ha, xã Phước Long chuyển 176,94 ha, xã Sơn Phú chuyển 9,45 ha, xã Tân Hào chuyển 14,29 ha, xã Tân Lợi Thạnh chuyển 11,57 ha, xã Tân Thanh chuyển 12,10 ha, xã Thạnh Phú Đông chuyển 12,35 ha, xã Thuận Điền chuyển 12,75 ha và thị trấn Giồng Trôm chuyển 76,69 ha.

*** Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển mục đích trên địa bàn huyện là 0,23 ha. Trong đó: xã Bình Thành chuyển 0,03 ha, xã Hưng Phong chuyển 0,05 ha, xã Lương Quới chuyển 0,05 ha và xã Thạnh Phú Đông chuyển 0,10 ha.

2.3.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 10,81 ha. Trong đó:

- Xã Bình Thành chuyển đổi 0,37 ha, chủ yếu chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm 0,24 ha và đất nuôi trồng thủy sản chuyển đổi

sang đất trồng cây lâu năm 0,13 ha.

- Xã Châu Bình chuyển đổi 1,00 ha, chủ yếu chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm.

- Xã Hưng Lễ chuyển đổi 1,83 ha chủ yếu chuyển đổi đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản.

- Xã Tân Thanh chuyển đổi 6,81 ha, chủ yếu chuyển đổi 6,64 ha đất trồng lúa nước còn lại và 0,17 ha đất trồng cây hàng năm khác sang đất chuyên trồng lúa.

- Thị trấn Giồng Trôm chuyển đổi 0,80 ha, chủ yếu chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm.

2.3.3. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 273,26 ha. Trong đó: xã Bình Hòa chuyển đổi 13,30 ha, xã Châu Bình chuyển đổi 3,43 ha, xã Châu Hòa chuyển đổi 3,01 ha, xã Hưng Nhượng chuyển đổi 0,28 ha, xã Hưng Phong chuyển đổi 56,17 ha, xã Lương Hòa chuyển đổi 0,22 ha, xã Lương Phú chuyển đổi 0,03 ha, xã Lương Quới chuyển đổi 0,76 ha, xã Mỹ Thạnh chuyển đổi 4,24 ha, xã Phong Năm chuyển đổi 41,58 ha, xã Phước Long chuyển đổi 34,34 ha, xã Tân Hào chuyển đổi 0,85 ha, xã Tân Lợi Thạnh chuyển đổi 0,01 ha, xã Tân Thanh chuyển đổi 0,19 ha, xã Thạnh Phú Đông chuyển đổi 107,69 ha, xã Thuận Điền chuyển đổi 0,30 ha và thị trấn Giồng Trôm chuyển đổi 6,86 ha.

GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Tăng cường công tác quản lý chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo đúng thẩm quyền và căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Kết hợp chặt chẽ tổng hợp giữa các biện pháp thủy lợi, biện pháp cải tạo - bảo vệ đất như: áp dụng các biện pháp làm đất phù hợp với từng loại cây trồng, nhóm đất; sản xuất luân canh, xen canh; áp dụng phương pháp sản xuất hữu cơ hướng tới nền nông nghiệp xanh - sạch với việc thực hiện nghiêm túc kế hoạch sử dụng đất hàng năm để phát huy tối đa hiệu quả sử dụng đất.

- Điều tra, đánh giá tiềm năng tài nguyên thiên nhiên và môi trường phục vụ cho việc quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả. Nghiên cứu thích ứng biến đổi khí hậu nhằm đề xuất các giải pháp giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu tới điều kiện phát triển kinh tế xã hội.

- Lập kế hoạch nâng cấp và hoàn thiện hệ thống các trung tâm, các trạm bảo vệ thực vật đảm bảo khả năng kiểm soát đầu vào và đầu ra trong hoạt động sử dụng phân bón và các hóa chất bảo vệ thực vật.

- Phân bổ quỹ đất phải phù hợp với kế hoạch và điều kiện sản xuất của từng vùng. Đặc biệt, đối với việc phát triển nông nghiệp cần quan tâm đến phát triển cơ sở hạ tầng về giao thông, thủy lợi. Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo giá trị tăng cao và phát triển bền vững.

1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trong huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Tăng cường đầu tư, phát triển hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi và thực hiện tốt công tác thủy nông trên từng địa bàn. Đối với việc phát triển nông nghiệp phải thường xuyên nạo vét kênh, mương nội đồng đảm bảo nguồn nước phục vụ tốt cho công tác sản xuất nông nghiệp và bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai không bị suy thoái, đảm bảo nguồn tiêu thụ sản phẩm và bảo quản chế biến nông sản,...

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Phổ biến Luật Bảo vệ Môi trường đến các doanh nghiệp, trong nhân dân. Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Bố trí các cụm công nghiệp và các khu vực sản xuất, khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đảm bảo có không gian thoáng mát, có cây xanh cách ly. Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,...có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại khí thải, có hệ thống thu gom rác thải, đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường. Ngoài việc bảo đảm hệ thống xử lý nước thải công nghiệp ngay trong quá trình đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cần phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường với Ban quản lý. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường có thể đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

1.3. Giải pháp về biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn

- Để ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu, cần tập trung thực hiện giải pháp về biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn; triển khai thực hiện kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Cần có biện pháp phối hợp với các ngành chức năng thanh tra, kiểm tra và phát triển thêm các khu vực rừng phòng hộ ven sông nhằm tăng thêm vùng đệm, chống gió bão,... bảo vệ nguồn tài nguyên rừng hiệu quả.

- Điều tra, đánh giá tình hình đất đai bị khô hạn, đất đai bị bỏ hoang không sản xuất được để có các giải pháp ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu.

- Tiến hành trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như nông thôn.

- Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền phổ biến, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, thích ứng với biến

đổi khí hậu, trong đó tăng cường sử dụng các giống cây trồng ngắn ngày, chịu hạn, mặn, điều chỉnh lịch thời vụ gieo trồng linh hoạt nhằm hạn chế tác động của thiên tai.

- Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới phương thức sản xuất hiện đại, thân thiện với môi trường, hạn chế thấp nhất các nguồn thải phát sinh trong sản xuất nhằm hạn chế phát thải khí nhà kính.

- Bảo vệ và phát triển diện tích rừng, nâng cao độ che phủ rừng, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái; xây dựng mô hình quản lý rừng bền vững có hiệu quả.

- Ngành nông nghiệp phối hợp với các địa phương đẩy mạnh công tác quan trắc môi trường nước, thường xuyên theo dõi khi độ mặn xuống mức cho phép thông báo cho nông dân lấy nước ngọt tưới tiêu, tích trữ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Cùng với đó, đầu tư, nâng cấp hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi ngăn mặn, trữ ngọt phục vụ dân sinh và sản xuất; khẩn trương ra quân thu gom lục bình trên các tuyến kênh, rạch để khơi thông dòng chảy, điều hòa nguồn nước.....

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Giải pháp về nguồn lực con người

- Tiếp tục quán triệt thực hiện Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành luật cho tầng lớp cán bộ, đảng viên, quần chúng Nhân dân biết và nghiêm túc thực hiện tránh trường hợp bị lợi dụng, trục lợi.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai đến từng người dân.

- Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa liên thông”, giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về đầu tư, pháp luật về kinh doanh bất động sản... công bố công khai về quy hoạch sử dụng đất của địa phương để người dân hiểu và thực hiện.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập, thực hiện quy hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Tổ chức kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước về quản lý đất đai đối với công chức chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.2. Giải pháp về nguồn lực xã hội

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương, phân công công chức, viên chức theo dõi địa bàn nắm tình hình, sớm phát hiện và xử lý nghiêm ngay từ cơ sở các vi phạm theo thẩm quyền, kiến nghị cấp thẩm quyền xử lý kịp thời, triệt để vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử

dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Tiếp tục quán triệt công tác thực hiện Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành, kịp thời phát hiện các vấn đề chồng chéo, chưa đồng bộ, thiếu sót chưa phù hợp trong quy định của pháp luật để kiến nghị sửa đổi, bổ sung.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương, kịp thời kiến nghị các cơ chế, chính sách, ... để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện đặc biệt là trong bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất khi thực hiện đầu tư để phát triển khu, cụm công nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện, bưu chính viễn thông, các dự án trọng điểm đẩy mạnh phát triển thương mại dịch vụ.

2.3. Giải pháp về nguồn vốn thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Để có thể thực hiện tốt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Giồng Trôm, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư:

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường. Tổ chức các lớp tập huấn về ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý đất đai nói chung và quản lý quy hoạch sử dụng đất nói riêng cho cán bộ chuyên môn, để kịp thời nắm bắt và vận hành các phần mềm quản lý dữ liệu quy hoạch nhằm khai thác và sử dụng một cách chính xác và hiệu quả.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Thu hút nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai.

- Huy động vốn đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án bằng việc tạo mọi điều kiện thuận lợi, tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về giá thuê đất, thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, cải cách thủ tục hành chính,.... thu hút các thành phần kinh tế trong, ngoài tỉnh và quốc tế đầu tư phát triển.

- Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cần phải tranh thủ nguồn đầu tư từ các ngành, kể cả vốn đầu tư nước ngoài nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của huyện như phát triển các khu, cụm công nghiệp, phát triển du lịch và các công trình khác trên địa bàn huyện.

II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Đảm bảo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất mang tính khả thi, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban và các xã trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

- Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất....

- Tăng cường thực hiện việc đấu giá đất, cho thuê đất hoặc đấu thầu khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

- Triển khai đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt, thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức hộ gia đình cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, các phòng, ban, ngành có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ theo kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất. Có biện pháp xử lý kịp thời và nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

IV. GIẢI PHÁP VỀ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC DUYỆT

- Sau khi Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được phê duyệt, UBND huyện sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND huyện, trụ sở UBND các xã, thị trấn, phòng Nông nghiệp và Môi trường. Đồng thời, thông báo rộng rãi trên đài phát thanh, truyền hình để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Ủy ban

nhân dân cấp xã có trách nhiệm công bố công khai đến người dân, người sử dụng đất tại địa bàn xã, lồng ghép nội dung triển khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tại các cuộc họp ở xã, ấp, khóm.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là thu hồi đất giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy hoạch của các ngành, các dự báo có liên quan,.... nên đảm bảo tính toán một cách hệ thống và đầy đủ các chỉ tiêu sử dụng đất và có cơ sở để phân bổ quỹ đất cho các ngành quản lý sử dụng.

Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, xác định những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân làm cơ sở lập phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện. Đồng thời, phối hợp chặt chẽ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, các quy hoạch ngành, nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn để xác định các định hướng về sử dụng đất trên địa bàn huyện, xác định nhu cầu sử dụng đất chi tiết đến từng xã trên địa bàn huyện. Trên cơ sở nghiên cứu điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất của huyện và quy hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; cũng như cập nhật và xử lý các thông tin về định hướng phát triển. Từ đó tính toán xây dựng kế hoạch đến từng loại đất, cho từng mục đích sử dụng, tránh chồng chéo và có tính hiện thực.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã tổng hợp toàn bộ các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ ở các cấp, là cơ sở cung cấp thông tin chính xác để triển khai thực hiện các công trình, dự án. Bên cạnh đó cũng đã xác định được ranh giới trên bản đồ, chi tiết sử dụng các loại đất, cụ thể từng dự án, công trình,... Vì vậy, sẽ thuận lợi trong quản lý nhà nước về đất đai. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Giồng Trôm đánh giá lại đầy đủ và khoa học những tiềm năng đất đai của huyện, phù hợp cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội huyện đến năm 2030; làm khâu đột phá đưa kinh tế - xã hội huyện tiến nhanh và hội nhập vào các xu thế phát triển chung của tỉnh. Tổ chức một cách hợp lý việc khai thác, cải tạo, bảo vệ đất đai.

Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên trên địa bàn huyện là 31.259,09 ha, cơ cấu sử dụng đất của huyện được phân bổ như sau:

- **Nhóm đất nông nghiệp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích nhóm đất nông nghiệp có 23.838,00 ha, chiếm 76,26% diện tích tự nhiên. Trong đó: đất trồng lúa có 954,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác có 202,05 ha; đất trồng cây lâu năm có 22.364,91 ha và đất nuôi trồng thủy sản có 317,04 ha.

- **Nhóm đất phi nông nghiệp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích nhóm đất phi nông nghiệp có 7.421,09 ha, chiếm 23,74% diện tích tự nhiên. Trong đó: Đất ở tại nông thôn là 1.263,00 ha; đất ở tại đô thị 105,00 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 30,00 ha; đất quốc phòng 23,00 ha; đất an ninh 260,50 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 94,22 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 835,00 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng là 980,65 ha; đất tôn giáo 19,00 ha; đất tín

ngưỡng 6,87 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 82,00 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3.721,85 ha.

- **Nhóm đất chưa sử dụng:** Huyện Giồng Trôm không có nhóm đất chưa sử dụng.

II. KIẾN NGHỊ

Để Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre có hiệu lực và tính khả thi cao. Đồng thời, hướng dẫn người sử dụng đất khai thác và sử dụng đất đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất, UBND huyện kiến nghị:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre phê duyệt những nội dung cơ bản trong phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Giồng Trôm, tạo cơ sở pháp lý để huyện chỉ đạo thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai.

- Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt cho huyện, đặc biệt đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, khu, cụm công nghiệp,... tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện.

- Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Giồng Trôm phải tập trung đầu tư, phát triển nhiều hạng mục công trình nhằm đạt được các mục tiêu về kinh tế - xã hội của huyện và hoàn thành các tiêu chí xây dựng các xã nông thôn mới nâng cao và huyện Giồng Trôm đạt chuẩn nông thôn mới. Hiện tại cơ sở hạ tầng của huyện ở một vài lĩnh vực chưa được phát triển đồng bộ, đề nghị UBND tỉnh, các Sở, Ban ngành tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt cho phát triển cơ sở hạ tầng để phát huy tiềm năng của huyện, góp phần thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, đầy đủ và có hiệu quả, nhằm đạt được các chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường./.